HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP AN ẤP

Xã An Ấp, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

-----o0o------

S.G.C.N: 0802BC2480-H.T.X

HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP AN ẤP

H. QUỲNH PHỤ - T. THÁI BÌNH

HỒ SƠ KỸ THUẬT
ÁP DỤNG QUY TRÌNH VIETGAP
TRONG SẢN XUẤT ỚT

(TCVN 11892-1:2017)

Thái Bình – Năm 2023

DANH MỤC HỒ SƠ

STT	Nội dung	Ký hiệu	Ngày ban hành	THỜI GIAN LƯU
	Quyết định thành lập ban Viet-G.A.P			3 năm
	Danh sách thành viên hợp tác xã tham gia Viet-G.A.P			3 năm
	Sơ đồ khu sản xuất			3 năm
	Quy trình đánh giá môi nguy khu vực sản xuất	TL/QT-HS-01	05.09.2023	3 năm
	Quy trình kiểm soát tài liệu, hồ sơ	TL/QT-HS-02	05.09.2023	3 năm
	Quy trình kiểm soát sản phẩm không phù hợp	TL/QT-HS-03	05.09.2023	3 năm
	Quy trình truy xuất nguồn gốc	TL/QT-HS-04	05.09.2023	3 năm
	Quy trình thu hồi sản phẩm	TL/QT-HS-05	05.09.2023	3 năm
	Quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn Viet-G.A.P	TL/QT-HS-06	05.09.2023	3 năm
	Quy trình mua, nhận vật tư đầu vào	TL/QT-HS-07	05.09.2023	3 năm
	Quy trình sử dụng phân bón	TL/QT-HS-08	05.09.2023	3 năm
	Quy trình sử dụng thuốc BVTV	TL/QT-HS-09	05.09.2023	3 năm
	Quy trình đánh giá lựa chọn vùng sản xuất	TL/QT-HS-10	05.09.2023	3 năm
	Quy trình quản lý người lao động	TL/QT-HS-11	05.09.2023	3 năm
	Quy trình vệ sinh dụng cụ lao động	TL/QT-HS-12	05.09.2023	3 năm
	Quy trình sử dụng nước tưới	TL/QT-HS-13	05.09.2023	3 năm

DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN VIET-G.A.P (TCVN 11892-1:2017)

CỦA HTX DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP AN ẤP

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Sản phẩm	Diện tích (m2)	Số lô
1	Nguyễn Thị Xuyến	Xã An Ấp, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình	Ớt	1.930	AA01
2	Nguyễn Thị Sy	Xã An Ấp, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình	Ớt	812	AA02
3	Vũ Tiến Đoàn	Xã An Ấp, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình	Ớt	2.700	AA03
4	Nguyễn Văn Giảng	Xã An Ấp, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình	Ớt	2.280	AA04
5	Nguyễn Đình Hằng	Xã An Ấp, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình	Ớt	2.500	AA05
6	Nguyễn Văn Đáo	Xã An Ấp, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình	Ớt	1.970	AA06
7	Nguyễn Thị Thanh Trang	Xã An Ấp, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình	Ớt	2.980	AA07
8	Nguyễn Thị Én	Xã An Ấp, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình	Ớt	1.900	AA08
9	Nguyễn Đình Dũng	Xã An Ấp, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình	Ớt	2.200	AA09
10	Nguyễn Thị Ngoan	Xã An Ấp, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình	Ớt	1.800	AA10
11	Nguyễn Văn Thịnh	Xã An Ấp, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình	Ớt	1.800	AA11

12	Nguyễn Thị Thêu	Xã An Ấp, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình	Ớt	2.080	AA12
13	Nguyễn Tiến Đô	Xã An Ấp, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình	Ớt	2.580	AA13
14	Nguyễn thị Hiên	Xã An Ấp, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình	Ớt	2.800	AA14
15	Phạm Văn Đam	Xã An Ấp, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình	Ớt	6.150	AA15
16	Nguyễn Quế Hân	Xã An Ấp, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình	Ớt	2.400	AA16
17	Nguyễn Thành Nam	Xã An Ấp, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình	Ớt	2.720	AA17
18	Nguyễn Thị Mừng	Xã An Ấp, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình	Ớt	1.800	AA18
19	Nguyễn Văn Danh	Xã An Ấp, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình	Ớt	1.840	AA19
20	Nguyễn Thị Cảnh	Xã An Ấp, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình	Ớt	2.100	AA20
Tổng diện tích				**47.342**	

Ngày 05 tháng 09 năm 2023

Người lập

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

HTX DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP AN ẤP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
----------***----------	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------***----------
Số: 01/QĐ-HTX	Thái Bình, ngày 05 tháng 09 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v thành lập Ban dự án Viet-G.A.P thuộc

HTX DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP AN ẤP

- Căn cứ vào Cam kết thực hiện dự án VietGAP;
- Căn cứ tình hình thực tế triển khai mô hình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thành lập Ban dự án VietGAP của Hợp tác xã gồm các Ông/Bà có tên sau:

TT	Họ và tên	Vị trí trong Ban
1	Nguyễn Văn Sĩu	Trưởng ban
2	Phạm Duy Phong	Phó ban
3	Nguyễn Đình Dũng	Thành viên

Điều 2. Trách nhiệm và quyền hạn của trưởng ban, phó ban và các thành viên khác được quy định tại phụ lục 02 kèm theo quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông, bà có tên trên và các thành viên của HTX có trách nhiệm tuân thủ thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:
- *Như điều 3;*
- *Lưu ban VietGAP*

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP AN ẤP

CHỦ TỊCH H.Đ.Q.T KIÊM GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Sĩu

BẢNG MÔ TẢ
CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ CỦA BAN VietGAP

CHỨC DANH: TRƯỞNG BAN VÀ PHÓ BAN VietGAP

I. TRÁCH NHIỆM/ NHIỆM VỤ:

1/ Quản lý và kiểm tra các thành viên trong Hợp tác xã

2/ Quản lý các thiết bị, vật tư tổ hợp tác.

3/ Theo dõi các nông dân chưa hoàn thành tốt và hướng khắc phục.

4/ Thường xuyên nhắc nhở nông dân trong khu vực nâng cao kinh nghiệm sản xuất.

5/ Kết hợp với ban đào tạo kỹ thuật tổ viên.

6/ Điều động tất cả các thành viên trong tổ hợp tác.

7/ Đề ra các biện pháp xử lý, hành động khắc phục theo yêu cầu của kỹ thuật nếu có các sự cố trong quá trình sản xuất.

8/ Duy trì quản lý hồ sơ tài liệu VietGAP, phân công lập kế hoạch đánh giá nội bộ và giám sát việc duy trì hệ thống VietGAP.

II. QUYỀN HẠN:

1/ Quyền được bố trí, sắp xếp hoặc phân công các thành viên trong tổ hợp tác khi xét thấy vấn đề xảy ra ảnh hưởng đến sản xuất.

2/ Xem xét hỗ trợ các thành viên trong tổ hợp tác bằng nhiều hình thức, biện pháp để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

CHỨC DANH: KỸ THUẬT

I. TRÁCH NHIỆM/ NHIỆM VỤ:

1/ Theo dõi kiểm tra nông dân sản xuất ghi chép số liệu.

2/ Đưa ra các phương pháp kiểm soát chất lượng tổ hợp tác.

3/ Cập nhật các số liệu giám sát tại khu vực sản xuất.

4/ Theo dõi và điều trị sâu bệnh,

5/ Triển khai các công việc có liên quan đến QLCL.

6/ Theo dõi các hoạt động kiểm tra thử nghiệm và điều tra nguyên nhân gây ra sự

không phù hợp.

7/ Lựa chọn trang thiết bị, phân bón, phân phù hợp nông trại

8/ Phối hợp với các thành viên giải quyết các vấn đề có liên quan đến chất lượng sản phẩm.

9/ Thực hiện báo cáo về tình hình hoạt động của cơ sở theo qui định.

10/ Tư vấn cho nông dân kỹ thuật về các chương trình quản lý chất lượng theo VietGAP.

11/ Thực hiện biên soạn tài liệu theo tiêu chuẩn VietGAP, báo cáo công việc hằng ngày và những phát sinh công việc (nếu có) .

II. <u>QUYỀN HẠN:</u>

1/ Đề xuất xây dựng, thực hiện các phương án, đề án có liên quan đến chất lượng cây trồng.

2/ Đề xuất trang thiết bị, phân, thuốc, dụng cụ để phục vụ cho trang nông trại.

3/ Đề xuất nghiên cứu các phương pháp trị liệu mới.

4/ Lên phương án xây dựng, quyết định thực hiện các phương án, đề án có liên quan đến chất lượng cây trồng.

5/ Lên kế hoạch mua trang thiết bị, phân, thuốc, dụng cụ để phục vụ cho trang nông trại.

6/ Quyết định các phương pháp trị liệu mới.

Xã An Ấp, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình

Ngày 05 tháng 09 năm 2023

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

CHỦ TỊCH H.Đ.Q.T KIÊM GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Siu

HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ MỐI NGUY	Mã số: TL/QT-HS-01
	Lần ban hành: 01
	Ngày hiệu lực: 05/09/2023

1. MỤC ĐÍCH

Hướng dẫn hoạt động đánh giá các nguy cơ ở tất cả các giai đoạn sản xuất/sơ chế tới môi trường, con người và sản phẩm theo VietGAP.

2. PHẠM VI ÁP DỤNG

Áp dụng trong toàn bộ hoạt động trồng trọt, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế (nếu có), bảo quản, vận chuyển, phân phối sản phẩm của tất cả thành viên của HTX.

Đánh giá nguy cơ bao gồm:

- Đánh giá nguy cơ vùng sản xuất thực hiện theo BM-HD-01-01.
- Đánh giá nguy cơ quá trình sản xuất thực hiện theo BM-HD-01-02.
- Đánh giá nguy cơ quá trình thu hoạch, bảo quản, vận chuyển sản phẩm thực hiện theo BM-HD-01-03.

3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

- Tiêu chuẩn VietGAP
- Sổ tay VietGAP

4. ĐỊNH NGHĨA, THUẬT NGỮ

- Đánh giá nguy cơ là quá trình xác định các mối nguy; phân tích và đánh giá rủi ro liên quan đến mối nguy đó và xác định cách thức thích hợp để loại bỏ mối nguy hoặc kiểm soát rủi ro khi không thể loại bỏ mối nguy.
- Đánh giá nguy cơ có thể bao gồm các bước sau: xác định mối nguy; xác định đối tượng có thể bị ảnh hưởng; đánh giá rủi ro và quyết định các biện pháp kiểm soát; lập kế hoạch và thực hiện kiểm soát các mối nguy và xem lại đánh giá và cập nhật nếu cần.

5. NỘI DUNG

5.1 SƠ ĐỒ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT VÀ SỰ XUẤT HIỆU CÁC MỐI NGUY

Các bước	Đầu vào	Loại mối nguy
Chọn lọc và chuẩn bị địa điểm sản xuất	Đất, nguồn nước, lịch sử vùng, các	Sinh học, hóa học
Trồng cây	Dụng cụ, hóa chất xử lý giống	Không có mối nguy
Tưới nước	Nước tưới, dụng cụ tưới	Sinh học, hóa học
Bón phân	Phân bón, nước (bón lá), dụng cụ	Sinh học, hóa học
Quản lý dịch	Thuốc BVTV, nước, công cụ phun thuốc	Hóa học
Quản lý chất thải	Chất thải sinh hoạt, nguy hại của người, động vật	Sinh học, hóa học
Thu hoach	Dụng cụ thu hoạch, đồ chứa, người thu hoạch	Sinh học, hóa học, vật lý

5.2 Các bước thực hiện đánh giá nguy cơ

5.2.1 Xác định mối nguy

Trước tiên, cần xác định trong quá trình áp dụng VietGAP (môi trường, người lao động, sản phẩm) có thể xuất hiện những mối nguy nào. Khi xác định các mối

nguy cần xem xét kỹ nguồn gốc của nó.

Ví dụ: Đối với sản phẩm, các mối nguy mất ATTP gồm có hóa học, sinh học, vật lý

- Mối nguy hóa học: mối nguy hóa học có thể xuất hiện trong suốt quá trình sản xuất, sơ chế, vận chuyển và bảo quản sản phẩm, mối nguy hóa học gồm:

Mối nguy	**Nguồn gốc**
Độc tố trong sản phẩm	- Cây trồng sinh độc tố, ví dụ sắn - Điều kiện bảo quản không phù hợp, ví dụ khoai tây bảo quản ngoài ánh sáng - Độc tố do vi sinh vật gây ra trong quá trình sơ chế, bảo quản
Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong 1 sản phẩm vượt ngưỡng giới hạn tối đa cho phép (MRL)	- Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không đúng (không có trong danh mục, quá liều lượng,...). - Thu hoạch không đảm bảo thời gian cách ly....
Ô nhiễm hóa chất khác (dầu, mỡ, hóa chất tẩy rửa)	Máy móc rò rỉ dầu mỡ dính vào sản phẩm....
Hàm lượng kim loại nặng trong sản phẩm vượt ngưỡng giới hạn tối đa cho phép	Hàm lượng kim loại nặng trong đất, nước, phân bón cao...
Các chất gây dị ứng	Sản phẩm có chứa một số chất gây dị ứng cho một số người mẫn cảm, ví dụ chất Sulfur dioxide được sử dụng để ngăn ngừa thối trên nho, vải và nhãn

5.2.2 Xác định đối tượng bị ảnh hưởng khi có mối nguy

Mỗi mối nguy cần xác định rõ những đối tượng có thể bị ảnh hưởng. Điều này sẽ giúp xác định cách quản lý rủi ro tốt nhất.

VÍ DỤ: Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không đúng (không có trong danh mục, quá nồng độ....) có thể gây ô nhiễm sản phẩm, môi trường và gây hại cho sức khỏe người lao động.

5.2.3 Đánh giá rủi ro và quyết định các biện pháp kiểm soát

Với mỗi mối nguy đã xác định tại 5.2.1 cần đánh giá mức độ rủi ro của nó có thể gây ra với các đối tượng đã xác định tại 5.2.2 để quyết định các biện pháp kiểm soát mối nguy đó.

Ví dụ: Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không đúng (không có trong danh mục, quá nồng độ,...) có rủi ro cao về dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong sản phẩm vượt ngưỡng giới hạn tối đa cho phép (MRL).

5.2.4 Lập kế hoạch và thực hiện kiểm soát các mối nguy

Trên cơ sở phân tích từ bước 1 đến bước 3 cần lập kế hoạch và thực hiện kiểm soát các mối nguy, ưu tiên kiểm soát các mối nguy có rủi ro cao trước, tiếp đến là các mối nguy có rủi ro trung bình và thấp.

5.2.5 Xem lại đánh giá và điều chỉnh nếu cần

Xem xét lại toàn bộ các bước trên, nếu cần thiết có thể điều chỉnh kế hoạch để kiểm soát hiệu quả các mối nguy đã phát hiện.

Định kỳ hàng năm sẽ đánh giá và cập nhật biện pháp khắc phục cần thiết khi có bất kỳ sự thay đổi nào về vùng sản xuất, quy trình sản xuất, thu hoạch, sơ chế.

Các kết quả lấy mẫu phân tích được đánh giá và kết luận.

6. LƯU TRỮ

TT	Tên hồ sơ lưu trữ	Mã số	Thời gian lưu	Nơi lưu
1	Bảng đánh giá nguy cơ quá trình lựa chọn vùng sản xuất	BM-TL/QT-HS-01-01	01 năm	HTX
2	Bảng đánh giá nguy cơ trong quá trình sản xuất	BM-TL/QT-HS-01-02	01 năm	HTX

3	Bảng đánh giá nguy cơ trong quá trình thu hoạch, sơ chế	BM- TL/QT-HS-01-03	01 năm	HTX
4	Bảng phân tích Mối nguy an toàn thực phẩm	BM- TL/QT-HS-01-04	01 năm	HTX

7. PHỤ LỤC

BẢNG ĐÁNH GIÁ NGUY CƠ VÙNG SẢN XUẤT

Stt	Mối nguy	Nguồn	Ảnh hưởng	Rủi ro	Biện pháp khắc phục
I	Hoá học				
1	Dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật (BVTV) và các hoá chất khác: nhớt, dầu, xăng	- Đất, nước trong khu vực canh tác bị ô nhiễm thuốc BVTV \ - Vùng đất trồng, nguồn nước bị ô nhiễm các chất độc hoá học bền vững từ các máy móc thiết bị trong khu vực sản xuất hoặc hoá chất từ khu công nghiệp, bệnh viện …	- Cây có thể hút từ đất, nước và lưu giữ hoá chất làm dư lượng hoá chất trong sản phẩm có nguy cơ cao hơn ngưỡng tối đa cho phép - Hoá chất BVTV và hoá chất khác có thể gây ngộ độc cấp tính và mãn tính cho người và vật nuôi - Tồn dư hóa chất gây ô nhiễm môi trường nước và phát tán ảnh hưởng sức khỏe con người vật nuôi	- Thấp - Thấp	- Lựa chọn vùng sản xuất có lịch sử sản xuất rõ ràng, cách xa các nguồn ô nhiễm. - Tách biệt hoặc ngăn cách các khu vực sản xuất và khu vực nhà kho nơi để phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, dầu nhờn máy móc thiết bị.
2	Kim loại	- Hàm lượng kim loại nặng	- Cây có thể hút kim loại nặng	- Trung	- Lấy mẫu định kỳ gửi

	nặng (Chì, cadimi, thủy ngân, asen, …)	cao tồn dư trong đất, nước khu vực canh tác do có sẵn hoặc bón phân nhiều có chứa kim loại nặng trong thời gian dài. - Nguồn kim loại nặng phát thải ra từ khu vực công nghiệp, dân cư và đường giao thông liền kề (qua nước thải, không khí).	hoặc tiếp xúc với đất ô nhiễm kim loại nặng làm cho hàm lượng kim loại nặng trong sản phẩm cao hơn mức cho phép. - Kim loại nặng cao trong cơ thể có thể gây ngộ độc cấp tính nặng hoặc gây độc mãn tính	bình - Thấp	các phòng phân tích đủ năng lực để xem xét các chỉ tiêu kim loại nặng có đáp ứng yêu cầu không? Nếu không đáp ứng yêu cầu cần thay đổi khu vực trồng hoặc thay đổi nguồn nước. - Tiến hành lấy 02 mẫu đất và 02 mẫu nước đại diện các khu vực sản xuất để thử nghiệm.
II	**Sinh học**				
1	Vi sinh vật gây bệnh	- Đất, nước trong vùng sản xuất bị ô nhiễm vi sinh vật	- Vi sinh vật gây bệnh sống trong đất, nước đặc biệt nước	- Thấp	- Lựa chọn vùng sản xuất cách xa các

	(E. Coli, Salmonella, Colifom.....)	từ nguồn nước thải chăn nuôi, nước thải sinh hoạt, bệnh viện, khu công nghiệp ...	thải các khu ô nhiễm xung quanh. Chúng có thể tiếp xúc làm nhiễm bẩn sản phẩm, gây bệnh và lây lan, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khoẻ của người và vật nuôi (gây bệnh thương hàn, kiết lị, tả, tiêu chảy cấp, viêm gan,...)		nguồn ô nhiễm. - Nước tưới lấy nguồn từ nước mặt sông Hồng, an toàn cho quá trình sử dụng
2	Vật ký sinh (Giun, sán, động vật nguyên sinh...)	- Đất, nước khu vực lựa chọn sản xuất bị ô nhiễm nước thải sinh hoạt, khu chăn nuôi…	- Các sinh vật ký sinh chỉ phát triển trong cơ thể người và động vật mang mầm bệnh. Một số loài tồn tại ở dạng bao nang sống nhiều năm trong đất và là nguồn gây bệnh nguy hiểm. Sản phẩm có thể là phương tiện lây lan các sinh vật ký sinh từ động vật	- Thấp	- Khu vực sản xuất tách biệt các nguồn ô nhiễm - Nước thải sinh hoạt, chăn nuôi của các hộ gia đình được thu gom, xử lý không gây ảnh hưởng tới nguồn

			sang người hoặc từ người này sang người khác, gây tiêu chảy kéo dài, rối loạn tiêu hoá,...		nước tưới tiêu

Thái Bình, ngày 05 tháng 09 năm 2023

Người thực hiện

BẢNG ĐÁNH GIÁ NGUY CƠ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT

TT	Mối nguy	Nguồn	Ảnh hưởng	Rủi ro	Biện pháp khắc phục
I	**Hoá học**				
1	Hoá học (hoá chất, thuốc BVTV, kim loại nặng)	**Nguồn nước** - Hoá chất (hoá chất BVTV và các hoá chất khác) bị đổ, rò rỉ hoặc bị rửa trôi vào nguồn nước chảy từ các vùng lân cận đến vùng sản xuất. - Nước giếng khoan, nước sông hồ có thể bị ô nhiễm kim loại nặng đặc biệt là Asen (As), Thủy ngân (Hg), Chì (Pb), Cadimi (Cd).	- Sử dụng nước bị ô nhiễm hóa chất, kim loại nặng thì cây sẽ hấp thụ qua bộ rễ và tích luỹ trong các phần ăn được ảnh hưởng tới sức khỏe người, động vật sử dụng.	- Thấp - Trung bình	- Lấy mẫu phân tích các nguồn nước sử dụng cho sản xuất. - Phân tích các chỉ tiêu kim loại nặng theo yêu cầu, nếu không đạt cần thử nghiệm các chỉ tiêu tồn dư trong sản phẩm, nếu kết quả vượt ngưỡng thì thu hồi sản phẩm và thay nguồn nước hoặc có biện pháp xử lý lọc nước để giảm thiểu mức độ ô nhiễm đến ngưỡng chấp nhận được.

		Phân bón - Sự có mặt của các kim loại nặng (đặc biệt là cadimi) trong các loại phân bón và chất bón bổ sung như thạch cao, phân gia súc, phân ủ , v..v.	- Sự có mặt của kim loại nặng trong phân bón và chất bón bổ sung sẽ làm tăng hàm lượng kim loại nặng trong đất làm cây hút tích lũy trong sản phẩm hoặc ô nhiễm vào sản phẩm	- Thấp	- Sử dụng phân bón có trong danh mục của Bộ Nông nghiệp. - Sử dụng phân bón theo nguyên tắc 4 đúng. - Không sử dụng phân tươi, chưa qua xử lý hoai mục. - Tách biệt dụng cụ chứa phân bón, phân bón với sản phẩm. - Sử dụng đúng theo hướng dẫn của nhà sản xuất và các nhà chuyên môn.
		Thuốc BVTV, hóa chất + Thuốc bảo vệ thực vật - Mua, sử dụng thuốc BVTV cấm; thuốc BVTV không	- Thuốc BVTV được hấp thụ hoặc bám dính lên sản phẩm quả, có thể làm	- Trung bình	- Ưu tiên các biện pháp IPM - Mua tại các cửa hàng đủ

		đăng ký hoặc không theo hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật; - Không đảm bảo cách ly của thuốc với vùng lân cận, con người; - Lạm dụng thuốc BVTV (hỗn hợp nhiều loại, tăng nồng độ so với quy định, không đảm bảo thời gian cách ly của thuốc); - Công cụ phun rải không đảm bảo (chất lượng kém,rò rỉ, định lượng sai, v.v.); - Thuốc, vỏ thuốc để gần sản phẩm thu hoạch hoặc các vật liệu đóng gói hoặc bám dính trong dụng cụ chứa sản phẩm.	cho dư lượng thuốc BVTV trong sản phẩm cao. - Thuốc phát tán sang các khu vực xung quanh gây ô nhiễm môi trường. - Thuốc bám dính hoặc bị hấp thụ qua da, đường hô hấp ở ngưỡng nhất định làm người tiếp xúc bị ảnh hưởng sức khỏe tạm thời hoặc lâu dài.	- Thấp - Trung bình - Thấp - Thấp - Thấp	điều kiện buôn bán. - Mua, sử dụng thuốc trong danh mục của Bộ nông nghiệp, sử dụng theo nguyên tắc 4 đúng và hướng dẫn nhà sản xuất, hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật. - Mua số lượng vừa đủ tránh dư thừa, bảo quản thuốc đúng quy định, tách biệt với sản phẩm, dụng cụ thu hoạch, sơ chế, đóng gói. - Người phun thuốc cần được tập huấn về sử dụng an toàn, ứng phó tình huống khẩn cấp. - Thiết bị phun đảm bảo định

		+ Hóa chất khác (xăng, dầu, mỡ, chất xử lý, tẩy rửa) - Sử dụng các loại không được phép; - Rò rỉ hóa chất lên sản phẩm do vận chuyển, tiếp xúc hoặc để gần nơi chứa vật liệu đóng gói; - Tái sử dụng vật chứa hóa chất.	- Ô nhiễm lên sản phẩm làm giảm chất lượng hoặc để lại tồn dư gây ảnh hưởng sức khỏe, rò rỉ làm ô nhiễm môi trường	- Thấp	kỳ kiểm tra, bảo dưỡng. - Không tái sử dụng vỏ thuốc, vỏ được thu gom đúng quy định. - Sản phẩm định kỳ lấy mẫu test dư lượng hoạt chất gần nhất trước thu hoạch, nếu vượt ngưỡng thì ngừng bán sản phẩm hoặc thu hồi, truy xuất tìm nguyên nhân và khắc phục. - Không sử dụng hóa chất không được phép. - Bảo quản, vận chuyển, sử dụng đúng theo hướng dẫn tránh gây ô nhiễm sản phẩm,

					môi trường. - Không tái sử dụng vật chứa hóa chất.
		Chất thải - Vỏ bao bì, chai lọ, vật chứa thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác lưu trữ, thu gom, xử lý không đúng quy định	- Sản phẩm tiếp xúc với nguồn gây ô nhiễm. - Hóa chất còn dư gây ô nhiễm môi trường đất, nước	- Thấp	- Hạn chế dư thừa, thu gom đúng nơi quy định. - Sử dụng đúng mục đích không làm ô nhiễm sản phẩm.
II	**Sinh học**				
2	Các sinh vật gây bệnh (vi khuẩn, vi rút, ký sinh)	**Nguồn nước** - Các loại vi khuẩn, sinh vật ký sinh có mặt trong nước tưới có nguồn gốc từ chất thải của con người và động vật. - Nước có thể nhiễm vi sinh vật (xác chết, phân của chim,	- Tiếp xúc trực tiếp của các phần ăn được của sản phẩm và gây bệnh cho người, động vật.	- Trung bình - Thấp - Thấp - Thấp	- Nước sử dụng là nước mặt nguồn từ sông. Nếu không đạt yêu cầu cần xử lý lại nguồn nước hoặc thay nguồn nước khác. - Chọn phương pháp tưới

		chuột, gia súc…). - Nước có thể bị ô nhiễm vi sinh vật do quá trình rửa trôi từ các khu vực ô nhiễm.			thích hợp để nước tưới hạn chế tiếp xúc với sản phẩm cuối.
		Phân bón - Phân bón và nước thải của động vật và con người không được xử lý hoặc xử lý chưa triệt để chứa nhiều vi sinh vật gây bệnh.	- Tiếp xúc trực tiếp của phân bón hữu cơ chưa xử lý với phần ăn được của trái cây gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng sức khỏe con người	- Thấp	- Không sử dụng phân tươi, chưa qua xử lý hoai mục. - Nơi xử lý phân nên tách biệt với khu sản xuất, thu hoạch đảm bảo không lây nhiễm, ô nhiễm. - Tách biệt dụng cụ chứa phân bón, phân bón với sản phẩm. - Ban hành quy định cụ thể.
		Chất thải - Sản phẩm, tàn dư thực vật bị hư hỏng. - Chất thải từ người, động vật	- Các chất hữu cơ phân hủy dẫn dụ vi sinh vật, côn trùng và động vật	- Thấp	- Thu gom, xử lý kịp thời sản phẩm hư hỏng, tàn dư thực vật trong quá trình sản xuất.

		nuôi không được thu gom xử lý phù hợp	gặm nhấm gây ô nhiễm sản phẩm, gây bệnh cho con người. - Các vi sinh vật gây bệnh tồn tại lây nhiễm vào sản phẩm, gây bệnh cho con người.		- Chất thải được thu gom, xử lý hợp vệ sinh. - Không chăn thả động vật nuôi trong quá trình sản xuất.

Thái Bình, ngày 05 tháng 09 năm 2023

Người thực hiện

BẢNG PHÂN TÍCH NGUY CƠ QUÁ TRÌNH THU HOẠCH VÀ SAU THU HOẠCH

Mối nguy	Nguồn	Ảnh hưởng	Rủi ro	Biện pháp khắc phục
I - Hoá học				
Thu hoạch - Dư lượng hóa chất (thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, dầu, mỡ…).	- Thu hoạch không đảm bảo thời gian cách ly với thuốc, phân bón, thuốc phát tán từ vùng lân cận thời điểm thu hoạch. - Sử dụng các thùng chứa, bao bì hóa chất, phân bón,… để chứa sản phẩm. - Dụng cụ chứa sản phẩm không đảm bảo vệ sinh hoặc dính dầu mỡ, hóa chất.	- Sản phẩm tồn dư thuốc BVTV trên sản phẩm làm ảnh hưởng chất lượng và sức khỏe con người. - Sản phẩm bị ô nhiễm hoá chất do tiếp xúc với các thùng chứa, dụng cụ, bao bì,… không đảm bảo vệ sinh.	- Trung bình - Thấp - Thấp	- Tuân thủ quy trình sản xuất, đảm bảo thời gian cách ly. - Không tái sử dụng bao bì chứa phân bón, hóa chất để đựng sản phẩm. - Kiểm tra vệ sinh của dụng cụ chứa sản phẩm khi thu hoạch. - Tiến hành lấy 03 mẫu sản phẩm để kiểm tra kim loại nặng,chỉ tiêu vi sinh, dư lượng thuốc sử dụng gần thời điểm thu hoạch nhất.

Bảo quản (tạm thời) - Tồn dư hóa chất bảo quản.	- Sử dụng các loại hóa chất cấm trong bảo quản. - Sử dụng chất bảo quản (diệt trùng, chống oxy hóa) không đúng khuyến cáo. - Nơi bảo quản có ô nhiễm hóa chất khi là nơi chứa hóa chất khác. - Sử dụng bẫy bả không đúng cách gây ô nhiễm.	- Tồn dư trên sản phẩm gây ảnh hưởng tới sức khỏe con người.	- Thấp	- Chỉ sử dụng loại được cho phép khi cần thiết và theo đúng hướng dẫn sử dụng. - Tách biệt nơi bảo quản với các nguồn có nguy cơ ô nhiễm hóa chất.
Vận chuyển - Ô nhiễm hóa chất	- Phương tiện bị ô nhiễm hóa học trước đó: dầu, mỡ, thuốc, phân hoặc vận chuyển đồng thời sản phẩm và vật tư.	- Ô nhiễm trên sản phẩm gây ảnh hưởng tới sức khỏe con người.	- Thấp	- Thường xuyên bảo dưỡng, vệ sinh phương tiện vận chuyển không để rò rỉ hóa chất. - Không vận chuyển đồng thời cả vật tư, hóa chất và sản phẩm.
Chất thải				

- Nhiễm hóa chất từ chất thải.	- Các loại hóa chất còn tồn lại bị thải ra không được thu gom xử lý đúng quy định trong toàn quá trình thu hoạch và sau thu hoạch sẽ lây nhiễm sang sản phẩm. - Tái sử dụng bao bì hóa chất, phân bón.	- Giảm chất lượng sản phẩm và ảnh hưởng sức khỏe nếu ăn phải.	- Thấp	- Thu gom, xử lý đúng quy trình, quy định của cơ sở, địa phương.
II - Sinh học				
Thu hoạch - Ô nhiễm vi sinh vật gây bệnh: Ecoli,Salmonella; virus viêm gan A,... Vật ký sinh như giun, sán,...	- Thu hoạch không đúng thời điểm phát sinh thối hỏng, không đủ thời gian cách ly thuốc, phân. - Dụng cụ, phương tiện phục vụ thu hoạch không được vệ sinh sạch sẽ. - Người thu hoạch không vệ sinh cá nhân sạch sẽ, không tuân thủ quy trình vệ sinh mang vật gây bệnh khi tiếp xúc với sản phẩm. - Sản phẩm thu hoạch dính đất.	- Gây bệnh về đường ruột, tiêu hóa cho người, động vật khi sử dụng	- Thấp - Thấp - Thấp - Trung	- Thu hoạch đúng thời điểm, thời tiết tốt, đảm bảo thời gian cách ly trước thu hoạch. - Thường xuyên vệ sinh dụng cụ, phương tiện thu hoạch - Dựng, chống cây giúp dễ thu hoạch và sản phẩm tránh tiếp xúc với đất.

			bình	
Bảo quản (tạm thời) - Ô nhiễm vi sinh vật gây bệnh	- Nơi bảo quản không đảm bảo điều kiện phù hợp, không được vệ sinh sạch sẽ, để sản phẩm/bao gói sản phẩm tiếp xúc với sàn. - Người xử lý không vệ sinh cá nhân sạch sẽ, không tuân thủ quy trình vệ sinh mang vật gây bệnh khi tiếp xúc với sản phẩm. - Động vật mang mầm bệnh xâm nhập khu bảo quản hoặc bẫy bả sử dụng không đúng cách.	- Sản phẩm bị ô nhiễm sinh học do tiếp xúc trực tiếp với các nguồn ô nhiễm.	- Thấp - Thấp - Thấp	- Nơi bảo quản thông thoáng, được vệ sinh sạch sẽ trước và sau bảo quản. - Người lao động cần tuân thủ vệ sinh cá nhân tránh nguy cơ lây nhiễm. - Không để động vật nuôi, động vật gây hại xâm nhập vào khu bảo quản, lưu trữ.
Vận chuyển - Ô nhiễm vi sinh vật gây bệnh.	- Phương tiện bị ô nhiễm sinh học trước đó: phân bón, chất thải… - Người vận chuyển không đảm bảo vệ sinh cá nhân.	- Sản phẩm bị ô nhiễm sinh học do tiếp xúc trực tiếp với các nguồn ô nhiễm.	- Thấp - Thấp	- Đảm bảo vệ sinh các phương tiện vận chuyển trước và sau sử dụng. - Người lao động đảm bảo tuân thủ vệ sinh cá nhân

				tránh lây nhiễm. - Cần che, đậy, phủ sản phẩm trong quá trình vận chuyển. - Không vận chuyển đồng thời các loại vật tư có nguồn ô nhiễm khác.
Chất thải - Vi sinh vật gây hại.	- Rác thải sinh hoạt, chất thải lỏng, chất thải động vật nuôi xâm nhập làm lây nhiễm vào sản phẩm trong suốt quá trình thu hoạch và sau thu hoạch.	- Sản phẩm bị ô nhiễm sinh học do tiếp xúc trực tiếp với các nguồn ô nhiễm.	- Thấp	- Thu gom, phân loại các loại rác thải sinh hoạt thông thường, rác thải trong quá trình thu hoạch, sau thu hoạch và chất thải nguy hại từ vỏ bao bì phân, thuốc. Xử lý rác thải thông thường ngay khi thu gom, chất thải nguy hại xử lý đúng quy định. - Ngăn chặn động vật nuôi,

				động vật gây hại trong suốt quá trình thu hoạch và sau thu hoạch.
III - Vật lý				
Thu hoạch – Bảo quản – Vận chuyển. - Các vật lạ như đất, đá, mảnh thuỷ tinh, gỗ, kim loại, nhựa, đồ trang sức,… - Vật lạ từ dụng cụ, vật chứa,: mảnh kính, kim loại, gỗ,... - Vật lạ từ các đồ trang sức, bảo hộ	- Thu hoạch một số sản phẩm dưới đất trong điều kiện ẩm ướt. - Dụng cụ, vật chứa, phương tiện khi thu hoạch, vận chuyển bị bẩn. - Bóng đèn, vật chứa đựng sản phẩm, dụng cụ, trang thiết bị thu hoạch, đóng gói bị vỡ. - Do người lao động chưa được đào tạo, quần áo bảo hộ chưa phù hợp.	- Sản phẩm bị dính tạp chất ảnh hưởng chất lượng sản phẩm và người sử dụng. - Gây thương tích cho người khi sơ chế và ăn.	- Thấp - Thấp - Thấp - Thấp	- Dụng cụ thu hoạch đảm bảo vệ sinh. - Không để sản phẩm trực tiếp trên đất. - Có quy định, quy trình sau thu hoạch và được phổ biến từng hộ sản xuất. - Người tiến hành thu hoạch, đóng gói, bảo quản phải tuân thủ điều kiện bảo hộ lao động.

của người lao động.				
Chất thải - Vật thải rác, kim loại, thủy tinh, gỗ…	- Vật loại thải để không đúng quy định vương lẫn vào sản phẩm trong quá trình thu hoạch và sau thu hoạch.		- Thấp	- Thu gom, xử lý đúng quy định không làm vương lẫn vào sản phẩm.

Thái Bình, ngày 05 tháng 09 năm 2023

Người thực hiện

BM- TL/QT-HS-01-03

ĐÁNH GIÁ NGUY CƠ QUÁ TRÌNH THU HOẠCH VÀ SAU THU HOẠCH

Thời gian đánh giá (ngày, tháng, năm)	Chỉ tiêu	Kết quả phân tích so với ngưỡng quy định		Nguyên nhân, biện pháp khắc phục, xử lý áp dụng (đối với chỉ tiêu không đạt)	Ghi chú
		Đạt	Không đạt (chỉ tiêu không đạt)		
	a) Kim loại nặng trong đất				
	b) Kim loại nặng trong nước tưới, nước sản xuất				
	c) Kim loại nặng, dư lượng thuốc BVTV trong sản phẩm				

Thái Bình, ngày 05 tháng 09 năm 2023

NGƯỜI ĐÁNH GIÁ

Thái Bình, ngày 05 tháng 09 năm 2023

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

BẢNG PHÂN TÍCH
MỐI NGUY AN TOÀN THỰC PHẨM

TÁC NHÂN	MỐI NGUY	RỦI RO	NGUỒN GỐC	BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT
Đất trồng nhiễm kim loại nặng	Hóa học	- Dư lượng kim loại nặng, hóa chất trong thực phẩm. - Ảnh hưởng đến sức khỏe của người sử dụng.	-Kim loại nặng có sẵn trong đất với dư lượng lớn.	- Trước khi sản xuất lấy mẫu phân tích dư lượng kim loại nặng trong đất. Nếu có phát hiện dư lượng kim loại nặng cần có biện pháp cải tạo đất như bón phân cân đối, trồng cây cải tạo hoặc ngừng sản xuất.
Nước tưới nhiễm kim loại nặng, vi sinh	Hóa học	- Dư lượng kim loại nặng trong thực phẩm. - Ảnh hưởng đến sức khỏe của người sử dụng.	-Trong nước tồn dư kim loại nặng	- Cần phải lấy nước tưới đi kiểm tra định kỳ hàm lượng kim loại nặng và vi sinh liên quan đến an toàn thực phẩm. Nếu phát hiện dư lượng kim loại nặng/vi sinh cần triển khai xây dựng hệ thống lọc nước để tưới. Cần thiết sẽ thay nguồn nước khác.
	Sinh học	- Thực phẩm bị nhiễm vi sinh vật như E.coli, salmonella. - Ảnh hưởng đến sức khỏe của người sử dụng như ngộ độc, nôn ói.	-Nước tưới bị nhiễm vi sinh vật gây gại cho người	
Phân vô cơ, hữu cơ	Hóa học	- Dư lượng kim loại nặng trong thực phẩm. - Dư lượng nitrat - Ảnh hưởng đến sức khỏe của người sử dụng.	-Hàm lượng kim loại nặng có sẵn trong phân bón. -Lượng đạm bón cho cây trồng nhiều. -Mua phải phân bón kém	- Bón phân cân đối, đúng quy trình kỹ thuật. - Kiểm soát hàm lượng kim loại nặng trong phân bón. - Cần thiết kiểm tra hàm lượng NPK trong đất so với nhu cầu cây trồng. - Sử dụng phân bón nằm trong danh mục được phép

BẢNG PHÂN TÍCH MỐI NGUY AN TOÀN THỰC PHẨM

TÁC NHÂN	MỐI NGUY	RỦI RO	NGUỒN GỐC	BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT
			chất lượng.	sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam. Mua phân bón tại những cửa hàng có giấy ĐKKD
	Sinh học	- Các vi sinh vật gây hại cho người có dính vào thực phẩm. - Ảnh hưởng đến sức khỏe của người sử dụng.	-Các vi sinh vật gây hại có trong phân nhất là phân chuồng ủ, phân xanh.	- Phân ủ đúng quy trình. Nơi ủ phân đảm bảo đủ điều kiện ủ.
Ô nhiễm hóa chất khác (dầu, mỡ, hóa chất tẩy rửa)	Hóa học	- Làm hư sản phẩm, ngộc độc thực phẩm cho người sử dụng.	-Máy móc rò rỉ dầu mỡ dính vào sản phẩm….	- Đảm bảo dụng cụ vệ sinh sạch sẽ - Đảm bảo cách ly xăng dầu - Không dùng chất tẩy rửa trong khu vực sản xuất
Các chất gây dị ứng	Hóa học	- Gây dị ứng cho người sử dụng, tiếp xúc với thực phẩm	-Sản phẩm có chứa một số chất gây dị ứng cho một số người mẫn cảm, ví dụ chất Sulfur dioxide được sử dụng để ngăn ngừa thối trái	- Hạn chế sử dụng hóa chất trong bảo quản sản phẩm. - Sử dụng hóa chất đảm bảo theo đúng liều lượng.(Có biểu mẫu giám sát công đoạn pha hóa chất). - Hóa chất/thuốc BVTV sử dụng nằm trong danh mục được phép sử dụng tại Việt Nam.
Độc tố trong sản phẩm	Hóa học	- Gây ngộ độc thực phẩm cho người sử dụng. - Nặng có thể tử vong.	- Điều kiện bảo quản không phù hợp, quả bị thối lên men - Độc tố do vi sinh vật gây ra trong quá trình sơ chế, bảo quản	- Phải xây dựng, bố trí các nơi bảo quản phù hợp với đặc tính của sản phẩm. - Tuân thủ các quy định về vệ sinh trong quá trình thu hoạch, sơ chế, bảo quản sản phẩm.
Chăn nuôi gia	Sinh học	- Gây nhiễm vi sinh cho	-Vi sinh có trong đất,	- Có biện pháp chăn thả, nuôi nhốt vật nuôi tập trung

BM- TL/QT-HS-01-04

BẢNG PHÂN TÍCH MỐI NGUY AN TOÀN THỰC PHẨM

TÁC NHÂN	MỐI NGUY	RỦI RO	NGUỒN GỐC	BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT
súc, gia cầm, từ động vật gây hại khác		thực phẩm. - Ngộ độc thực phẩm cho người sử dụng	nước và các vùng khác được vật nuôi mang tới vùng sản xuất. -Các vi sinh vật gây hại được động vật gây hại truyền qua thực phẩm thông qua việc gặm nhấm.	riêng với khu vực trồng trọt. Thường xuyên vệ sinh, sát trùng chuồng trại vật nuôi sạch sẽ. - Đặt bẫy bả các động vật gây hại như chuột, gián. (sơ đồ đặt bẫy bả và bảng theo dõi việc phòng trừ động vật gây hại).
Vật lạ từ dụng cụ, vật chứa, nhà sơ chế như: mảnh kính, kim loại, gỗ,…	Vật lý	- Gây hỏng thực phẩm. - Tổn thương cho người sử dụng.	-Bóng đèn, vật chứa đựng sản phẩm, dụng cụ trang thiết bị thu hoạch, đóng gói bị vỡ.	- Kiểm tra cẩn thận trước khi đóng gói. - Cần có thiết bị bảo vệ an toàn cho bóng đèn như máng nhựa.
Vật lạ từ môi trường như: đất, đá, cành cây, hạt cỏ	Vật lý	- Gây bẩn sản phẩm. - Tổn thương cho người sử dụng.	- Thu hoạch một số sản phẩm dưới đất trong điều kiện ẩm ướt. - Dụng cụ, vật chứa khi thu hoạch, sơ chế đóng gói bị bẩn. - Trong vườn trồng có nhiều đá trơn.	- Sản phẩm sẽ phải thu hoạch vào thời điểm nắng ráo, điều kiện thời tiết thuận lợi. - Dụng cụ thu hoạch, sơ chế sẽ phải được làm sạch trước và sau khi làm việc. - Có biển cảnh báo khu vực nhiều đá trơn.
Vật lạ từ các đồ trang sức, bảo hộ của	Vật lý	- Mất vệ sinh cho sản phẩm. - Gây tổn thương cho	-Do người lao động chưa được đào tạo, quần áo bảo hộ chưa phù hợp.	- Người lao động phải được đào tạo về vệ sinh trước và sau thu hoạch. - Có các quy định đối với người lao động trong vấn

BM- TL/QT-HS-01-04

BẢNG PHÂN TÍCH MỐI NGUY AN TOÀN THỰC PHẨM

TÁC NHÂN	MỐI NGUY	RỦI RO	NGUỒN GỐC	BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT
người lao động.		người sử dụng		để vệ sinh. - Có bảo hộ lao động phù hợp như chụp đầu, găng tay.
Người lao động	Sinh học	- Gây nhiễm vi sinh cho sản phẩm. - Gây bệnh cho người sử dụng	-Người lao động chưa được kiểm tra sức khỏe. -Chưa tuân thủ việc vệ sinh trong làm việc	- Người lao động cần được kiểm tra sức khỏe định kỳ khi lao động. - Có hướng dẫn vệ sinh ở các khâu. Trang bị đầy đủ nước, xà bông diệt khuẩn nếu cần.

NGƯỜI ĐÁNH GIÁ

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

BM- TL/QT-HS-01-04

BẢNG PHÂN TÍCH MỐI NGUY AN TOÀN THỰC PHẨM

BẢNG ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU MẤT AN TOÀN THỰC PHẨM

Thời gian đánh giá (ngày, tháng, năm)	Chỉ tiêu	Kết quả phân tích so với ngưỡng quy định		Nguyên nhân, biện pháp khắc phục, xử lý áp dụng (đối với chỉ tiêu không đạt)	Ghi chú
		Đạt	Không đạt (chỉ tiêu không đạt)		
	a) Kim loại nặng trong đất				
	b) Kim loại nặng trong nước tưới.				
	c) Kim loại nặng, dư lượng thuốc BVTV trong sản phẩm				

Thái Bình, ngày 05 tháng 09 năm 2023

NGƯỜI ĐÁNH GIÁ

Thái Bình, ngày 05 tháng 09 năm 2023

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

QUY TRÌNH KIỂM SOÁT TÀI LIỆU – HỒ SƠ
THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP (TCVN 11892-1:2017)

Mã hồ sơ: TL/QT-HS-02

Trách nhiệm	Người viết	Người duyệt
Chữ ký		
Họ và tên	Phạm Duy Phong	Nguyễn Văn Sữu

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KIỂM GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Sữu

1. MỤC ĐÍCH

Nhằm thống nhất phương pháp ban hành, sửa đổi, bổ sung, phê duyệt các loại tài liệu và quản lý các loại tài liệu, hồ sơ tại HTX.

2. PHẠM VI ÁP DỤNG

Quy trình áp dụng đối với tất cả các loại tài liệu hồ sơ thuộc hệ thống thực hành sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn VietGAP của HTX.

Tài liệu nội bộ: Sổ tay, các quy trình, hướng dẫn, biểu mẫu, qui định nội bộ, các văn bản định hướng và kiểm soát các hoạt động của HTX.

Tài liệu bên ngoài: Văn bản pháp quy; tiêu chuẩn và tài liệu tham khảo, tài liệu nước ngoài phục vụ cho công tác chuyên môn.

Hồ sơ: Các tài liệu, ghi chép làm bằng chứng của việc thực hiện các yêu cầu VietGAP của HTX.

3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

Tiêu chuẩn VietGAP

Sổ tay VietGAP

4. ĐỊNH NGHĨA, THUẬT NGỮ, VIẾT TẮT

4.1.Tài liệu:

Là các dạng văn bản chứa đựng các thông tin nhằm quy định hoặc hướng dẫn thực hiện các hoạt động, các quá trình thuộc hệ thống thực hành nông nghiệp tốt VietGAP

Tài liệu nội bộ: là tài liệu do cơ sở biên soạn và phát hành.

Tài liệu bên ngoài: Là các tài liệu có nguồn gốc từ bên ngoài, do các tổ chức bên ngoài ban hành và có hiệu lực áp dụng tại cơ sở.

4.2.Hồ sơ:

Các dạng văn bản chứa đựng các thông tin ghi chép lại các kết quả thực hiện trong quá trình hoạt động của cơ sở nhằm cung cấp các bằng chứng khách quan về việc thực hiện các yêu cầu theo tiêu chuẩn VietGAP.

5. NỘI DUNG:

5.1. Kiểm soát tài liệu nội bộ:

5.1.1. Quy định về hình thức của tài liệu nội bộ

Hình thức của Sổ tay hướng dẫn, quy trình được trình bày theo hình thức của quy trình này.

Hình thức biểu mẫu được thiết kế theo mục đích sử dụng cho các hoạt động khác nhau, nhưng phải có các thông tin sau để kiểm soát:

Tên biểu mẫu: ở phần header, chính giữa, chữ in hoa.

Mã số biểu mẫu: ở phần header, bên phải.

Lần ban hành, ngày có hiệu lực ở bên phải bên dưới mã số

Các tài liệu khác được trình bày theo yêu cầu cụ thể của từng tài liệu.

5.1.2. Hệ thống mã hiệu của tài liệu:

Các tài liệu nội bộ được quy định mã số để thuận tiện cho việc sử dụng và kiểm soát. Mã số của các tài liệu cụ thể được qui định như sau:

a) Sổ tay hướng dẫn theo tiêu chuẩn VietGAP: STVG

Quyết định thành lập ban VietGAP: QĐTL

Cam kết thực hiện VietGAP: CKVG

a) *Quy định:* QĐ-XX

→ Số thứ tự của quy định, được đánh số từ 01 đến hết

→ Tên viết tắt của Quy định

Ví dụ: QĐ-01 là Quy định kiểm soát tài liệu - hồ sơ, có mã số 01.

b) *Hướng dẫn:* HD-YY

→ Số thứ tự của hướng dẫn, được đánh số từ 01,…

→ Tên viết tắt của Hướng dẫn

Ví dụ: HD-01 là Hướng dẫn sử dụng máy móc thiết bị sản xuất, có mã số 01.

c) *Biểu mẫu đi kèm quy định hoặc hướng dẫn:*

BM-QĐ/HD-XX/YY-ZZ

Số thứ tự của biểu mẫu được đánh số từ 01,..

→ Mã hiệu của quy trình/hướng dẫn tương ứng

→ Quy định/hướng dẫn tương ứng của biểu mẫu

→ Tên viết tắt của Biểu mẫu

Ví dụ: BM-QĐ-02-01 là Biểu mẫu số 01 của quy định 02.

5.1.3.Quy định về trình bày nội dung tài liệu:

a) Sổ tay chất lượng bao gồm các nội dung chính sau:

- Mở đầu;
- Sơ đồ vùng sản xuất và sơ đồ quá trình sản xuất
- Hướng dẫn thực hành nông nghiệp tốt

b) Nội dung của quy định, hướng dẫn bao gồm các phần sau:

* Mục 1. Mục đích: Nêu lên mục đích cụ thể mà quy định đó hướng tới

* Mục 2. Phạm vi áp dụng: Nêu phạm vi người, lĩnh vực, đơn vị mà tài liệu tác động

* Mục 3. Tài liệu tham khảo: Là những tài liệu được trích dẫn để tham khảo hay tài liệu dẫn đến quy trình

* Mục 4. Định nghĩa, thuật ngữ: Định nghĩa các từ viết tắt và các thuật ngữ trong quy định.

* Mục 5. Nội dung: Nêu lên nội dung chi tiết của quy định (có thể bao gồm lưu đồ hoặc/và diễn giải)

+ **Lưu đồ:**

- Thứ tự các bước công việc trong quy định.
- Trách nhiệm thực hiện trong mỗi bước.
- Các biểu mẫu để ghi chép việc thực hiện trong từng bước công việc.
- Ký hiệu lưu đồ: Sử dụng các ký hiệu sau. Trường hợp có nhu cầu sử dụng các ký hiệu khác, tác giả phải giải thích ký hiệu trong lưu đồ của mình.

TT	Các bước thực hiện	Trách nhiệm	Ý nghĩa/mô tả
1	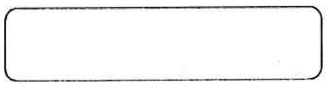		Bắt đầu quá trình
2	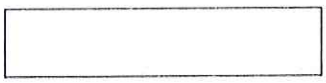		Các bước công việc cụ thể
3	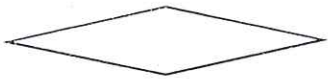		Kiểm tra, ra quyết định

4	↓		Mũi tên chỉ bước tiếp theo của quá trình
5	▭		Kết thúc quá trình

+ **Diễn giải**

Giải thích các công việc cần làm trong bước quy định và/hoặc viện dẫn đến những tài liệu liên quan để thực hiện bước quy trình.

* Mục 6. Lưu trữ: Nêu các loại hồ sơ cần lưu giữ có liên quan đến quy định.

TT	Tên hồ sơ lưu trữ	Mã số	Nơi lưu	Thời gian lưu
1				

* Mục 7. Phụ lục: Nêu các loại biểu mẫu kèm theo (nếu có)

c) Nội dung của biểu mẫu

Trình bày header bao gồm mã số biểu mẫu bên trái và tên biểu mẫu trình bày ngang hàng và ở bên phải

5.1.4. Trách nhiệm xây dựng, kiểm tra và phê duyệt tài liệu

TT	Loại tài liệu	Người viết	Thẩm quyền phê duyệt
1	Sổ tay	Người được phân công	Đại diện cơ sở
2	Quy định, Hướng dẫn		
3	Biểu mẫu		

- Các tài liệu khác do giám đốc HTX phân công cụ thể.

- Các bước xây dựng, sửa đổi các tài liệu nội bộ: Trong quá trình sử dụng các tài liệu thành viên thấy cần phải viết mới hoặc bổ sung, sửa đổi tài liệu nội bộ thì sẽ yêu cầu Giám đốc điều chỉnh -> Giám đốc thực hiện/ phân công người thực hiện -> Phê duyệt -> Ban hành

5.1.5.Phân phối, quản lý, sửa đổi và sử dụng tài liệu nội bộ.

- Tài liệu sau khi được biên soạn hoặc sửa đổi hoàn chỉnh, người viết chịu trách nhiệm in 01 bản gốc để phê duyệt. Sau khi được phê duyệt, người viết chịu trách nhiệm sao lưu và cập nhật cho các bên liên quan. Bản gốc do giám đốc HTX chịu trách nhiệm lưu giữ và quản lý.
- Giám đốc phân công hoặc theo dõi và cập nhật danh mục, các tài liệu kiểm soát thuộc hệ thống văn bản của cơ sở.
- Trong quá trình sử dụng nếu thấy tài liệu cần phải sửa đổi hoặc cần ban hành tài liệu mới thì người đề nghị thực hiện các bước như trên.
- Trường hợp tài liệu có nhiều nội dung được sửa đổi hoặc đã sửa đổi quá nhiều lần thì được ban hành lại như tài liệu mới.
- Các tài liệu lỗi thời sẽ do bên được phân phối tự hủy hoặc giữ lại để tham khảo và cần phải có dấu hiệu nhận biết.

5.2. Kiểm soát hồ sơ

Việc kiểm soát hồ sơ được quy định theo bảng sau:

Công việc	Trách nhiệm	Mô tả
Phân loại, sắp xếp hồ sơ	Người được phân công	5.2.1
↓ Truy cập, sử dụng hồ sơ	Cá nhân hoặc tổ chức liên quan	5.2.2
↓ Lưu trữ, bảo quản hồ sơ	Người được phân công	5.2.3
↓ Xử lý hồ sơ	Người được phân công	5.2.4

5.2.1.Phân loại, sắp xếp hồ sơ:

- Hồ sơ được phân loại và sắp xếp theo từng nhóm hoặc theo thứ tự thời gian, theo tên gọi của văn bản, theo chủ đề, lĩnh vực, theo mã số … Người được phân công chịu trách nhiệm xác định và phân loại các hồ sơ.

5.2.2.Truy cập, sử dụng hồ sơ:

- Khi cá nhân, đơn vị có nhu cầu sử dụng hồ sơ phải được giám đốc HTX đồng ý. Cán bộ quản lý hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn cách sử dụng cho mọi người.
- Người mượn, sử dụng hồ sơ phải có trách nhiệm bảo quản và hoàn trả hồ sơ đầy đủ, đúng hạn.
- Khi khách hàng, cơ quan quản lý nhà nước có yêu cầu truy cập hồ sơ phải được giám đốc HTX đồng ý, cán bộ quản lý hồ sơ mới được thực hiện yêu cầu.
- Khi có bất kỳ sự thay đổi nào trong hồ sơ thì không được dùng bút xóa, bút tẩy đi mà chỉ được dùng bút mực gạch ngang thông tin cần thay đổi, ghi lại thông tin mới ngay phía trên và ký tên cho sự thay đổi đó.

5.2.3. Lưu trữ và bảo quản hồ sơ

- Các hồ sơ phải được lưu giữ trong tủ hồ sơ, để ở nơi khô ráo, sạch sẽ, nên có tủ khóa, có thể lưu trong các cặp giấy hoặc cặp có đục lỗ.
- Mỗi loại hồ sơ có quy định thời gian lưu trữ.

5.2.4. Xử lý hồ sơ hết hạn lưu trữ

Hồ sơ sau khi hết hạn lưu trữ sẽ được hủy bỏ bằng cách xé hoặc đốt

6. LƯU TRỮ:

TT	Tên hồ sơ lưu trữ	Mã số	Thời gian lưu	Nơi lưu
1	Danh mục tài liệu, hồ sơ nội bộ và bên ngoài	TL/QT-HS-02-01	Đến khi có biểu mẫu mới thay thế	HTX

QUY TRÌNH KIỂM SOÁT SẢN PHẨM KHÔNG PHÙ HỢP THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP (TCVN 11892-1:2017)

Mã tài liệu: TL/QT-HS-03

Trách nhiệm	Người viết	Người duyệt
Chữ ký		
Họ và tên	Phạm Duy Phong	Nguyễn Văn Sĩu

QUY TRÌNH KIỂM SOÁT SẢN PHẨM KHÔNG PHÙ HỢP	Mã số: TL/QT-HS-03
	Lần ban hành: 01
	Ngày hiệu lực: 05/09/2023

1. MỤC ĐÍCH.

- Quy định trách nhiệm và các bước thực hiện việc xác định, phân lập và xử lý sản phẩm không phù hợp được xác định trong suốt quá trình sản xuất lúa nhằm phòng ngừa việc sử dụng hoặc chuyển giao sai mục đích.

2. PHẠM VI ÁP DỤNG.

- Áp dụng cho sản phẩm không phù hợp được phát hiện ra trong quá trình sản xuất từ đầu vào cho đến đầu ra quá trình của các hộ dân, kể cả việc xử lý các sản phẩm khi phát hiện thiết bị đo không đạt yêu cầu.

3. TÀI LIỆU THAM KHẢO.

- Tiêu chuẩn VietGAP trồng trọt (TCVN 11892-1:2017).

4. ĐỊNH NGHĨA VÀ TỪ VIẾT TẮT.

- Sản phẩm không phù hợp: là các loại thành phẩm, bán thành phẩm, nguyên phụ liệu không đạt các yêu cầu về mẫu mã, thông số kỹ thuật, chất liệu.

- Sản phẩm không phù hợp: sản phẩm KPH.

5. NỘI DUNG.

5.1. Ghi nhận sản phẩm KPH, cách ly.

- Bất kỳ sản phẩm không phù hợp nào được xác định trong quá trình sản xuất bao gồm: nhập nguyên liệu, sơ chế, phân cỡ, lên hàng, đóng gói, nhà xưởng, thiết bị máy móc, dụng cụ sản xuất, sản phẩm… người phát hiện phải báo cho ban kỹ thuật để kịp thời xử lý.

- Sản phẩm không phù hợp sẽ được ghi nhận lại, loại ra, đánh dấu, cách ly và lập phiếu "Báo cáo sản phẩm không phù hợp". Đối với sản phẩm không phù hợp có thể xử lý ngay.

5.2. Đánh giá mức độ không phù hợp, đề xuất biện pháp xử lý.

- Đại diện các bộ phận liên quan kiểm tra và phân tích để đánh giá mức độ không phù hợp của các sản phẩm, xem xét kết quả kiểm tra đã ghi trên phiếu "Báo cáo sản phẩm không phù hợp", phân tích nguyên nhân đưa ra phương án xử lý, phân công người, thời gian thực hiện, hoàn thành, và ghi nhận chi tiết vào phiếu "Báo cáo sản phẩm không phù hợp" gửi về cơ sở, ban kỹ thuật, người đại diện cơ sở xem xét.

- Giám đốc HTX kiểm tra và phê duyệt phương án khắc phục, đồng thời cung cấp đầy đủ nguồn lực để thực hiện.

5.3. Thực hiện, kiểm tra kết quả thực hiện.

- Người được phân công tiến hành sửa chữa, xử lý sự không phù hợp theo hướng dẫn đã đề ra.

- Những sản phẩm không phù hợp sau khi làm lại phải được ban kỹ thuật viên người đứng đầu cơ sở kiểm tra thử nghiệm trước khi bước qua quá trình kế tiếp. Nếu không đạt, kỹ thuật viên tiếp tục lập "Báo cáo sản phẩm không phù hợp" mới và tiến hành trở lại theo bước ban đầu. Nếu thấy cần thiết thì yêu cầu thực hiện hành động khắc phục phòng ngừa. Mọi phiếu "Báo cáo sản phẩm không phù hợp" được lập ra phải cập nhật vào sổ theo dõi để giám sát.

- Sổ theo dõi sản phẩm không phù hợp phải được trưởng ban kỹ thuật xem xét hàng tháng, để phát hiện ra xu hướng xảy ra những điểm không phù hợp và phát hành phiếu yêu cầu hành động khắc phục phòng ngừa (nếu cần).

GHI CHÚ :

- Sự không phù hợp của sản phẩm được xác định trên cơ sở các yêu cầu thông số kỹ thuật.

- Sản phẩm không phù hợp nhỏ: không nghiêm trọng, không ảnh hưởng đến an toàn và pháp luật (có thể tự xử lý trong quá trình) thì báo cáo NC (không phù hợp) không cần thiết lập, nhưng việc xử lý phải được ghi nhận trong các hồ sơ kiểm soát quá trình để ghi nhận. Sản phẩm không phù hợp nghiêm trọng: ngoài khả năng xử lý của quá trình, phải được lập báo cáo sản phẩm NC để được xử lý.Các hình thức xử lý sản phẩm không phù hợp bao gồm: làm lại, nhân nhượng (thông báo cho khách hàng, chấp nhận giảm giá, hoặc không cần thông báo cho khách hàng nhưng có biện pháp theo dõi thích hợp ...), hoặc hình thức khác phải được sự đồng ý của người đứng đầu cơ sở. Tất cả các sản phẩm không phù hợp phải được quản lý chặt chẽ từ lúc phát hiện đến khi xử lý xong.

- Những sản phẩm không phù hợp chưa kịp xử lý (như thành phẩm) được để riêng một khu vực trong kho và treo bảng "Sản phẩm không phù hợp chờ xử lý".

- Sổ theo dõi NC phải được trưởng ban kỹ thuật xem xét hàng tháng, để phát hiện ra xu hướng xảy ra những điểm không phù hợp và phát hành phiếu yêu cầu hành động khắc phục và phòng ngừa (nếu cần).

Hồ sơ ghi chép được lưu trữ ít nhất 03 năm.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

Nơi nhận:
- Lưu: HS.

QUY TRÌNH THU HỒI SẢN PHẨM

THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP (TCVN 11892-1:2017)

Mã hồ sơ: TL/QT-HS-05

Trách nhiệm	Người viết	Người duyệt
Chữ ký		
Họ và tên	Phạm Duy Phong	Nguyễn Văn Sĩu

Quy trình thu hồi sản phẩm	Mã số: TL/QT-HS-05
	Lần ban hành: 01
	Ngày hiệu lực: 05/09/2023

1. MỤC ĐÍCH.

- Quy trình này nhằm mục đích hướng dẫn và phân định trách nhiệm cho việc thu hồi sản phẩm cam một cách hiệu quả trên cơ sở giảm thiểu các rủi ro cho người sử dụng khi phát hiện có sự không phù hợp xảy ra hoặc có yêu cầu đột xuất của khách hàng, hoặc nội bộ cơ sở.

- Quy trình này được vận hành thử định kỳ 1 lần/năm (nếu cần thiết), nhằm bảo đảm tính hoạt động hiệu quả thích hợp. Tất cả hồ sơ được lưu trữ tại cơ sở.

2. PHẠM VI ÁP DỤNG.

- Quy trình này được áp dụng cho việc thu hồi sản phẩm khi phát hiện có sự không phù hợp đối với sản phẩm đang, đã chuyển giao cho khách hàng và người tiêu dùng.

3. TÀI LIỆU THAM KHẢO.

- Tiêu chuẩn VietGAP (TCVN 11892-1:2017).

4. NỘI DUNG.

*** Yêu cầu truy hồi sản phẩm.**

- Việc truy hồi sản phẩm thông thường phát sinh ở các trường hợp sau:

+ Do khách hàng yêu cầu vì một lý do nào đó thông qua các khiếu nại.

+ Phát hiện có sự không phù hợp xảy ra đối với sản phẩm của của các thành viên tham gia sản xuất sau khi đang, đã chuyển giao tới tay khách hàng hoặc người tiêu dùng thông qua các hồ sơ liên quan đến việc kiểm hoá lý, vi sinh, kháng sinh hoặc các báo cáo xử lý sản phẩm không phù hợp.

+ Do yêu cầu đột xuất của người đứng đầu cơ sở.

- Khi phát hiện một trong các trường hợp trên, quản lý các tổ viên có trách nhiệm phối hợp với các bộ phận liên quan để tiến hành nhận biết và xác định nguồn gốc của lô hàng.

QUY TRÌNH VỀ TRUY XUẤT NGUỒN GỐC

THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP (TCVN 11892-1:2017)

Mã tài liệu: TL/QT-HS-04

Trách nhiệm	Người viết	Người duyệt
Chữ ký		
Họ và tên	Phạm Duy Phong	Nguyễn Văn Sĩu

Quy trình về truy xuất nguồn gốc	Mã số: TL/QT-HS-04
	Lần ban hành: 01
	Ngày hiệu lực: 05/09/2023

1. MỤC ĐÍCH

Quy trình này nhằm hướng dẫn và phân định trách nhiệm cho việc nhận biết và xác định nguồn gốc sản phẩm lúa khi có những điểm không phù hợp được phát hiện trong sản xuất và đến tay khách hàng.

2. PHẠM VI ÁP DỤNG

Quy trình này được áp dụng cho việc truy xuất sản phẩm khi phát hiện có sự không phù hợp đối với sản phẩm lúa sau khi đang, đã chuyển giao cho khách hàng và người tiêu dùng.

3. TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiêu chuẩn VietGAP trồng trọt (TCVN 11892-1:2017).

4. ĐỊNH NGHĨA, THUẬT NGỮ, VIẾT TẮT

- Nhận diện: khả năng nhận biết nguyên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm qua từng công đoạn của quá trình sản xuất, bảo quản, phân phối

- Truy xuất nguồn gốc: là khả năng theo dõi, nhận diện được một đơn vị sản phẩm qua từng công đoạn của quá trình sản xuất, bảo quản, phân phối

- Truy xuất xuôi: là truy xuất nguồn gốc được thực hiện bắt đầu từ các nguyên vật liệu cho đến thành phẩm

- Truy xuất ngược: là truy xuất nguồn gốc được thực hiện bắt đầu từ thành phẩm cho đến nguyên vật liệu

5. NỘI DUNG

5.1. Bắt đầu:

*** Yêu cầu truy hồi sản phẩm.**

- Việc truy hồi sản phẩm thông thường phát sinh ở các trường hợp sau:

+ Do khách hàng yêu cầu vì một lý do nào đó thông qua các khiếu nại.

+ Phát hiện có sự không phù hợp xảy ra đối với sản phẩm của các tổ viên sau khi đang, đã chuyển giao tới tay khách hàng hoặc người tiêu dùng thông qua các hồ sơ liên quan đến việc kiểm hoá lý, vi sinh, thuốc trừ sâu hoặc các báo cáo xử lý sản phẩm không phù hợp.

+ Do yêu cầu đột xuất của người đứng đầu cơ sở.

- Khi phát hiện một trong các trường hợp trên, Người có trách nhiệm phối hợp với các bộ phận liên quan để tiến hành nhận biết và xác định rõ nguồn gốc của lúa

*** Nhận biết và xác định nguồn gốc sản phẩm.**

- Trưởng ban kỹ thuật có trách nhiệm xác định nguồn gốc sản phẩm của lô hàng cần truy xuất và báo cáo kết quả lên tổ trưởngxem xét. Việc truy xuất được tiến hành theo cáo bước sau:

*** Xác định nguyên nhân:** Tùy thuộc vào tình trạng của lô hàng mà phân ra các trường hợp sau:

Nguyên nhân xuất phát từ vùng đất trồng:

+ Nhật ký cải tạo đất.

+ Nhật ký theo dõi điều trị dịch hại cây trồng.

+ Nhật ký theo dõi bón phân cho cây trồng.

+ Nhật ký theo dõi thu hoạch.

Nguyên nhân xuất phát từ nguồn giống:

+ Phiếu kiểm giống nhà cung cấp.

+ Phiếu kiểm tra chất lượng giống.

Nguyên nhân xuất phát từ nguồn thuốc:

+ Nhật ký theo dõi sử dụng thuốc.

+ Phiếu kiểm tra chất lượng thuốc.

+ Phiếu kiểm tra xuất nhập thuốc.

Nguyên nhân xuất phát từ nguồn phân:

+ Nhật ký theo dõi sử dụng phân.

+ Phiếu kiểm tra chất lượng phân.

+ Phiếu kiểm tra xuất nhập phân.

*** Hành động khắc phục:**

- Đối với việc phát hiện những lỗi sai trên sản xuất:

Sau khi phát hiện những lỗi sai trên một công đoạn nào đó của sản xuất, Kỹ thuật viên và những người có liên quan chịu trách nhiệm tìm hiểu nguyên nhân, truy xuất lại nguồn gốc của lô hàng, cô lập lô hàng và đưa ra biện pháp xử lý và phòng ngừa phù hợp.

- Đối với lỗi sai sau khi xuất hàng: Tùy thuộc vào tình trạng của lô hàng mà phân ra các trường hợp sau:

+ Cô lập sản phẩm, lập báo cáo xử lý sản phẩm không phù hợp và tiến hành xử lý lô hàng theo Quy trình kiểm soát sản phẩm không phù hợp đối với các lô hàng chưa chuyển giao đến tay khách hàng (đang trong quá trình chuyển giao).

+ Thông báo cho khách hàng biết về các thông tin liên quan đến lô sản phẩm cung cấp cho khách hàng.

+ Tiến hành cô lập các sản phẩm có liên quan đến lô sản phẩm không phù hợp, còn đang được lưu trữ, bảo quản thuộc quyền kiểm soát của cơ sở và những người sản xuất.

+ Kiểm tra 100% sản phẩm còn lại, nếu kết quả kiểm tra cho thấy đạt yêu cầu tiêu chuẩn thì mới cho xuất, nếu kết quả kiểm tra cho thấy không đạt yêu cầu tiêu chuẩn thì tách riêng và xử lý theo Quy trình kiểm sóat sản phẩm không phù hợp.

- Thông báo đến các khách hàng liên quan:

- Nếu phát hiện có sự không phù hợp đối với sản phẩm của cơ sở sau khi đã chuyển giao tới tay khách hàng hoặc người tiêu dùng thông qua các hồ sơ liên quan đến việc kiểm hóa lý, vi sinh, kháng sinh hoặc các báo cáo xử lý sản phẩm không phù hợp, ban kỹ thuật có trách nhiệm thông báo các thông tin cần thiết về sản phẩm cho khách hàng theo yêu cầu thông qua điện thoại, email, hoặc fax để khách hàng kịp thời thu hồi lô hàng và đảm bảo các sản phẩm không phù hợp không đến tay người tiêu dùng.

- Thương lượng và đưa ra hướng giải quyết:

+ Ban kỹ thuật có trách nhiệm liên hệ và thương lượng với khách hàng để thống nhất cách giải quyết. Tùy theo tình hình thực tế của khách hàng và mức độ không phù hợp của lô hàng mà việc giải quyết có thể được thực hiện theo các hướng sau:

+ Cơ sở thu hồi sản phẩm về v xử lý sản phẩm theo Quy trình kiểm sóat sản phẩm không phù hợp nếu khách hàng cho phép thu hồi sản phẩm về.

+ Khách hàng sẽ trực tiếp thu hồi và xử lý. Mọi chi phí về việc xử lý cơ sở sản xuất sẽ chịu trách nhiệm bồi hoàn cho khách hàng tùy theo thỏa thuận hợp đồng ban đầu.

+ Khách hàng thu hồi và hủy bỏ lô hàng theo yêu cầu khách hàng, trong trường hợp này cơ sở sản xuất phải bồi thường cho khách hàng một cách thoả đáng về lô hàng đã bị hủy bỏ.

+ Trong các trường hợp này, cơ sở sản xuất có trách nhiệm thương lượng với khách hàng để xin ý kiến xử lý để đảm bảo sản phẩm không phù hợp, không chuyển giao tới tay người tiêu dùng.

+ Việc thu hồi và xử lý sản phẩm phụ thuộc vào yêu cầu của khách hàng.

5.2 Thực hiện

- Mỗi sản phẩm được quy định mã hóa bằng một mã sản phẩm và được đưa vào nhãn sản phẩm để nhận diện khi truy xuất như sau:

Cách đánh mã lô của từng hộ thành viên theo quy tắc:

TA-XX

Trong đó :

TA : HTX Dịch vụ Nông nghiệp An Ấp

XX : Số thứ tự lô sản xuất (01,02,..99)

Ví dụ : MV-01 : lô sản xuất số 01 của HTX.

+ Mã sản phẩm = "Mã lô" - "Ngày tháng năm thu hoạch".

Ví dụ: TB-01-131122 => Sản phẩm sản xuất tại lô số 01 vào ngày 13/11/2022.

- Dựa vào mã sản phẩm này người truy xuất sẽ biết được lô sản xuất, từ đó kiểm tra các hồ sơ ghi chép tương ứng từ trồng đến khi đóng gói sản phẩm (như sơ đồ mục 5.1).

- Khả năng truy xuất xuôi: Toàn bộ quá trình sản xuất của mỗi sản phẩm được theo dõi bởi các biểu mẫu, vì vậy có thể truy xuất được sản phẩm từ khi bắt đầu gieo trồng đến khi thu hoạch, sơ chế, bảo quản đến sản phẩm cuối cùng.

- Khả năng truy xuất ngược: Căn cứ vào mã hóa sản phẩm có thể truy ngược dòng đi của sản phẩm từ sản phẩm cuối cùng đến quá trình gieo trồng, quản lý giống cây.

5.3 Kết thúc

- Ban VietGAP phải tiếp nhận và đảm bảo tính chính xác về thông tin trong dòng đi của sản phẩm.

- Lưu hồ sơ: Toàn bộ quá trình truy xuất vận hành thử và khi phát sinh được ghi chép vào biên bản truy xuất, các hồ sơ kèm theo lưu theo quy trình này.

6. LƯU TRỮ

TT	Tên hồ sơ lưu trữ	Mã số	Thời gian lưu	Nơi lưu
1	Biên bản truy xuất	BM- TL/QT-HS-04-01	01 năm	HTX
2	Các tài liệu được truy xuất		01 năm	HTX

Quy trình về truy xuất nguồn gốc	Mã số: TL/QT-HS-04
	Lần ban hành: 01
	Ngày hiệu lực: 05/09/2023

1. THÔNG TIN TRUY XUẤT – CÁC HỒ SƠ LIÊN QUAN

....

.....

.....

.....

2. XÁC ĐỊNH NGUỒN GỐC VÀ LÔ SẢN PHẨM CẦN TRUY XUẤT

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. XÁC ĐỊNH NGUYÊN NHÂN LÔ SẢN PHẨM CẦN TRUY XUẤT

.....

.....

.....

.....

.....

4. ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP XỬ LÝ

.....

.....

.....

5. DUYỆT CỦA GIÁM ĐỐC HTX

.....

.....

Ngày ..... tháng ..... năm 20....	*Ngày ..... tháng ..... năm 20....*
Người truy xuất	**Phê duyệt**

BIỂU MẪU KIỂM TRA SẢN PHẨM
KHI GIAO LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN

Biên bản số: .....

Tên đơn vị giao hàng: .....

Địa chỉ: .....

Tên đơn vị nhận hàng: .....

Địa chỉ: .....

Phương tiện vận chuyển sản phẩm: .....

Đặc điểm nhận diện (biển số, loại xe....): .....

Thời gian kiểm tra: Từ .....h....., ngày .....tháng.....năm.....

Đến .....h....., ngày.....tháng.....năm.....

Sản phẩm chứng nhận VietGAP:

☐ Sản phẩm chuyển đi ☐ Sản phẩm chuyển đến

1. Tên sản phẩm: .....
2. Số lượng: .....
3. Điều kiện bảo quản: ..... Hiện trạng .....
4. Lô sản phẩm: .....
5. Số CN: .....

Hiện trạng hàng hóa khác trên phương tiện vận chuyển tại thời điểm kiểm tra:

1. Tên sản phẩm/hàng hóa khác để cùng trên xe: .....
.....
2. Số lượng (thùng, lô, kg): .....
3. Điều kiện bảo quản: .....
4. Tiêu chuẩn chất lượng áp dụng (nếu có): ..... Mã số.....
5. Ký hiệu lô hàng (nếu có): .....

Đánh giá cảm quan vệ sinh phương tiện vận chuyển: .....

NGƯỜI ĐÁNH GIÁ **KHÁCH HÀNG**

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

Giả định tình huống

BIỂU MẪU KIỂM TRA SẢN PHẨM KHI GIAO LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN

BIÊN BẢN TRUY XUẤT SẢN PHẨM

(NGƯỢC CHIỀU TỪ THÀNH PHẨM → NGUYÊN LIỆU)

Tên sản phẩm: .....

Số lượng: .....

Tổng số xe chở : .....

Ngày thu hoạch: ...../...../20.....

Ngày giao hàng: ...../...../20.....

Tên khách hàng: .....

Thời gian bắt đầu truy xuất: Từ .....h..... Đến .....h..... ngày .....tháng .... năm 20....

Người thực hiện: .....

Địa điểm sản xuất: .....

Stt	Công đoạn	Tên hồ sơ truy xuất	Mã hiệu biểu mẫu	Người thực hiện	Thời gian thực hiện	Khối lượng/ Số lượng/sp dùng
1	Giao hàng và vận chuyển	Biên bản kiểm tra sản phẩm khi giao lên phương tiện vận chuyển	Biên bản số:			
2	Thu hoạch	Phiếu kết quả phân tích sản phẩm				
		Theo dõi thu hoạch sản phẩm	Sổ nhật ký theo dõi thu hoạch và xuất bán sản phẩm			
3	Quá trình sản xuất	Nhật kí theo dõi giống	Nhật ký theo dõi nguyên vật liệu đầu vào			

BIỂU MẪU KIỂM TRA SẢN PHẨM
KHI GIAO LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN

Stt	Công đoạn	Tên hồ sơ truy xuất	Mã hiệu biểu mẫu	Người thực hiện	Thời gian thực hiện	Khối lượng/ Số lượng/sp dùng
		Nhật kí mua phân bón và thuốc	Nhật ký theo dõi nguyên vật liệu đầu vào			
		Theo dõi sử dụng thuốc BVTV/hóa chất	Nhật ký theo dõi quá trình sản xuất			
		Theo dõi sử dụng phân bón	Nhật ký theo dõi quá trình sản xuất			
4	Chất lượng nước	Phiếu kết quả phân tích nước tưới				

BIỂU MẪU KIỂM TRA SẢN PHẨM
KHI GIAO LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN

Stt	Công đoạn	Tên hồ sơ truy xuất	Mã hiệu biểu mẫu	Người thực hiện	Thời gian thực hiện	Khối lượng/ Số lượng/sp dùng
5	Chất lượng đất	Phiếu kết quả phân tích đất trồng				

Kết Luận: Lô sản phẩm ..... thu hoạch ngày ...../...../20..... có khối lượng/số lượng là ....., được truy xuất ngược từ thu hoạch cho đến khi giao lên xe vận chuyển. Về việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón hoàn toàn phù hợp với quy định hiện hành của Pháp luật Nhà nước Việt Nam, đảm bảo thời gian cách ly.

..... ngày ..... tháng .... năm 20....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

QUY TRÌNH THU HỒI SẢN PHẨM

THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP (TCVN 11892-1:2017)

Mã hồ sơ: TL/QT-HS-05

Trách nhiệm	Người viết	Người duyệt
Chữ ký		HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP AN TÂN
Họ và tên	Phạm Duy Phong	Nguyễn Văn Sĩu

Quy trình thu hồi sản phẩm	Mã số: TL/QT-HS-05
	Lần ban hành: 01
	Ngày hiệu lực: 05/09/2023

1. MỤC ĐÍCH.

- Quy trình này nhằm mục đích hướng dẫn và phân định trách nhiệm cho việc thu hồi sản phẩm cam một cách hiệu quả trên cơ sở giảm thiểu các rủi ro cho người sử dụng khi phát hiện có sự không phù hợp xảy ra hoặc có yêu cầu đột xuất của khách hàng, hoặc nội bộ cơ sở.

- Quy trình này được vận hành thử định kỳ 1 lần/năm (nếu cần thiết), nhằm bảo đảm tính hoạt động hiệu quả thích hợp. Tất cả hồ sơ được lưu trữ tại cơ sở.

2. PHẠM VI ÁP DỤNG.

- Quy trình này được áp dụng cho việc thu hồi sản phẩm khi phát hiện có sự không phù hợp đối với sản phẩm đang, đã chuyển giao cho khách hàng và người tiêu dùng.

3. TÀI LIỆU THAM KHẢO.

- Tiêu chuẩn VietGAP (TCVN 11892-1:2017).

4. NỘI DUNG.

*** Yêu cầu truy hồi sản phẩm.**

- Việc truy hồi sản phẩm thông thường phát sinh ở các trường hợp sau:

+ Do khách hàng yêu cầu vì một lý do nào đó thông qua các khiếu nại.

+ Phát hiện có sự không phù hợp xảy ra đối với sản phẩm của của các thành viên tham gia sản xuất sau khi đang, đã chuyển giao tới tay khách hàng hoặc người tiêu dùng thông qua các hồ sơ liên quan đến việc kiểm hoá lý, vi sinh, kháng sinh hoặc các báo cáo xử lý sản phẩm không phù hợp.

+ Do yêu cầu đột xuất của người đứng đầu cơ sở.

- Khi phát hiện một trong các trường hợp trên, quản lý các tổ viên có trách nhiệm phối hợp với các bộ phận liên quan để tiến hành nhận biết và xác định nguồn gốc của lô hàng.

*** Nhận biết và xác định nguồn gốc sản phẩm.**

- Kỹ thuật viên có trách nhiệm xác định nguồn gốc sản phẩm của lô hàng và báo cáo kết quả lên ban kỹ thuật xem xét.

*** Xem xét và phân loại.**

- Tùy thuộc vào tình trạng của lô hàng mà phân ra các trường hợp sau:

+ Cô lập sản phẩm, lập báo cáo xử lý sản phẩm không phù hợp và tiến hành xử lý lô hàng theo quy trình kiểm soát sản phẩm không phù hợp đối với các lô hàng chưa chuyển giao đến tay khách hàng (đang trong quá trình chuyển giao).

+ Thông báo cho khách hàng biết về các thông tin liên quan đến lô sản phẩm cung cấp cho khách hàng.

+ Thông báo cho đơn vị cấp chứng nhận:

Trong trường hợp các tổ viên có xuất hiện lô sản phẩm không phù hợp. Lập tức kỹ thuật viên có trách nhiệm xác định nguồn gốc sản phẩm và báo cáo kết quả bằng văn bản thông báo kèm bản sao của biên bản truy xuất nguồn gốc cho lô sản phẩm không phù hợp tương ứng cho đơn vị cấp chứng chỉ.

Hồ sơ ghi chép được lưu trữ ít nhất 01 năm.

THÔNG BÁO THU HỒI, HỦY BỎ SẢN PHẨM

Tên sản phẩm: .....

Mã hiệu lô sản phẩm: .....

Trọng lượng: ..... kg.

Ngày thu hoạch: .....

Tên khách hàng: .....

Theo hợp đồng số: .....

Thời gian bắt đầu thu hồi: Từ.....h..... đến .....h..... Ngày ..... tháng ..... năm .....

Kèm theo danh sách đội xử lý sự cố:

Danh sách các cơ quan bên ngoài và khách hàng:

Bước	Công việc	Tên hồ sơ	Mã hiệu biểu mẫu	Người thực hiện	Thời gian cho phép
1	Phát hiện sai lỗi				
2	Biện pháp xử lý				
3	Xác định nguồn gốc sản phẩm				
4	Liên hệ với bên có liên quan				
5	Tiến hành thu hồi				
6	Kết quả thu hồi				

Kết luận:

.....

.....

.....

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

BM- TL/QT-HS-05-02

SỔ THEO DÕI
THU HỒI, HỦY BỎ SẢN PHẨM

Ngày	Tên sản phẩm	Số lượng	Vị trí	Nguyên nhân	Hàng hóa sửa chữa	Ghi chú

……, ngày……tháng……năm 20……

Người theo dõi

BM- TL/QT-HS-05-02

SỔ THEO DÕI
THU HỒI, HỦY BỎ SẢN PHẨM

1. THÔNG TIN THU HỒI – CÁC HỒ SƠ LIÊN QUAN

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. XÁC ĐỊNH NGUỒN GỐC VÀ SỐ LƯỢNG SẢN PHẨM CẦN THU HỒI

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP XỬ LÝ

.....

.....

.....

.....

.....

4. DUYỆT CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

.....

.....

.....

.....

Ngày ..... tháng ..... năm 20.....	*Ngày ..... tháng ..... năm 20.....*
Người đề nghị	**Đại diện cơ sở**

QUY TRÌNH THỰC HÀNH SẢN XUẤT
THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP (TCVN 11892-1:2017)

Mã tài liệu: TL/QT-HS-06

Trách nhiệm	Người viết	Người duyệt
Chữ ký		
Họ và tên	Phạm Duy Phong	Nguyễn Văn Sĩu

Quy trình thực hành sản xuất	Mã số: TL/QT-HS-06
	Lần ban hành: 01
	Ngày hiệu lực: 05/09/2023

I. MỤC ĐÍCH

Quy trình ban hành nhằm đưa ra quy định chung về quy trình trồng, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản ớt theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11892-1:2017: Thực hành tốt trồng trồng trọt (Viet-G.A.P)

II. PHẠM VI ÁP DỤNG

Quy định này được ban hành và áp dụng trong toàn HTX với tất cả hộ thành viên tham gia VietGAP, ở tất cả các khâu canh tác từ gieo trồng, chăm sóc đến thu hoạch, đóng gói.

III. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11892-1:2017: Thực hành nông nghiệp tốt (VIETGAP) - phần 1: Trồng Trọt [Good agricultural practices (VIETGAP) - part 1: Crop Production]
- Thông tư 19/2022/TT-BNNPTNT: Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng và cấm sử dụng tại Việt Nam.
- Thông tư số 64/2012/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam.
- QCVN 08 - MT: 2015/BTNMT về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.
- QCVN 09 – MT: 2015/ BTNMT về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

IV. ĐỊNH NGHĨA, THUẬT NGỮ, VIẾT TẮT

BVTV: Bảo vệ thực vật

HTX: Hợp tác xã

IPM: Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) là hệ thống quản lý dịch hại sử dụng các phương tiện kỹ thuật và các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác hại của sâu bệnh làm cho cây trồng đạt năng suất cao và phẩm chất nông sản tốt

ICM: Quản lý cây trồng tổng hợp (ICM) là quy trình sản xuất kết hợp hài hòa giữa các biện pháp quản lý dinh dưỡng, quản lý dịch hại và quản lý kinh tế với mục tiêu đem lại lợi nhuận và hiệu quả kinh tế cao, bền vững, tránh sự lãng phí, tăng hiệu quả sử dụng năng lượng và ít ảnh hưởng tới môi trường nhất.

V. NỘI DUNG

5.1. Yêu cầu chung về khu vực sản xuất:

5.1.1. Đánh giá và lựa chọn vùng sản xuất

Khu vực sản xuất phải có ranh giới rõ ràng và phải đáp ứng quy định pháp luật về điều kiện sản xuất VietGAP.

Khu vực canh tác ớt theo tiêu chuẩn VietGAP cần phù hợp với mô hình sản xuất tại địa phương. Vùng sản xuất phải được khảo sát, đánh giá phù hợp với các quy chuẩn kỹ thuật; cũng như các quy định hiện hành về các mối nguy có khả năng gây ô nhiễm hóa học, sinh học, vật lý từ hoạt động giao thông, công nghiệp, làng nghề, khu dân cư, bệnh viện, khu chăn nuôi, giết mổ, nghĩa trang, bãi rac và các hoạt động khác. Khu vực sản xuất được cách ly với mối nguy có khả năng gây ô nhiễm ít nhất 2km, với chất thải sinh hoạt ít nhất 200m.

Khu vực canh tác đáp ứng các quy định hiện hành về giới hạn kim loại nặng của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất theo QCVN 03 – MT: 2015/ BTNMT và dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật của QCVN 15:2008/ BTNMT.

Khu vực canh tác sử dụng nước sử dụng trong trồng trọt phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định hiện hành của QCVN 08 - MT: 2015/BTNMT về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt và QCVN 09 – MT: 2015/ BTNMT về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

Trường hợp xác định có mối nguy phải có biện pháp ngăn ngừa hiệu quả hoặc dừng hoạt động sản xuất. Khi ớt đạt trong giới hạn cho phép qua phân tích sản phẩm; vùng sản xuất được chọn.

Khu vực sản xuất tại nhiều địa điểm thì phải đánh mã số hoặc đặt tên cho từng địa điểm để dễ quản lý.

Cần được phân biệt hoặc có biện pháp cách ly và giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm từ các khu vực trồng trọt không áp dụng VietGAP (nếu có)

5.1.2. Quản lý đất và giá thể

- Mỗi năm đều phải tiến hành đánh giá đất trồng về các mối nguy gây ô nhiễm. Khi cần thiết, phải tiến hành lấy mẫu, phân tích và đánh giá; để kiểm nghiệm sự phù hợp với các quy chuẩn kỹ thuật, quy định hiện hành.
- Tăng cường đưa vào đất các vật liệu hữu cơ, có thể ủ hoặc không ủ. Các sản phẩm phụ từ chăn nuôi, ví dụ phân chuồng từ bãi chứa trong trang trại có thể dùng để bón phân cho cây trồng; Để làm hoai mục phân ủ, có thể dùng các vi sinh vật thích hợp hoặc các chế phẩm có nguồn gốc thực vật. Các chế phẩm sinh học từ bột xương, phân chuồng hoặc phân xanh, cũng có thể dùng để duy trì hoặc tăng cường độ phì và hoạt tính sinh học của đất.
- Tiến hành xử lý các mối nguy tiềm ẩn trong đất trồng khi cần thiết. Nếu có xử lý hóa chất thì phải ghi chép sổ sách và lưu hồ sơ về thời gian, phương pháp, hóa chất và thời gian cách ly (nếu có).

5.1.3. Nguồn nước tưới

- Sử dụng nguồn nước tưới từ sông không bị ô nhiễm hoặc phải qua xử lý.
- Dùng nước sạch để pha phân bón lá và thuốc bảo vệ thực vật (BVTV).
- Trường hợp muốn tái sử dụng nguồn nước thải để tưới phải xử lý đạt yêu cầu về chất lượng nước mặt dùng cho mục đích tưới tiêu. Nếu có xử lý hóa chất thì phải ghi chép sổ sách và lưu hồ sơ về thời gian, phương pháp, hóa chất và thời gian cách ly (nếu có).

5.2. Quy trình thực hành sản xuất theo tiêu chuẩn Viet-G.A.P

Quy trình này được các thành viên trong Hợp tác xã thống nhất đưa ra dựa trên việc sản xuất thực tế từ nhiều năm qua tại địa phương. Việc sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật có thể sẽ thay đổi theo các năm, việc này căn cứ vào các quy

định sử dụng thuốc BVTV, phân bón tại Việt Nam, điều kiện sử dụng thực tế tại địa phương và diễn biến thời tiết từng năm.

5.2.1. Quản lý giống

Các loại giống cây trồng ớt phải có giấy tờ chứng thực rõ lý lịch nơi sản xuất giống. Giống nhập nội phải qua kiểm dịch. Sử dụng các loại giống cây tốt và trồng cây con khỏe mạnh, không mang nguồn sâu bệnh. Hạt giống trước khi gieo cần được xử lý hóa chất hoặc nhiệt để diệt nguồn sâu bệnh.

5.2.2. Quản lý phân bón

- Phân bón vô cơ được sử dụng là các loại phân bón vô cơ có nguồn gốc xuất xứ minh bạch, có thông tin thời gian sản xuất và hạn sử dụng. Các loại phân bón được sử dụng bắt buộc thuộc danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam (Thông tư số 64/2012/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

- Phân bón vô cơ được sử dụng tuân thủ 5 nguyên tắc theo khuyến cáo của đơn vị sản xuất gồm:

+ Bón đúng chủng loại phân: Cây trồng yêu cầu phân gì thì bón phân đó.

+ Bón đúng nhu cầu sinh lý của cây

+ Bón đúng nhu cầu sinh thái

+ Bón đúng vụ và thời tiết

+ Bón đúng phương pháp

- Phân bón và chất bổ sung phải được giữ nguyên trong bao bì, nếu đổi sang bao vì, vật chứa khác, phải ghi rõ đầy đủ các thông tin về tên, hướng dẫn sử dụng, hạn sử dụng như trên bao bì cũ;

- Một số loại phân bón và chất bổ sung như amoni nitrat; nitrat Kali; vôi sống phải được bảo quản tránh nguy cơ cháy nổ, làm tăng nhiệt độ.

- Phân hữu cơ (phân chuồng, phân vi sinh,...) bắt buộc phải ủ hoai.

- Kết thúc bón phân bón (vô cơ, hữu cơ) trước khi thu hoạch ít nhất 15 ngày.

5.2.3. Thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác

- Áp dụng các biện pháp quản lý tổng hợp (IPM) hoặc quản lý cây trồng tổng hợp (ICM).

- Trường hợp sử dụng thuốc BVTV phải sử dụng thuốc trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng và cấm sử dụng tại Việt Nam (Thông tư 19/2022/TT-BNNPTNT).

- Sử dụng thuốc BVTV tuân thủ theo nguyên tắc 4 đúng: đúng thuốc, đúng lúc, đúng nồng độ, đúng cách và theo hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật, nhà sản xuất; mua thuốc tại các cửa hàng có đủ điều kiện buôn bán thuốc BVTV.

- Khi sử dụng thuốc BVTV phải có biện pháp ngăn chặn sự phát tán sang các khu ruộng xung quanh

- Phải có biển cảnh báo khu vực mới phun thuốc

- Thuốc đã pha không sử dụng hết cần được thu gom và xử lý theo quy định về chất thải nguy hại

- Cần phải có danh mục các thuốc BVTV được phéo sử dụng trên cây trồng dự kiến sản xuất. Trong danh mục cần phải có đầy đủ tên hoạt chất, tên thương mại, đối tượng cây trồng và dịch hại

- Thuốc BVTV phải được giữ nguyên trong bao bì, nếu đổi sang bao vì, vật chứa khác, phải ghi rõ đầy đủ các thông tin về tên, hướng dẫn sử dụng, hạn sử dụng như trên bao bì cũ;

- Sau khu sử dụng thuốc BVTV đến cây trồng cần tuân thủ thời gian cách lý trên khuyến cáo của từng loại sản phẩm.

- Trường hợp lưu trữ và sử dụng các loại nhiên liệu và hóa chất khác cần phải đảm bảo được phép sử dụng, không gây ô nhiễm sản phẩm và môi trường, an tooàn cho người lao động và các yêu cầu phòng cháy nổ; Các hóa chất không sử dụng hoặc hết hạn cần được thu gom và xử lý theo quy định; Bảo quản theo hướng dẫn ghi trên baop bì sản phẩm hoặc theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

5.3. QUY TRÌNH KỸ THUẬT SẢN XUẤT

1. Thời vụ trồng ớt:

Ớt có thể trồng được 3 vụ trong năm:

- Vụ sớm: Gieo hạt tháng 8 - 9, thu hoạch từ tháng 12 - 1 dương lịch.
- Vụ chính (Đông Xuân): Gieo hạt tháng 10 - 11, thu hoạch tháng 2-3 dương lịch.
- Vụ Hè Thu: Gieo tháng 4-5, thu hoạch 8-9 dương lịch.

2. Giống:

Hiện nay, giống ớt được trồng phổ biến: Ớt Sừng Trâu, Chỉ Thiên, ớt Búng, ớt Hiểm...

3. Chuẩn bị đất:

Cày xới phơi đất kỹ, lên luống cao 20cm, rộng 1m. Bón lót: 100kg vôi và 1 tấn phân chuồng, 50kg super lân, 3kg Kali, 2kg Calcium nitrat, 10-15kg phân NPK(16-16-8) cho 1.000m2. Sử dụng màng phủ nông nghiệp để hạn chế cỏ dại, sâu bệnh, giảm hao hụt phân bón, nước tưới.

4. Gieo trồng:

Xử lý hạt ớt bằng nước ấm 3 sôi 2 lạnh (530C) trong 30 phút, hong khô dưới ánh nắng mặt trời, gieo hạt vào bầu đã được xử lý thuốc để ngăn ngừa mầm bệnh, sâu hại tấn công. Khi cây có từ 4-5 lá thật (30-35 ngày sau gieo), thì chuyển cây con ra trồng. Có thể trồng theo khoảng cách: 50 x 30 cm hoặc 70 x 60 cm.

5. Chăm sóc:

- Tưới nước: Mùa mưa cần đảm bảo thoát nước tốt, mùa nắng phải tưới nước đầy đủ. Tưới rãnh (tưới thấm) là phương pháp tốt nhất, tiết kiệm nước, không văng đất lên lá, giữ ẩm lâu, tăng hiệu quả sử dụng phân bón. Mùa mưa cần chú ý thoát nước tốt.
- Tỉa nhánh: Tỉa bỏ các cành, lá dưới điểm phân cành để cây ớt phân tán rộng và gốc được thông thoáng. Nên tỉa cành lúc nắng ráo.
- Làm giàn: Giàn được làm bằng cây hay dây ni lông. Giàn giữ cho cây đứng vững, dễ thu trái, kéo dài thời gian thu hoạch, hạn chế trái bị sâu bệnh do đỗ ngã. Mỗi hàng ớt cắm 2 trụ cây lớn ở 2 đầu, dùng dây căng dọc theo hàng ớt nối với 2 trụ cây, khi cây ớt cao tới đâu căng dây tới đó để giữ cây đứng thẳng.

- Bón phân: Phân nên chia làm 4 lần bón:

Lần 1: 20 - 25 ngày sau khi trồng: 4kg Urê + 3kg Kali + 10kg NPK (16-16-8) + 2kg Calcium nitrat.

Lần 2: Khi ớt đã đậu trái đều: 6kg Urê + 5kg Kali + 10 - 15kg NPK (16-16-8) + 2kg Calcium nitrat.

Lần 3: Khi bắt đầu thu trái: 6kg Urê + 5kg Kali, 10 - 15kg NPK (16-16-8) + 3kg Calcium nitrat.

Lần 4: Khi thu hoạch rộ: 4kg Urê + 4kg Kali, 10-15kg NPK (16-16-8) + 3kg Calcium nitrat.

Chú ý: Trong giai đoạn nuôi trái, trái ớt thường bị thối đuôi do thiếu canxi. Vì vậy, nhà nông cần phun bổ sung thêm Canxi, có thể bằng Clorua canxi ($CaCl_2$) phun định kỳ 7-10 ngày/lần. Đồng thời, phun thêm phân vi lượng có Bo để ớt dễ đậu trái và ngừa trái bị sẹo.

6. Thu hoạch:

Thu hoạch ớt khi trái bắt đầu chuyển màu. Ngắt cả cuống trái, tránh làm gãy nhánh. Ớt cay cho thu hoạch 35-40 ngày sau khi trổ hoa. Ở các lứa rộ, thu hoạch ớt mỗi ngày, bình thường cách 1-2 ngày thu 1 lần. Nếu chăm sóc tốt thời gian thu hoạch có thể kéo dài hơn 2 tháng năng suất trái đạt 20-30 tấn/ha.

7. Một số sâu, bệnh thường gặp:

- Bọ trĩ, bọ phấn trắng: Có thể dùng Confidor, Admire... để phòng trị.
- Sâu xanh đục trái: Sâu phá hại búp non, nụ hoa, cắn điểm sinh trưởng, đụt thủng quả, khi trái ớt còn xanh cho đến lúc gần chín.
- Sâu ăn tạp: Sâu gây hại trên lá, và cây con. Phòng trị bằng cách ngắt bỏ tổ trứng, tổ sâu non hoặc dùng: Sumicidin, Cymbus, Decis...
- Bệnh héo cây con: Bệnh thường gây hại cây con trong líp ương hoặc sau khi trồng khoảng một tháng tuổi. Dùng Validacin, Anvil, Ridomil; Copper -B,....

- Bệnh héo chết cây: Đối với bệnh do vi khuẩn, cần nhổ và tiêu hủy; dùng vôi bột rãi vào đất, hoặc Starner, New Kasuran, Copper Zin C tưới nơi gốc cây hay phun ngừa bằng Kasumin. Đối với cây bệnh do nấm, cần phát hiện sớm, phun ngừa hoặc trị bằng thuốc Copper B, Derosal, Appencarb super, Ridomil, Score.
- Bệnh thán thư: Có thể sử dụng một số loại thuốc: Copper B, Mancozeb, Antracol, Ridomil,...

VI. PHỤ LỤC

BM-TL/QT-HS-06-01 DANH SÁCH PHÂN BÓN SỬ DỤNG

HTX DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP
AN ẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thái Bình, ngày tháng năm 2023

CÁC LOẠI PHÂN BÓN SỬ DỤNG TRONG VÙNG SẢN XUẤT AN TOÀN THEO VIETGAP

TT	Tên phân	Công ty sản xuất	Đơn vị cung cấp
1			
2			
3			
4			
5			
7			
8			
9			
7			
8			
9			
10			
12			
13			
14			
15			

Đại diện HTX

BM-TL/QT-HS-06-02 DANH SÁCH THUỐC BVTV SỬ DỤNG

HTX DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP AN ẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thái Bình, ngày tháng năm 2023

CÁC LOẠI THUỐC BVTV SỬ DỤNG TRONGHỢP TÁC XÃ

STT	TÊN THƯƠNG MẠI	HOẠT CHẤT	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ	Thời gian cách ly (ngày)	TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ
1					
2					
3					
4					
5					
7					
8					
9					
7					
8					
9					
10					

Lưu ý:

- Danh mục thông thường được cập nhật hàng năm và công bố rộng rãi trên mạng internet, nên thường xuyên theo dõi danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng để biết được các loại thuốc được sử dụng và cấm sử dụng.
- Ngoài các sản phẩm thuốc cho vải như trên, cơ sở tham khảo và tìm trực tiếp các sản phẩm khác tại thông tư số 19/2021/TT-BNNPTNT.

Đại diện HTX

THÔNG TIN MUA VẬT TƯ

(giống, phân bón, thuốc BVTV, vật tư khác,...)

Ngày mua	Tên vật tư	Số lượng	Tên và địa chỉ đơn vị bán vật tư	Hạn sử dụng	Người thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

BM-TL/QT-HS-06-04

THÔNG TIN MUA VẬT TƯ

THÔNG TIN TỰ SẢN XUẤT PHÂN BÓN, THUỐC BVTV

Ngày tự sản xuất	Nguyên liệu sản xuất	Phương pháp xử lý	Hóa chất xử lý	Người thực hiện

QUY TRÌNH MUA, NHẬN VẬT TƯ ĐẦU VÀO

THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP (TCVN 11892-1:2017)

Mã tài liệu: TL/QT-HS-07

Trách nhiệm	Người viết	Người duyệt
Chữ ký		
Họ và tên	Phạm Duy Phong	Nguyễn Văn Sĩu

Quy trình mua, nhận vật tư đầu vào	Mã số: TL/QT-HS-07
	Lần ban hành: 01
	Ngày hiệu lực: 05/09/2023

1. Mục đích

Quy định này mô tả rõ hơn các yêu cầu của VietGAP và các trình tự cần thiết để tiến hành việc mua, tiếp nhận, bảo quản và sử dụng các hóa chất trong quá trình sản xuất của tổ hợp tác.

2. Phạm vi áp dụng

Quy định thực hành chuẩn này bao gồm các bước: tiếp nhận, lưu kho, bảo quản, xử lý các vật tư, hóa chất cần thiết khác trong sản xuất làm giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm cho sản phẩm.

Giám đốc HTX và thành viên nghiêm túc thực hiện Quy định này.

3. Trách nhiệm

Người lao động có trách nhiệm mua, tiếp nhận bảo quản, xử lý các vật tư theo yêu cầu của quy định này.

Tổ trưởng có trách nhiệm đảm bảo rằng người lao động thực hiện đúng trình tự của quy định này.

4. Tần xuất

Không có tần xuất cố định, các hoạt động sẽ thực hiện theo thưc tế tại vùng trồng.

5. Trình tự

5.1 Đối với phân bón và chất bón bổ sung

- Chỉ mua những phân bón, chất bón bổ sung được cấp phép trong Danh mục được phép sản xuất và sử dụng tại Việt Nam; có đầy đủ bao bì nhãn mác, hướng dẫn sử dụng.

- Khi tiếp nhận người sản xuất cần phải xác định rõ đó đúng là các vật tư đã mua.

- Chất bón bổ sung được bảo quản ở những nơi phù hợp để tránh ô nhiễm các vật tư khác, các vật dụng đựng sản phẩm thu hoạch.

- Chất bón bổ sung cần được bảo quản ở trong môi trường khô ráo. Có thể bảo quản bằng cách che phủ, chắn hoặc để ở những nơi có mái che nhưng phải có ngăn cách riêng biệt. Không được để chất bón bổ sung gần giếng nước hoặc nguồn nước mặt.

5.2 Đối với vật tư hóa chất khác

- Chỉ mua các loại vật tư, hóa chất có trong Danh mục được phép sử dụng; có bao bì, nhãn mác bằng tiếng việt theo đúng quy định.

- Khi tiếp nhận phải kiểm tra đảm bảo rằng đã nhận đúng chủng loại cần mua và sử dụng

- Nhãn vật tư, hóa chất phải có đầy đủ các thông tin cần thiết.

- Bảo quản tại kho hoặc một khu vực an toàn, được kiểm soát hoặc đưa vào khu vực chứa riêng biệt.

6. Ghi chép và lưu hồ sơ

- Tổ trưởng phân công người lao động trực tiếp thực hiện ghi chép toàn bộ thông tin về mua, tiếp nhận và bảo quản tất cả các vật tư, hóa chất vào biểu mẫu.

- Hồ sơ lưu trữ tối thiểu 03 năm.

Nơi nhận: **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**

- Lưu: HS.

QUY ĐỊNH VỀ SỬ DỤNG CHẤT BÓN BỔ SUNG THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP (TCVN 11892-1:2017)

Mã tài liệu: TL/QT-HS-08

Trách nhiệm	Người viết	Người duyệt
Chữ ký		
Họ và tên	Phạm Duy Phong	Nguyễn Văn Sĩu

Quy trình mua, nhận vật tư đầu vào	Mã số: TL/QT-HS-08
	Lần ban hành: 01
	Ngày hiệu lực: 05/09/2023

1. Mục đích

Quy định này mô tả rõ hơn các yêu cầu của VietGAP và các trình tự cần thiết để tiến hành việc mua, tiếp nhận, bảo quản và sử dụng các hóa chất trong quá trình sản xuất của cơ sở.

2. Phạm vi áp dụng

Quy định thực hành chuẩn này bao gồm các bước: tiếp nhận, lưu kho, bảo quản, xử lý các vật tư, hóa chất cần thiết khác trong sản xuất làm giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm cho sản phẩm.

Tổ trưởng và người lao động nghiêm túc thực hiện Quy định này.

3. Trách nhiệm

Người lao động có trách nhiệm mua, tiếp nhận bảo quản, xử lý các vật tư theo yêu cầu của quy định này.

Đại diện cơ sở có trách nhiệm đảm bảo rằng người lao động thực hiện đúng trình tự của quy định này.

4. Tần suất

Không có tần suất cố định, các hoạt động sẽ thực hiện theo thưc tế tại vùng trồng.

5. Trình tự

5.1 Đối với phân bón và chất bón bổ sung

Chỉ mua những phân bón, chất bón bổ sung được cấp phép trong Danh mục được phép sản xuất và sử dụng tại Việt Nam; có đầy đủ bao bì nhãn mác, hướng dẫn sử dụng.

Khi tiếp nhận người sản xuất cần phải xác định rõ đó đúng là các vật tư đã mua.

Chất bón bổ sung được bảo quản ở những nơi phù hợp để tránh ô nhiễm các vật tư khác, các vật dụng đựng sản phẩm thu hoạch.

Chất bón bổ sung cần được bảo quản ở trong môi trường khô ráo. Có thể bảo quản bằng cách che phủ, chắn hoặc để ở những nơi có mái che nhưng phải có ngăn cách riêng biệt. Không được để chất bón bổ sung gần giếng nước hoặc nguồn nước mặt.

5.2 Đối với vật tư hóa chất khác

Chỉ mua các loại vật tư, hóa chất có trong Danh mục được phép sử dụng; có bao bì, nhãn mác bằng tiếng việt theo đúng quy định.

Khi tiếp nhận phải kiểm tra đảm bảo rằng đã nhận đúng chủng loại cần mua và sử dụng

Nhãn vật tư, hóa chất phải có đầy đủ các thông tin cần thiết.

Bảo quản tại kho hoặc một khu vực an toàn, được kiểm soát hoặc đưa vào khu vực chứa riêng biệt.

6. Ghi chép và lưu hồ sơ

Đại diện cơ sở phân công người lao động trực tiếp thực hiện ghi chép toàn bộ thông tin về mua, tiếp nhận và bảo quản tất cả các vật tư, hóa chất vào biểu mẫu.

Hồ sơ lưu trữ tối thiểu 03 năm.

Nơi nhận:

- Lưu: HS.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

QUY ĐỊNH VỀ SỬ DỤNG THUỐC BVTV
THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP (TCVN 11892-1:2017)

Mã tài liệu: TL/QT-HS-09

Trách nhiệm	Người viết	Người duyệt
Chữ ký		
Họ và tên	Phạm Duy Phong	Nguyễn Văn Sĩu

1. Vỏ bao bì thuốc BVTV:

Trước khi thu gom thì những loại vỏ bao bì thuốc BVTV phải được xúc rửa sạch sẽ.

Không được thải ra môi trường.

2. Thu gom chờ xử lý:

Tất cả những loại vỏ bao bì thuốc BVTV phải được thu gom và được lưu trữ nơi an toàn trước khi được xử lý.

Không được chôn, đốt, bán ve chai.

Hướng xử lý: trả lại đại lý/ cửa hàng kinh doanh thuốc BVTV, công ty sản xuất hoặc nơi xử lý ở địa phương.

3. Thực hiện phun xịt.

Các thuốc dùng để điều trị sâu bệnh đều phải nằm trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam.

Việc sử dụng thuốc BVTV phải theo nguyên tắc 4 đúng.

Đối với trường hợp đặc biệt thuốc sử dụng không đúng với đối tượng cây trồng, nhưng kinh nghiệm sử dụng cho thấy thuốc vẫn có tác dụng tối ưu thì phải thông báo ngay cho cán bộ kỹ thuật để thông báo lên cán bộ bảo vệ thực vật của địa phương ít nhất từ cấp huyện hướng dẫn sử dụng.

Người trực tiếp phụ trách công việc liên quan đến phun xịt.

Đối với người trực tiếp quản lý VietGAP phải được tập huấn về VietGAP trồng trọt hoặc an toàn thực phẩm.

Người lao động/thành viên sản xuất: phải được tập huấn từ người có chuyên môn hoặc từ cán bộ kỹ thuật của đơn vị hoặc thuê ngoài.

Khi đi phun, xịt thuốc phải chấp hành các quy định về an toàn.

3. Nước rửa bình, dụng cụ phun xịt:

Không được thải nước rửa bình hoặc nước rửa thiết bị phun xịt ra sông, rạch hoặc ở nơi có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường.

Trong khu sản xuất phải có hố để thu gom và phải được xây dựng phù hợp. Hố phải được thiết kế kín và chứa 1/3 cát khô nhằm hạn chế nước rửa bình phun xịt ảnh hưởng đến nước ngầm.

4. Quy định việc trở lại thăm vườn:

Khi vườn mới phun thuốc: Để đảm bảo sức khỏe thì hạn chế ra vào vườn khi chưa hết thời gian cách ly thuốc.

Phải trang bị biển cấm cảnh báo khu vực mới phun thuốc hoặc khu vực nguy hiểm trong khu sản xuất.

- Hồ sơ lưu trữ ít nhất 03 năm.

Nơi nhận:

- Lưu: HS.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

QUY ĐỊNH ĐÁNH GIÁ LỰA CHỌN VÙNG SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP (TCVN 11892-1:2017)

Mã tài liệu: TL/QT-HS-10

Trách nhiệm	Người viết	Người duyệt
Chữ ký		
Họ và tên	Phạm Duy Phong	Nguyễn Văn Sĩu

Quy trình đánh giá lựa chọn vùng sản xuất	Mã số: TL/QT-HS-010
	Lần ban hành: 01
	Ngày hiệu lực: 05/09/2023

1. Mục đích:

Quy phạm thực hành chuẩn này mô tả các bước cần thiết để đánh giá và lựa chọn vùng sản xuất, sơ chế. Quy phạm này cũng cung cấp thêm hướng dẫn về các hành động khắc phục trong việc xử lý môi trường đất, nước, không khí để đảm bảo đủ điều kiện cho sản xuất ớt an toàn.

2. Phạm vi:

Quy phạm thực hành chuẩn này bao gồm các trình tự và các bước đánh giá mối nguy sinh học và hoá học trong đất, nước, không khí để lựa chọn được vùng sản xuất phù hợp; các trình tự các bước đánh giá và phòng ngừa mối nguy sinh học và hoá học cho sản xuất sản phẩm ớt theo yêu cầu VietGAP.

3. Trách nhiệm:

Đại diện vùng sản xuất, người lao động có trách nhiệm đánh giá các điều kiện để lựa chọn vùng sản xuất an toàn và quản lý, duy trì chất lượng môi trường khu vực sản xuất, sơ chế trong quá trình sản xuất theo hướng dẫn tại quy phạm này.

4. Tần suất:

Trước khi áp dụng theo tiêu chuẩn VietGAP và/hoặc khi các điều kiện của vùng sản xuất, bao gồm cả khu vực xung quanh, có những sự thay đổi lớn và gây ảnh hưởng đáng kể đến khả năng duy trì mức độ an toàn trong sản xuất.

Thực hiện đánh giá hàng năm đối với các mối nguy tiềm tàng từ bên ngoài như hệ thống rác thải, nơi chứa rác thải, các hoạt động sản xuất công nghiệp ... gần khu vực sản xuất, sơ chế.

Thực hiện đánh giá trước mỗi vụ thu hoạch hoặc trước trước mỗi vụ sản xuất đối với các mối nguy từ động vật chăn thả trong và ngoài khu vực sản xuất, sơ chế.

Thực hiện đánh giá ngay sau khi xảy ra những hiện tượng thời tiết bất thường như lũ lụt.

5. Trình tự:

Để đáp ứng các yêu cầu của VietGAP, phải thực hiện đánh giá tại hiện trường và điều tra về lịch sử của vùng sản xuất và các vùng phụ cận.

Vùng đất sản xuất và vùng phụ cận cần phải được xem xét về các yếu tố sau:

a) Hiện trạng sử dụng đất của vùng sản xuất và vùng lân cận

- Sự xâm nhập của động vật hoang dã và nuôi nhốt tới vùng sản xuất và nguồn nước.
- Hệ thống chất thải có gần khu vực sản xuất
- Bãi rác và nơi chôn lấp rác thải
- Các hoạt động công nghiệp
- Nhà máy xử lý rác thải

b) Lịch sử sử dụng trước đó của khu vực

- Nơi chứa phân gia súc và rác thải hữu cơ
- Ngập lụt từ nước mặt bị ô nhiễm (VSV và hoá chất…)

- Nơi thu gom của các loại hoá chất nông nghiệp
- Bãi rác hoặc nơi chôn lấp rác thải
- Hoạt động công nghiệp
- Vùng chiến trường (tuỳ nơi thích hợp)

Nếu kết quả điều tra, khảo sát vùng trồng và phụ cận cho thấy có nguy cơ ô nhiễm thì phải lấy mẫu nước để kiểm tra chất lượng. Mẫu phải được lấy theo đúng phương pháp, thực hiện bởi người có chuyên môn và được gửi đi phân tích ở những phòng kiểm nghiệm được chỉ định hoặc công nhận để phân tích.

So sánh kết quả phân tích về dư lượng kim loại nặng trong nước với ngưỡng tối đa cho phép ban hành có giá trị tại thời điểm hiện tại.

Nếu kết quả phân tích mẫu đáp ứng yêu cầu, vùng được lựa chọn để sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP.

Nếu kết quả phân tích không đáp ứng yêu cầu nhưng kết quả phân tích mẫu sản phẩm quả cho thấy không có sự ô nhiễm về kim loại nặng vượt ngưỡng thì vùng có thể được lựa chọn nhưng cần phải có hành động khắc phục có hiệu quả để kiểm soát, không tiếp tục làm gia tăng mối nguy có liên quan.

Nếu kết quả phân tích mẫu nước và sản phẩm không đáp ứng yêu cầu và biện pháp khắc phục không hiệu quả thì **không lựa chọn để sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP.**

Các biện pháp giảm thiểu/ xử lý đối với nguồn nước tưới bị ô nhiễm tham khảo Quy phạm thực hành chuẩn đối với nước sử dụng trong quá trình sản xuất.

Trong trường hợp khu vực sản xuất chịu tác động từ những mối nguy xuất hiện từ vùng liền kề như sự xâm nhập của động vật, dòng nước chảy bị ô nhiễm thì cần xây dựng các hàng rào vật lý, đào kênh mương thoát nước.

6. Ghi chép và lưu hồ sơ

Thực hiện ghi chép đầy đủ thông tin trong sổ ghi chép.

Hồ sơ lưu trữ tối thiểu 03 năm.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

Nơi nhận:
- Lưu: HS.

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ NGƯỜI LAO ĐỘNG THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP (TCVN 11892-1:2017)

Mã tài liệu: TL/QT-HS-11

Trách nhiệm	Người viết	Người duyệt
Chữ ký		
Họ và tên	Phạm Duy Phong	Nguyễn Văn Sĩu

Quy định về quản lý người lao động	Mã số: TL/QT-HS-11
	Lần ban hành: 01
	Ngày hiệu lực: 05/09/2023

1. Mục đích

Quy định về thực hành vệ sinh cá nhân để ngăn chặn, giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm sản phẩm do hành động hoặc thói quen của người lao động và khách thăm quan.

2. Phạm vi

Quy định này áp dụng đối với thực hành sản xuất và hướng dẫn những thực hành vệ sinh cá nhân nhằm giảm thiểu rủi ro ô nhiễm sinh học, hoá học và vật lý lên ớt

3. Yêu cầu

Hàng năm, Giám đốc HTX phải tổ chức ít nhất một khóa tập huấn về thực hành vệ sinh cá nhân cho người lao động vào thời điểm bắt đầu sản xuất hoặc bắt đầu thu hoạch. Người lao động mới vào làm chưa qua tập huấn phải được hướng dẫn nội quy thực hành vệ sinh cá nhân.

Bên cạnh đó phải phối hợp với các cơ quan chức năng chuyên môn của tỉnh tổ chức các lớp tập huấn cho các thành viên trong ban để củng cố, cải tiến các kỹ thuật sao cho phù hợp với điều kiện thực tế sản suất của vùng.

4. Các thủ tục cần tuân thủ

Người lao động phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện nội quy thực hành vệ sinh cá nhân như sau:

- Người lao động và khách tham quan, nếu nghi ngờ bị mắc bệnh hoặc mang mầm bệnh có khả năng lây nhiễm qua sản phẩm, không được làm việc, tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm. Bất kỳ người nào bị mắc hoặc có triệu chứng mắc bệnh truyền nhiễm phải thông báo ngay với người có trách nhiệm.Người lao động phải rửa tay sạch sẽ trước khi bắt đầu thu hoạch, ngay sau khi đi vệ sinh, sau khi tiếp xúc với các vật liệu bị ô nhiễm hoặc chất thải. Người lao động phải rửa tay bằng xà phòng tối thiểu trong 20 giây, rửa tay bằng nước sạch và lau khô tay bằng khăn sạch hoặc khăn lau 1 lần trước khi thực hiện sơ chế , vận chuyển. Người lao động tuyệt đối không được làm khô tay của mình vào quần áo hoặc vật liệu không an toàn. Người quản lý lao động, cơ sở phải cung cấp nước rửa tay, thùng chứa rác. Nước rửa và khăn lau phải để đúng nơi quy định.Người lao động phải được cung cấp các phương tiện vệ sinh cá nhân cần thiết trong khi tham gia sản xuất tại cơ sở. Nhà vệ sinh phải ở vị trí thuận lợi cho người lao động sử dụng. Người lao động không được hút thuốc, ăn uống, khạc nhổ, ho trong khi tiếp xúc với sản phẩm trong nhà sơ chế .
- Người lao động phải được khám sức khỏe định kỳ hàng năm.
- Nếu sử dụng găng tay trong khi thao tác với sản phẩm thì phải tuân thủ các quy định tương tự như giữ vệ sinh tay. Găng tay phải được làm sạch trước khi sử dụng. Găng tay phải được tháo ra trước khi đi vào toilet và để lại chỗ làm việc, không được mang vào phòng vệ sinh. Người lao động không được mang găng tay về nhà hoặc ra khỏi trang trại.

5. Ghi chép

- Người đại diện có trách nhiệm phải ghi chép vào Sổ theo dõi quản lý người lao động theo Biểu mẫu.
- Hồ sơ phải được lưu giữ trong thời gian tối thiểu 03 năm.

Nơi nhận:
- Lưu: HS.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

QUY ĐỊNH VỀ SỬ DỤNG, VỆ SINH DỤNG CỤ THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP (TCVN 11892-1:2017)

Mã tài liệu: TL/QT-HS-12

Trách nhiệm	Người viết	Người duyệt
Chữ ký		
Họ và tên	Phạm Duy Phong	Nguyễn Văn Sĩu

Quy định về sử dụng, vệ sinh dụng cụ	Mã số: TL/QT-HS-12
	Lần ban hành: 01
	Ngày hiệu lực: 05/09/2023

1. Mục đích

Quy định vệ sinh dụng cụ, thiết bị chứa đựng sản phẩm để ngăn chặn, giảm thiểu ô nhiễm sản phẩm do việc sử dụng các dụng cụ thiết bị không đảm bảo vệ sinh của người sản xuất, thu hái ớt.

2. Phạm vi

Quy định này bao gồm các trình tự cần thiết để làm vệ sinh các thiết bị, dụng cụ thu hoạch, chứa đựng sản phẩm tại đồng vườn, phương tiện vận chuyển. Nhằm giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm vật lý và vi sinh vật đến sản phẩm.

3. Yêu cầu

Người lao động chịu trách nhiệm mua các vật dụng làm vệ sinh phù hợp và thực hiện các công việc vệ sinh theo đúng quy định.

4. Các thủ tục cần tuân thủ

- Mua: Người sản xuất chỉ mua các vật dụng thiết bị chứa đựng không có khả năng gây ô nhiễm sinh học và hóa học.
- Khi mua phải đảm bảo rằng đó đúng là những loại cần mua (kiểm tra để tránh nhầm lẫn).
- Nên chọn nơi để cất giữ bảo quản các vật dụng tránh gây ô nhiễm cho sản phẩm.

Các nguyên tắc vệ sinh chung:

- Không làm vệ sinh trong khi đang thu hoạch sản phẩm.
- Việc vệ sinh thiết bị, dụng cụ chứa đựng cần phải được thực hiện ở những khu vực riêng biệt, cách xa với khu vực sản xuất, các vật tư nông nghiệp và sản phẩm.
- Khi sử dụng các hóa chất vệ sinh, tẩy rửa, nông dân hoặc lao động phải tuân thủ đúng với hướng dẫn sử dụng các hóa chất này.

Vệ sinh dụng cụ chứa đựng (các loại sử dụng lại):

Người lao động tại vùng trồng chịu trách nhiệm vệ sinh bao bì, dụng cụ chứa đựng tái sử dụng (các loại dụng cụ chứa đựng được sử dụng nhiều lần) phải thực hiện những quy trình dưới đây.

- Loại bỏ tất cả các loại cây cỏ, đất, tàn dư của bất kỳ chất gì bám trên thùng chứa. Sử dụng bàn chải hoặc các dụng cụ phù hợp khác để vệ sinh nếu cần thiết.
- Nếu sử dụng các hóa chất để vệ sinh, cần tuân thủ đúng theo hướng dẫn pha chế trên nhãn mác của hóa chất.
- Nếu có thể, nên phơi bao bì/ dụng cụ chứa ở những nơi có ánh nắng mặt trời để khô nhanh và tiêu diệt vi sinh vật.
- Bảo quản bao bì/dụng cụ chứa tại những nơi sạch sẽ, khô ráo để tránh gây ô nhiễm.
- Bảo quản các thiết bị, dụng cụ đúng cách để tránh gây ô nhiễm.
- Nếu cần thiết, cọ rửa bằng bàn chải và sử dụng các hóa chất tẩy rửa như xà phòng. Lưu ý không bỏ sót.

- Sau khi cọ rửa bằng các chất tẩy rửa, tiến hành rửa sạch bề mặt bằng nước sạch như quy trình đã mô tả phần trước.

5. Chi chép

Người lao động có trách nhiệm phải ghi chép đầy đủ các thông tin về mua, tiếp nhận thiết bị dụng cụ vào biểu mẫu trong sổ ghi chép.

Hồ sơ lưu trữ ít nhất 03 năm.

Nơi nhận:
- Lưu HS

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

QUY ĐỊNH VỀ SỬ DỤNG NƯỚC TƯỚI
THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP (TCVN 11892-1:2017)

Mã tài liệu: TL/QT-HS-13

Trách nhiệm	Người viết	Người duyệt
Chữ ký		
Họ và tên	Phạm Duy Phong	Nguyễn Văn Sĩu

Quy định về sử dụng nước tưới	Mã số: TL/QT-HS-13
	Lần ban hành: 01
	Ngày hiệu lực: 05/09/2023

1. Mục đích

Quy định việc quản lý và sử dụng nước tưới tại vườn nhằm ngăn chặn, hạn chế sự ô nhiễm về ATTP cho sản phẩm; nâng cao hiệu quả sử dụng nước tưới.

2. Phạm vi

Quy định này áp dụng trong quản lý và sử dụng hệ thống cung cấp nước tưới, nguồn nước tưới tại khu vực sản xuất.

3. Yêu cầu

Người lao động tại khu vực sản xuất chịu trách nhiệm thực hiện quy định này.

4. Các thủ tục cần tuân thủ

- Tổ chức nhận diện, đánh giá, và kiểm tra chất lượng (phân tích) nguồn nước sử dụng cho vùng sản xuất định kỳ 1 lần/năm.

- Kiểm tra, duy trì và bảo dưỡng hệ thống đường ống dẫn nước vào các vườn 1 lần/tháng để đảm bảo hệ thống luôn trong trạng thái hoạt động tốt.

- Để quản lý và sử dụng tốt nguồn nước tưới, người lao động tuân thủ các quy định sau đây:

- Tưới vào sáng sớm để lá có thể khô nhanh.

+ Trong quá trình tưới người lao động phải luôn giám sát lượng nước được tưới. Kiểm tra thấy đủ nước cần phải khóa nước để ngừng quá trình tưới.

- Trong trường hợp có sự xâm nhập của động vật hoặc bất cứ tác nhân nào có thể gây rủi ro mất an toàn, cần tiến hành ngay các biện pháp khắc phục và ghi chép lại.

- Ghi chép tất cả các đánh giá quan sát bằng mắt thường.

- Nếu nghi ngờ bị ô nhiễm, cần lấy mẫu sản phẩm để phân tích về các chỉ tiêu sinh và hóa học. Nếu kết quả phân tích cho thấy mẫu sản phẩm tươi không đáp ứng các quy định an toàn thì không được tiêu thụ và sử dụng cho con người. Ngược lại lại nếu mẫu sản phẩm đáp ứng các yêu cầu an toàn thực phẩm thì được tiêu thụ bình thường.

- Khi người lao động xác định được nguyên nhân cụ thể gây ô nhiễm nguồn nước, họ phải tìm các hành động khắc phục phù hợp ví dụ: cần di dời ngay các nguồn nhiễm (rác thải, bao bì chứa hóa chất nông nghiệp….) gần nguồn nước, hệ thống dẫn nước.

5. Ghi chép và lưu hồ sơ

- Người lao động phải thực hiện ghi chép đầy đủ các thông tin vào biểu mẫu trong sổ ghi chép.

- Hồ sơ lưu trữ tối thiểu 03 năm.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

Nơi nhận:

- Lưu: HS.

SỔ KIỂM THEO DÕI, KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ
NGUỒN NƯỚC TƯỚI VÀ HỆ THỐNG CUNG CẤP NƯỚC

Kiểm tra, đánh giá					**Hành động khắc phục**			
Ngày đánh giá	Nguồn nước *(bao gồm: giếng/ao/bể chứa...)*	Vị trí nguồn nước	Mô tả các nguy cơ, quan sát được *	Người thực hiện	Ngày khắc phục	Hành động khắc phục hoặc sửa chữa	Kết quả phân tích nước ** *(Ghi rõ đạt/không đạt)*	Người thực hiện
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....

Ghi chú:

** Nếu không có nguy cơ nào thì ghi KHÔNG*

*** Kết quả phân tích do cán bộ kỹ thuật/cán bộ quản lý cung cấp*

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP (TCVN 11892-1:2017)

Mã tài liệu: TL/QT-HS-14

Trách nhiệm	Người viết	Người duyệt
Chữ ký		
Họ và tên	Phạm Duy Phong	Nguyễn Văn Sĩu

Quy định về quản lý và xử lý chất thải	Mã số: TL/QT-HS-14
	Lần ban hành: 01
	Ngày hiệu lực: 05/09/2023

1. MỤC ĐÍCH

- Quy trình này nhằm duy trì môi trường vệ sinh, an toàn trong hợp tác xã (HTX) đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn VietGAP và các quy định của pháp luật có liên quan.
- Đảm bảo rằng tất cả các loại rác thải được quản lý một cách phù hợp từ địa điểm phát sinh, thu gom và vận chuyển đến địa điểm tập kết theo đúng quy định của pháp luật và các yêu cầu khác.
- Đưa ra cách nhận biết để các thành viên có thể phân loại dễ dàng, giúp khâu thu gom xử lý thuận tiện hơn.

2. PHẠM VI ÁP DỤNG

- Được áp dụng để quản lý tất cả các loại chất thải phát sinh của HTX, phân ra chủ yếu 2 loại: chất thải nguy hại (bắt buộc phải xử lý) và chất thải thông thường (loại có thể tái chế, tái sử dụng và loại phải xử lý).

3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

- Tiêu chuẩn VietGAP
- Quy định pháp luật: thông tư số 36/2015/TT-BTNMT; quy chế quản lý chất thải nguy hại số 155/1999/QĐ-TTg; thông tư 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT

4. ĐỊNH NGHĨA, THUẬT NGỮ

- Chất thải: Là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.
- Chất thải thông thường: là chất thải không thuộc danh mục chất thải nguy hại hoặc thuộc danh mục chất thải nguy hại nhưng có yếu tố nguy hại dưới ngưỡng chất thải nguy hại (rác thải, chất thải lỏng trong sinh hoạt, chất thải trong quá trình sản xuất sơ chế mà không phải là CTNH).
- Chất thải nguy hại (CTNH): Là chất thải có chứa các chất hoặc hợp chất có một trong các đặc tính gây nguy hại trực tiếp (dễ cháy, dễ nổ, làm ngộ độc, dễ ăn mòn, dễ lây nhiễm và các đặc tính nguy hại khác), hoặc tương tác chất với chất khác gây

nguy hại đến môi trường và sức khỏe con người. (Danh mục chất thải nguy hại được quy định tại thông tư số 36/2015/TT-BTNMT: thuốc bảo vệ thực vật, nguyên nhiên liệu).

- Quản lý chất thải: các hoạt động phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu những tác động có hại đối với môi trường và sức khoẻ con người.

5. NỘI DUNG:

5.1 Chủ chương chính sách của HTX về quản lý chất thải:

- Tuân thủ tuyệt đối các quy định của nhà nước về vấn đề quản lý chất thải.
- Giảm thiểu phát sinh rác thải tới mức tối đa, tận dụng lại các sản phẩn lỗi hỏng làm nguyên liệu, phụ liệu để tái sử dụng...
- Phân loại rác thải tại nguồn để có biện pháp quản lý một cách phù hợp.
- Hạn chế đến mức tối đa việc phát sinh CTNH như không để dầu mỡ, hóa chất, thuốc BVTV tràn đổ xuống nền, đất, nước,....
- Các loại chất thải thông thường không cần phải xử lý như cây, cỏ... tập trung để làm phân ủ hoặc đốt bỏ.
- Các loại chất thải nguy hại phải được thu gom, phân loại tồn trữ riêng tạm thời để chờ HTX liên hệ đơn vị chức năng vận chuyển, xử lý.
- Nghiêm cấm việc để lẫn chất thải nguy hại với chất thải thông thường, các loại chất thải nguy hại khác loại với nhau.
- Nghiêm cấm việc tự ý đổ chất thải ra môi trường, các khu vực không được phép đổ chất thải.
- Chất thải phát sinh tại các khu vực sản xuất phải được thu gom, phân loại và tồn trữ ngay trong sản xuất.

5.2 Trách nhiệm quản lý chất thải trong HTX:

5.2.1. Ban Lãnh đạo HTX:

- Xem xét, chỉ đạo để thực hiện.

5.2.2. Trách nhiệm của hộ thành viên và người lao động:

- Thực hiện nghiêm túc các nội dung trong quy trình này và các nội dung mà HTX đưa ra.

5.3 Quy định chung về quản lý chất thải

5.3.1. Quản lý chất thải

- Dựa theo mức độ độc hại, phân chất thải thành 2 dạng sau:

  + Chất thải nguy hại.

  + Chất thải thông thường.

5.3.2. Quản lý chất thải nguy hại:

5.3.2.1. Phân loại, thu gom, lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại

- Chất thải nguy hại phải được nhận diện và phân loại thu gom trong suốt quá trình sản xuất theo đúng nơi quy định của địa phương.
- Chất thải nguy hại phải được lưu giữ tạm thời trong thùng chứa chuyên dụng bảo đảm không rò rỉ, rơi vãi, có nắp đậy tránh phát tán ra môi trường.
- Tất cả thùng chứa chất thải nguy hại phải được cảnh báo
- Các hộ thành viên không được để lẫn chất thải nguy hại với chất thải thông thường.
- Khu vực chứa phải đáp ứng tiêu chuẩn về: địa điểm, kết cấu, kiến trúc công trình, phòng chống cháy nổ, thoáng khí, chống tràn.

5.3.2.2. Vận chuyển chất thải nguy hại

- Chất thải nguy hại phải được vận chuyển bằng thiết bị, phương tiện chuyên dụng phù hợp, đi theo tuyến đường và thời gian quy định.

5.3.2.3. Xử lý chất thải nguy hại

- HTX có trách nhiệm thuê đơn vị có đủ chức năng đến vận chuyển CTNH đi xử lý theo định kỳ, thời gian cụ thể theo lượng phát sinh cụ thể từng thời kỳ.

5.3.3. Quản lý chất thải thông thường

5.3.3.1 Phân loại

- Chất thải có thể dùng để tái chế, tái sử dụng;
- Chất thải phải tiêu hủy hoặc chôn lấp.

5.3.3.2 Thu gom, vận chuyển chất thải thông thường:

- Toàn bộ chất thải thông thường (rác sinh hoạt, rác thải trong quá trình sản xuất sơ chế…) phải được nhận biết phân loại và thu gom đúng nơi quy định.
- Vận chuyển theo quy định chung của hộ thành viên, của địa phương.
- Chất thải thông thường nên được tận dụng ở mức cao nhất cho tái chế, tái sử dụng; hạn chế thải bỏ chất thải rắn thông thường còn có giá trị tái chế hoặc sử dụng cho mục đích hữu ích khác.

5.3.4. Quản lý nước thải

- Phải sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, tái sử dụng các nguồn nước có chất lượng tốt.
- Nước thải trong sản xuất, sơ chế, sinh hoạt một phần có thể để tái sử dụng trong sản xuất, còn lại thu gom hoặc thải ra môi trường nếu đạt chỉ tiêu an toàn.

6. LƯU TRỮ

7. PHỤ LỤC

QUY ĐỊNH KIỂM SOÁT CÔN TRÙNG, ĐỘNG VẬT GÂY HẠI THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP (TCVN 11892-1:2017)

Mã tài liệu: TL/QT-HS-15

Trách nhiệm	Người viết	Người duyệt
Chữ ký		
Họ và tên	Phạm Duy Phong	Nguyễn Văn Sĩu

Quy trình đánh giá lựa chọn vùng sản xuất	Mã số: TL/QT-HS-15
	Lần ban hành: 01
	Ngày hiệu lực: 05/09/2023

1. Mục đích

Quy định này đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn VietGAP là các bước chính để phòng tránh, kiểm soát động vật nuôi và các loài động vật hại (ví dụ như côn trùng và các loài gặm nhấm) vào khu vực sơ chế, kinh doanh sản phẩm đang sản xuất nhằm giảm thiểu nguy cơ gây mất an toàn thực phẩm.

2. Phạm vi

Quy định này đề cập những bước chủ yếu để phòng tránh và kiểm soát động vật nuôi và động vật gây hại vào khu vực sơ chế, kinh doanh sản phẩm đang sản xuất.

3. Trách nhiệm

Người sơ chế, kinh doanh và người lao động tại khu sơ chế có trách nhiệm sử dụng đúng vật tư, hoá chất và kiểm soát động vật gây hại theo đúng quy định.

4. Tần suất

- Vệ sinh khu vực xung quanh hàng ngày.
- Nếu sử dụng mồi bả cần kiểm tra hàng tuần để phát hiện hư hỏng và hiệu quả.

5. Trình tự

Không cho động vật hại, động vật nuôi vào các khu vực sơ chế, kinh doanh bằng cách chặn cửa, làm khung, làm hàng rào hoặc các phương pháp kiểm soát khác và duy trì hợp lý chúng.

Thường xuyên xử lý chất thải (nơi cư trú của côn trùng gây hại).

Trường hợp cần xử lý bằng phun xịt thuốc trừ dịch hại ở trong và ngoài điểm sơ chế, kinh doanh thì thực hiện các bước sau:

- Mặc quần áo bảo hộ và các dụng cụ khác khi phun xịt thuốc.
- Phun xịt thuốc trừ dịch hại theo khuyến cáo ở các khu vực trong và ngoài điểm sơ chế, kinh doanh.
- Phun xịt thuốc đảm bảo không gây ô nhiễm sản phẩm đang sản xuất và dụng cụ.
- Giặt/rửa vệ sinh dụng cụ bảo hộ, trang thiết bị phun xịt, nơi chứa thuốc trừ dịch hại.

Xây dựng chương trình kiểm soát động vật hại theo các bước sau:

- Sử dụng bẫy và mồi bả có hiệu quả đối với động vật hại và đảm bảo tránh nguy cơ gây ô nhiễm sản phẩm đang sản xuất, dụng cụ sơ chế.
- Tránh sử dụng bả độc, nên sử dụng bẫy (bẫy bán nguyệt hoặc bẫy lồng)
- Vị trí đặt bẫy: tại cửa nhập, xuất sản phẩm (mỗi cửa ra vào đặt 01 bẫy diệt chuột bán nguyệt hoặc bẫy lồng).
- Kiểm soát bẫy, bả hàng ngày bằng cách thay, làm sạch hoặc nạp thêm mồi.
- Thời gian đặt bẫy: từ 19 h đến 6 h sáng hàng ngày
- Khi phát hiện bất cứ loại động vật hại nào, ghi chép lại (ví dụ loài gặm nhấm).

- Sử dụng những giải pháp can thiệp chung nhằm hạn chế động vật hại vào khu vực sơ chế đóng gói.

6. Ghi chép

- Ghi chép về kiểm soát côn trùng vào sổ theo dõi.
- Hồ sơ lưu trữ tối thiểu 03 năm.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

Nơi nhận:
- Lưu: HS.

KẾ HOẠCH
KIỂM SOÁT ĐỘNG VẬT GÂY HẠI

Tháng: .....

ĐỊA ĐIỂM	LOÀI ĐỘNG VẬT GÂY HẠI	BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT	NGÀY ĐẶT BẪY/PHUN THUỐC																														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31

……, ngày ..... tháng ..... năm 20 ....

Người thẩm tra

KIỂM TRA BẮT, BẪY CHUỘT

Ngày đặt bẫy	Vị trí đặt bẫy	Ngày thăm bẫy	Kết quả	Hành động sửa chữa	Người thực hiện

……, ngày ….. tháng ….. năm 20 ….

Người thẩm tra

QUY ĐỊNH VỀ THU HOẠCH SẢN PHẨM
THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP (TCVN 11892-1:2017)

Mã tài liệu: TL/QT-HS-16

Trách nhiệm	Người viết	Người duyệt
Chữ ký		
Họ và tên	Phạm Duy Phong	Nguyễn Văn Sĩu

Quy trình về thu hoạch sản phẩm	Mã số: TL/QT-HS-16
	Lần ban hành: 01
	Ngày hiệu lực: 05/09/2023

1. Mục đích:

Quy định này nhằm thiết lập biện pháp kiểm soát thích hợp để đáp ứng các yêu cầu của VietGAP và giảm thiểu rủi ro ô nhiễm sinh học, hóa học và vật lý đối với sản phẩm trong khi thu hoạch tại hộ trồng.

2. Phạm vi:

Quy định này bao gồm các trình tự cần thiết để phòng ngừa hoặc giảm thiểu rủi ro ô nhiễm sinh học, hóa học và vật lý đối với sản phẩm trước và trong khi thu hoạch tại vùng trồng.

3. Trách nhiệm thực hiện:

Tổ trưởng và người lao động trực tiếp có trách nhiệm xác định đúng thời điểm thu hoạch và đảm bảo điều kiện vệ sinh thích hợp trong khi thu hoạch sản phẩm.

Người lao động có các thực hành về thu hoạch theo đúng quy định.

4. Yêu cầu cần tuân thủ:

a. Trước khi thu hoạch:

Kiểm tra nhật ký chăm sóc và đánh giá thực tế tại cơ sở trồng để tiến hành thu hoạch.

b. Thu hoạch tại khu vực sản xuất

Người lao động trong khi thu hoạch cần tránh để sản phẩm tiếp xúc trực tiếp với đất, mặt sàn. Kiểm tra các dấu hiệu khác thường của động vật nuôi hoặc tự nhiên gây ô nhiễm đối với sản phẩm trước và trong thu hoạch. Loại bỏ chúng và các sản phẩm đã bị ô nhiễm.

Trong khi thu hoạch, người lao động phải phân loại sản phẩm không thích hợp làm thực phẩm và sản phẩm phù hợp làm thực phẩm.

Người lao động phải thao tác cẩn thận để tránh làm dập nát và dính bám bụi, lên sản phẩm.

Chỉ sử dụng các dụng cụ thu hái, thùng chứa sạch và trong trạng thái sử dụng tốt trong khi thu hoạch;

Không được sử dụng bao bì, thùng chứa đã sử dụng cho các mục đích khác *(như bao đựng phân bón, phân hữu cơ, thùng chứa thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất sau khi đã dùng hết, v.v)* để chứa đựng sản phẩm, kể cả khi bao bì, thùng chứa được rửa sạch..

Loại bỏ các vật lạ, sản phẩm bị dập nát, hư hỏng ra khỏi sản phẩm được thu hoạch.

Kiểm tra trước và trong khi thu hoạch để kịp thời phát hiện các ô nhiễm lên sản phẩm do vật nuôi hoặc động vật hoang dã và loại bỏ các sản phẩm này.

Sản phẩm làm theo tiêu chuẩn phải để riêng theo quy định hoặc sự hướng dẫn của người phụ trách thu hoạch (có thể để thùng riêng hoặc khu vực riêng).

Sản phẩm thu hoạch hoặc mua về không theo tiêu chuẩn, ngoài việc để riêng còn phải ghi ký hiệu nhận biết khác để phân biệt với sản phẩm làm theo tiêu chuẩn. Việc ghi ký hiệu sẽ được thực hiện trong quy định mã hóa.

c. Vận chuyển:

Người lao động phải đảm bảo:

Loại bỏ đất dính bám ở các thùng chứa sản phẩm trước khi đặt lên phương tiện vận chuyển.

Phương tiện vận chuyển phải được làm sạch trước khi sắp xếp sản phẩm.

Không vận chuyển sản phẩm, thùng chứa sản phẩm cùng với các hàng hóa có khả năng gây ô nhiễm sản phẩm.

Thực hiện kiểm tra hàng hóa, xe trước khi giao sản phẩm lên xe vận chuyển.

Lưu ý bảo vệ sản phẩm vào thùng chứa để tránh nguy cơ ô nhiễm bụi, chất bẩn trong khi sắp xếp và vận chuyển.

4. Ghi chép:

Người lao động phải thực hiện ghi chép các nội dung về thu hoạch vào sổ theo dõi.

Hồ sơ ghi chép được lưu trữ ít nhất 03 năm.

Nơi nhận:
- Lưu: HS

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

QUY ĐỊNH KIỂM TRA NỘI BỘ
THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP (TCVN 11892-1:2017)

Mã tài liệu: TL/QT-HS-17

Trách nhiệm	Người viết	Người duyệt
Chữ ký		
Họ và tên	Phạm Duy Phong	Nguyễn Văn Sĩu

1. MỤC ĐÍCH:

Thủ tục này được thiết lập nhằm hướng dẫn các hoạt động kiểm tra nội bộ và xác định mức độ phù hợp của hệ thống quản lý chất lượng có được áp dụng và duy trì theo tiêu chuẩn VietGAP.

2. PHẠM VI ÁP DỤNG:

Thủ tục này được áp dụng cho tất cả các bộ phận thuộc hệ thống quản lý chất lượng của Hợp tác xã.

3. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Tiêu chuẩn VietGAP TCVN 11892 – 1 :2017.
- TCVN ISO 19011.

4. ĐỊNH NGHĨA, THUẬT NGỮ, CHỮ VIẾT TẮT:

- Đánh giá nội bộ: Là quá trình có hệ thống, độc lập để nhận được các bằng chứng đánh giá và xem xét đánh giá một cách khách quan để xác định mức độ phù hợp.
- Đánh giá viên: Người tiến hành cuộc đánh giá.
- Yêu cầu: Bao gồm các yêu cầu bắt buộc hoặc các khuyến nghị trong tiêu chuẩn VIETGAP hoặc các yêu cầu thêm trong văn bản pháp luật hoặc các quy định khác của cơ sở.
- Sự phù hợp – Đạt (Đ): Sự tuân thủ đáp ứng một yêu cầu.
- Sự không phù hợp – Không Đạt (KĐ): Sự không đáp ứng một yêu cầu.
- Không áp dụng (KAD): Chỉ một tiêu chí mà cơ sở không áp dụng/ không bao gồm hoạt động này.
- Trong tiêu chuẩn VIETGAP các tiêu chí đi kèm các từ "phải/không/đạt/chỉ/đảm bảo" chỉ các yêu cầu bắt buộc phải tuân thủ; các từ "cần/nên" chỉ một khuyến nghị không bắt buộc.
- Hành động khắc phục: hoạt động phân tích nguyên nhân gốc rễ và khắc phục để tránh tái diễn.

5. NỘI DUNG:

5.1. Lập chương trình kiểm tra nội bộ:

a) Giám đốc Hợp tác xã có trách nhiệm đề xuất chương trình KTNB và Giám đốc Hợp tác xã phê duyệt chương trình KTNB, sau đó thông báo cho các bộ phận thuộc Hợp tác xã.

b) Việc ĐGNB được tiến hành ít nhất 1lần/năm. Ngoài ra việc KTNB còn chú ý đến tình trạng và tầm quan trọng của các quá trình và khu vực kiểm tra, cũng như kết quả kiểm tra lần trước mà có thể thực hiện kiểm tra nhiều hơn nhằm đảm bảo các yêu cầu của VietGAP được tuân thủ.

c) Chương trình KTNB được xây dựng tuỳ thuộc vào mức độ liên quan của các Bộ Phận trong Hợp tác xã đến từng điều khoản trong tiêu chuẩn áp dụng và được điều chỉnh khi có yêu cầu mới phát sinh.

d) Căn cứ vào tình hình thực tế, Giám đốc Hợp tác xã sẽ tiến hành đề cử Trưởng đoàn kiểm tra và thành viên đoàn kiểm tra được chọn trong chương trình KTNB. Các thành viên đoàn kiểm tra phải độc lập với bộ phận được kiểm tra.

e) Trường hợp không thể thực hiện được thì Trưởng Bộ Phận được kiểm tra phải báo ban dự án trước 03 ngày để có cách giải quyết.

f) Tần suất kiểm tra nội bộ ít nhất 12 tháng/lần.

g) Trưởng đoàn kiểm tra phải chuẩn bị các vấn đề trước buổi kiểm tra như sau:

- Lập chương trình kiểm tra nội bộ theo biểu mẫu
- Phân công trách nhiệm các điểm kiểm tra hoặc điều khoản kiểm tra cho từng thành viên.
- Các tài liệu liên quan đến cuộc kiểm tra như: các tài liệu theo các điều khoản VietGAP, các hồ sơ liên quan đến khu sản xuất.
- Chỉ đạo quá trình kiểm tra theo từng giai đoạn.
- Kiểm tra và kết luận các điểm không phù hợp.
- Chủ trì cuộc họp khai mạc và bế mạc

h) Trách nhiệm các thành viên của đoàn kiểm tra:

- Lập các biểu mẫu kiểm tra, các báo cáo không phù hợp
- Thực hiện có hiệu quả các công việc do Trưởng đoàn kiểm tra

5.2. Thực hiện kiểm tra nội bộ:

a) Khai mạc cuộc họp kiểm tra:

Trưởng đoàn kiểm tra chủ trì phiên họp: Giới thiệu thành viên đoàn kiểm tra, xác định mục tiêu, phạm vi, kỹ thuật kiểm tra, phương pháp kiểm tra, giải quyết các kiến nghị phát sinh.

b) Kiểm tra:

Chuyên gia kiểm tra dựa vào những bằng chứng khách quan để phát hiện ra những điểm không phù hợp và ghi nhận kết quả vào biểu kiểm tra

Các chuyên gia được phân công kiểm tra căn cứ theo chương trình kiểm tra nội bộ và biểu mẫu kiểm tra để tiến hành kiểm tra.

Bộ phận được kiểm tra có nhiệm vụ thông báo cho tất cả các nhân viên, các hộ dân trong bộ phận có trách nhiệm hợp tác đầy đủ với đoàn kiểm tra, thực hiện tốt các chương trình kiểm tra.

c) Kết thúc kiểm tra:

Trưởng đoàn kiểm tra họp riêng đoàn kiểm tra (nếu thấy cần) để xác định tất cả các điểm không phù hợp trong quá trình kiểm tra và ghi vào bản báo cáo những điểm không phù hợp. Các bản báo cáo không phù hợp sẽ được gởi đến bộ phận được kiểm tra trong thời gian không quá 5 ngày sau khi họp bế mạc.

Trong khi tiến trình kiểm tra nội bộ, nếu có bất đồng ý kiến thì quyết định của tổ trưởng là quyết định cuối cùng mà các bên phải tuân thủ theo.

Đoàn kiểm tra sẽ họp kết thúc với bộ phận được kiểm tra theo biên bản họp bế mạc. Trưởng Đoàn kiểm tra chủ trì phiên họp bế mạc.

Kết thúc KTNB, Trưởng đoàn kiểm tra tập hợp hồ sơ KTNB gửi cho ban dự án trong vòng 7 ngày.

Sau khi tập hợp xong bộ hồ sơ, Trưởng đoàn kiểm tra lập báo cáo kết quả thực hiện chương trình KTNB theo gởi cho bên được kiểm tra.

5.3. Thực hiện hành động khắc phục và phòng ngừa các điểm không phù hợp:

Các bộ phận được kiểm tra khi nhận được báo cáo những điểm không phù hợp của bộ phận mình phải tiến hành điều tra nguyên nhân và thực hiện hành động khắc phục hoặc phòng ngừa (nếu có) những điểm không phù hợp được đoàn kiểm tra chỉ ra.

Thời điểm khắc phục lỗi không quá 3 tháng và phải trước thời điểm xuất bán sản phẩm.

Căn cứ theo cam kết thời gian khắc phục hoàn thành những điểm không phù hợp của bộ phận được kiểm tra với đoàn kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra hoặc thành viên được phân công sẽ kiểm chứng lại việc khắc phục phòng ngừa những điểm không phù hợp và kiểm tra hiệu quả của việc khắc phục hay phòng ngừa.

6. BIỂU MẪU ÁP DỤNG

Stt	Tên biểu mẫu	Mã số	Thời gian lưu
1	Chương trình kiểm tra		3 năm
2	Checklist kiểm tra nội bộ theo tiêu chuẩn VietGAP		3 năm
3	Phiếu kiểm tra từng hộ		3 năm
4	Phiếu ghi nhận kiểm tra		3 năm
5	Báo cáo điểm không phù hợp		3 năm
6	Báo cáo hành động khắc phục		3 năm

7. PHỤ LỤC:

QUY TRÌNH KIỂM TRA NỘI BỘ	Mã số: TL/QT-HS-17
	Lần ban hành: 01
	Ngày hiệu lực: 05/09/2023

CHƯƠNG TRÌNH KIỂM TRA NỘI BỘ

Tiêu chuẩn	Ngày, tháng, giờ kiểm tra	Trưởng đoàn	Thành viên	Bộ phận được kiểm tra	Nội dung kiểm tra	Ghi chú
VietGAP	03/09/2023			Bộ phận sản xuất	Đánh giá quy trình sản xuất theo yêu cầu tiêu chuẩn VietGAP và đánh giá điều kiện sản xuất thực tế	

Ngày … tháng … năm 20…
Phê duyệt

Ngày … tháng … năm 20…
Người lập

CHECKLIST KIỂM TRA NỘI BỘ CƠ SỞ

THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP (TCVN 11892-1: 2017)

Tên cơ sở được kiểm tra: **HTX DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP AN ẤP**

Địa chỉ: Xã An Ấp, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình

Địa điểm sản xuất: Xã An Ấp, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình

Ngày kiểm tra: 03/09/2023

Đoàn kiểm tra: 1/ Phạm Anh Tuấn – Trưởng Đoàn

2/ Hoàng Nhật Quang – Thành Viên

STT	Điều khoản	Chỉ tiêu	Yêu cầu tiêu chuẩn	Kết quả kiểm tra			Diễn giải
				Đạt	Không đạt	Không áp dụng	
	3.1	**YÊU CẦU CHUNG**					
	3.1.1	Tập huấn					
1	3.1.1.1		Người trực tiếp quản lý VietGAP phải được tập huấn về VietGAP trồng trọt hoặc có Giấy	✓			Nguyễn Văn Sĩu đã được tập huấn VietGAP. Có lưu hồ sơ đào tạo

STT	Điều khoản	Chỉ tiêu	Yêu cầu tiêu chuẩn	Kết quả kiểm tra			Diễn giải
				Đạt	Không đạt	Không áp dụng	
			xác nhận kiến thức ATTP				
2	3.1.1.2		Người lao động phải được tập huấn (nội bộ hoặc bên ngoài) về VietGAP trồng trọt hoặc có kiến thức về VietGAP trồng trọt ở công đoạn họ trực tiếp làm việc. Nếu có sử dụng các hóa chất đặc biệt cần được tập huấn theo quy định hiện hành của nhà nước.	✓			Các thành viên trong HTX đã được tập huấn về VietGAP trồng trọt. Có lưu hồ sơ đào tạo

STT	Điều khoản	Chỉ tiêu	Yêu cầu tiêu chuẩn	Kết quả kiểm tra			Diễn giải
				Đạt	Không đạt	Không áp dụng	
3	3.1.1.3		Người kiểm tra nội bộ phải được tập huấn (nội bộ hoặc bên ngoài) về VietGAP trồng trọt hoặc có kiến thức về VietGAP trồng trọt và kỹ năng đánh giá VietGAP trồng trọt.	✓			Người kiểm tra nội bộ đã được tập huấn về VietGAP và đã được tập huấn đánh giá nội bộ
	3.1.2	Cơ sở vật chất					
4	3.1.2.1		Dụng cụ chứa hoặc kho chứa phân bón, thuốc BVTV và hóa chất khác phải đảm	✓			Các hộ trong HTX đều có: - Nơi chứa phân bón được kê cao hơn mặt

STT	Điều khoản	Chỉ tiêu	Yêu cầu tiêu chuẩn	Kết quả kiểm tra			Diễn giải
				Đạt	Không đạt	Không áp dụng	
			bảo theo yêu cầu				đất từ 10 đến 20 cm, có gắn biển báo nhận diện; - Nơi để thuốc BVTV của các hộ là 2 thùng sơn chứa thuốc dạng lỏng riêng, dạng bột riêng được treo lên hoặc để dưới sàn có nắp đậy kín và có dán tem và gắn biển cảnh báo. Nếu là kho thì cửa kho có khoá
5	3.1.2.2	Nhà sơ chế, bảo quản sản phẩm	Phải được xây dựng ở vị trí phù hợp Khu vực sơ chế phải			✓	Không áp dụng

STT	Điều khoản	Chỉ tiêu	Yêu cầu tiêu chuẩn	Kết quả kiểm tra			Diễn giải
				Đạt	Không đạt	Không áp dụng	
			được bố trí theo nguyên tắc một chiều				
6	3.1.2.3	Trang thiết bị, máy móc, dụng cụ phục vụ sản xuất, sơ chế	Phải được làm sạch trước, sau khi sử dụng và bảo dưỡng định kỳ. Bao bì, dụng cụ tiếp xúc với thực phẩm phải đáp ứng quy định của pháp luật	✓			Các dụng cụ như xô, chậu, bình phun thuốc, được các hộ trực tiếp vệ sinh sạch sẽ trước và sau khi sử dụng
7	3.1.2.4	Sơ đồ vùng sản xuất	Phải có sơ đồ vùng sản xuất	✓			Có sơ đồ vùng sản xuất chung của HTX Các hộ có sơ đồ khu vực sản xuất riêng của từng hộ.
8	3.1.3	Quy trình	Có quy trình sản xuất	✓			Có quy trình sản xuất

STT	Điều khoản	Chỉ tiêu	Yêu cầu tiêu chuẩn	Kết quả kiểm tra			Diễn giải
				Đạt	Không đạt	Không áp dụng	
		sản xuất	nội bộ phù hợp với điều kiện của cơ sở và VietGAP trồng trọt				nội bộ ban hành ngày 05/09/2023 số hiệu TL/QT-HS
9	3.1.4	Ghi chép và lưu trữ hồ sơ	Thực hiện việc ghi chép đầy đủ theo quy định Có quy định về việc lưu trữ, kiểm soát tài liệu và hồ sơ Thời gian lưu trữ hồ sơ phù hợp	✓			Cơ sở có: - Việc ghi chép nhật ký đầu vào, quá trình sản xuất và quá trình thu hoạch được các hộ thực hiện đầy đủ. - Quy trình kiểm soát tài liệu số hiệu: TL/QT-HS - Quy trình kiểm soát hồ sơ số hiệu: TL/QT-HS

STT	Điều khoản	Chỉ tiêu	Yêu cầu tiêu chuẩn	Kết quả kiểm tra			Diễn giải
				Đạt	Không đạt	Không áp dụng	
							- Thời gian lưu hồ sơ theo quy định là 03 năm
	3.1.5	Quản lý sản phẩm và truy xuất nguồn gốc					
10	3.1.5.1		Sản phẩm phải đáp ứng quy định về: giới hạn thuốc BVTV, kim loại nặng, ô nhiễm độc tố vi nấm trong sản phẩm. Có phân tích điều tra nguyên nhân, biện		✓		Cơ sở chưa thực hiện việc phân tích mẫu sản phẩm

STT	Điều khoản	Chỉ tiêu	Yêu cầu tiêu chuẩn	Kết quả kiểm tra			Diễn giải
				Đạt	Không đạt	Không áp dụng	
			pháp khắc phục khi phát hiện có dư lượng không?				
11	3.1.5.2		Mẫu sản phẩm phải được phân tích theo đúng quy định tại 3.1.5.1 Phòng thử nghiệm phải đạt yêu cầu Phương pháp lấy mẫu phải phù hợp		✓		Cơ sở chưa thực hiện việc phân tích mẫu sản phẩm ở phòng thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định.
12	3.1.5.3		Có quy định cho việc xử lý sản phẩm không đảm bảo ATTP	✓			Có quy trình xử lý sản phẩm không phù hợp số hiệu: TL/QT-HS ban hành 22/5/2023

STT	Điều khoản	Chỉ tiêu	Yêu cầu tiêu chuẩn	Kết quả kiểm tra			Diễn giải
				Đạt	Không đạt	Không áp dụng	
13	3.1.5.4		Phải phân biệt giữa sản phẩm sản xuất theo VietGAP và không theo VietGAP trong thu hoạch và sơ chế.	✓			Cơ sở chỉ sản xuất cam theo tiêu chuẩn VietGAP
14	3.1.5.5		Phải có quy định truy xuất nguồn gốc giữa cơ sở sản xuất với khách hàng và trong nội bộ cơ sở sản xuất. Quy định truy xuất phải được vận hành thử trước khi chính thức thực hiện và lưu hồ sơ	✓			Có quy trình truy xuất nguồn gốc số hiệu TL/QT-HS ban hành ngày 22/5/2020. Quy trình đã được vận hành thử

STT	Điều khoản	Chỉ tiêu	Yêu cầu tiêu chuẩn	Kết quả kiểm tra			Diễn giải
				Đạt	Không đạt	Không áp dụng	
15	3.1.6	Điều kiện làm việc và vệ sinh cá nhân	Cần cung cấp các điều kiện làm việc, sinh hoạt và trang thiết bị tối thiểu, an toàn cho người lao động. Cần có quy định về bảo hộ lao động, hướng dẫn sử dụng an toàn trang thiết bị, máy móc, dụng cụ trong quá trình sản xuất Bảo hộ lao động (quần áo, găng tay, khẩu trang, ủng...) cần được vệ sinh sạch trước, sau	✓			Có hướng dẫn về sử dụng máy móc thiết bị số hiệu: HD/SDTB ban hành ngày 22/05/2023 Có hướng dẫn sơ cấp cứu mang số hiệu: HD/SCC ban hành ngày 22/05/2023

STT	Điều khoản	Chỉ tiêu	Yêu cầu tiêu chuẩn	Kết quả kiểm tra			Diễn giải
				Đạt	Không đạt	Không áp dụng	
			khi sử dụng và để đúng nơi quy định. Cần có thiết bị hoặc dụng cụ sơ cứu và hướng dẫn sơ cứu để xử lý trong trường hợp cần thiết.				
16	3.1.7	Khiếu nại và giải quyết khiếu nại	Phải có quy định giải quyết khiếu nại liên quan đến sản phẩm và quyền lợi của người lao động. Lưu hồ sơ về khiếu nại và giải quyết khiếu nại (nếu có)	✓			Cơ sở có quy trình giải quyết khiếu nại ban hành ngày 22/05/2023 số hiệu TL/QT-HS Cơ sở chưa có khiếu nại xảy ra.

STT	Điều khoản	Chỉ tiêu	Yêu cầu tiêu chuẩn	Kết quả kiểm tra			Diễn giải
				Đạt	Không đạt	Không áp dụng	
17	3.1.8	Kiểm tra nội bộ	Tần suất kiểm tra nội bộ và thời gian thực hiện hành động khắc phục phải đúng quy định. Việc kiểm tra cơ sở có nhiều thành viên hoặc địa điểm sản xuất phải đúng đúng quy định.	✓			Tần suất kiểm tra nội bộ trong khoảng 12 tháng/lần. Hành động khắc phục tối đa 3 tháng. Đã có hồ sơ kiểm tra nội bộ từng hộ
18	3.1.9	Đối với cơ sở sản xuất nhiều thành viên hoặc nhiều địa điểm sản	Phải có quy định nội bộ về phân công nhiệm vụ, tổ chức sản xuất, kiểm tra, giám sát và được phổ biến đến tất cả các thành	✓			Được quy định rõ trong hợp đồng hợp tác của cơ sở và Quyết định thành lập ban VietGAP của cơ sở.

STT	Điều khoản	Chỉ tiêu	Yêu cầu tiêu chuẩn	Kết quả kiểm tra			Diễn giải
				Đạt	Không đạt	Không áp dụng	
		xuất	viên, địa điểm sản xuất.				
	3.1.10	Áp dụng thêm đối với cơ sở sản xuất rau, quả tươi					
19	A.1	Giá thể	Nguyên liệu của giá thể phải có nguồn gốc rõ ràng, ghi và lưu hồ sơ về thành phần nguyên liệu và chất bổ sung vào giá thể.			✓	Không áp dụng
	A.2	Nước tưới					

STT	Điều khoản	Chỉ tiêu	Yêu cầu tiêu chuẩn	Kết quả kiểm tra			Diễn giải
				Đạt	Không đạt	Không áp dụng	
20	A.2.1		Đối với rau ăn sống, quả ăn ngay, ngoài đáp ứng quy định tại 3.2.2.1.1 phải đáp ứng về chỉ tiêu vi sinh vật (E. coli)			✓	Không áp dụng
	A.3	Phân bón					
21	A.3.1		Không sử dụng chất thải từ người để làm phân bón.			✓	Không áp dụng
22	A.5	Thu hoạch	Không để sản phẩm tiếp xúc trực tiếp với đất đối với rau ăn sống và quả ăn ngay.			✓	Không áp dụng

STT	Điều khoản	Chỉ tiêu	Yêu cầu tiêu chuẩn	Kết quả kiểm tra			Diễn giải
				Đạt	Không đạt	Không áp dụng	
	A.6	Quản lý sản phẩm					
23	A.6.1		Trường hợp cơ sở sản xuất nhiều loại rau cùng một thời điểm phải lấy và phân tích mẫu theo nhóm.			✓	Không áp dụng
24	A.6.2		Đối với rau ăn sống và quả ăn ngay phải đáp ứng thêm quy định về giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm			✓	Không áp dụng
	3.2	YÊU CẦU ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT					

STT	Điều khoản	Chỉ tiêu	Yêu cầu tiêu chuẩn	Kết quả kiểm tra			Diễn giải
				Đạt	Không đạt	Không áp dụng	
25	3.2.1	Đánh giá lựa chọn khu vực sản xuất	Khu vực sản xuất phải phù hợp. Phải đánh giá mối nguy vùng sản xuất. Phải có mã số cho từng địa điểm sản xuất của cơ sở nhiều địa điểm sản xuất. Cần có sự phân biệt và giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm giữa khu vực sản xuất theo VietGAP và không theo VietGAP.	✓			Khu vực sản xuất không gần khu vực ô nhiễm Có bảng đánh giá mối nguy ngày 05/09/2023 số hiệu TL/QT-HS Giữa các vùng sản xuất khác nhau được kí kiệu khác nhau và có mã số nông hộ cho từng thành viên. Có hàng rào ngăn cách giữa với các khu trồng trọt lân cận
	3.2.2	Quản lý đất, giá thể, nước và vật tư					

STT	Điều khoản	Chỉ tiêu	Yêu cầu tiêu chuẩn	Kết quả kiểm tra			Diễn giải
				Đạt	Không đạt	Không áp dụng	
		đầu vào					
	3.2.2.1	Đất, giá thể, nước					
26	3.2.2.1.1		Giới hạn kim loại nặng trong đất mặt nông nghiệp và nước mặt đảm bảo không vượt quá giới hạn tối đa cho phép.		✓		Cơ sở chưa thực hiện việc phân tích mẫu đất, nước tuới
27	3.2.2.1.2		Nước sử dụng sau thu hoạch đảm bảo yêu cầu nước sinh hoạt			✓	Không rửa sản phẩm sau thu hoạch
28	3.2.2.1.3		Phải có biện pháp kiểm soát mối nguy khi phát hiện mối nguy	✓			Đã có bảng phân tích mối nguy từ đất, nước tưới đối với an toàn

STT	Điều khoản	Chỉ tiêu	Yêu cầu tiêu chuẩn	Kết quả kiểm tra			Diễn giải
				Đạt	Không đạt	Không áp dụng	
			tại 3.2.2.1.1 và 3.2.2.1.2				thực phẩm trong bản phân tích mối nguy ngày 15/09/2023 số hiệu TL/QT-HS
29	3.2.2.1.4		Mẫu đất, giá thể, nước phải được lấy và phân tích theo theo 3.2.2.1.1 và 3.2.2.1.2		✓		Cơ sở chưa thực hiện việc phân tích mẫu đất, nước tưới ở phòng thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định
30	3.2.2.1.5		Cơ sở có tái sử dụng nguồn nước thải không? Nếu có phải đáp ứng quy định về chất lượng nước mặt dùng cho			✓	Không áp dụng

STT	Điều khoản	Chỉ tiêu	Yêu cầu tiêu chuẩn	Kết quả kiểm tra			Diễn giải
				Đạt	Không đạt	Không áp dụng	
			mục đích tưới tiêu.				
31	3.2.2.1.6		Cơ sở có sử dụng hóa chất để xử lý đất, giá thể, nước không? Phải lưu lại hồ sơ xử lý.			✓	Không áp dụng
32	3.2.2.1.7	Bảo vệ tài nguyên đất	Cần có biện pháp canh tác phù hợp với điều kiện đất đai, cây trồng; tránh gây ô nhiễm môi trường và suy thoái tài nguyên đất	✓			Có sử dụng phân chuồng hoai mục và phân hữu cơ vi sinh để cải tạo đất
33	3.2.2.1.8	Bảo vệ tài nguyên nước	Việc tưới nước cần dựa trên nhu cầu của cây trồng và độ ẩm của	✓			Nguồn nước cách xa khu vực kho thuốc và phân bón. Thuốc bảo

STT	Điều khoản	Chỉ tiêu	Yêu cầu tiêu chuẩn	Kết quả kiểm tra			Diễn giải
				Đạt	Không đạt	Không áp dụng	
			đất. Cần áp dụng phương pháp tưới hiệu quả, tiết kiệm. Cần có biện pháp kiểm soát rò rỉ của thuốc BVTV và phân bón để tránh gây ô nhiễm cho nguồn nước. Hóa chất, thuốc BVTV phải đảm bảo không làm ô nhiễm nguồn nước và sản phẩm.				vệ thực vật tráng rửa bình được đổ vào hố quy định tại vườn.
34	3.2.2.2	Giống	Phải sử dụng giống cây trồng có nguồn	✓			Giống ớt địa phương đã được chọn lọc qua

STT	Điều khoản	Chỉ tiêu	Yêu cầu tiêu chuẩn	Kết quả kiểm tra			Diễn giải
				Đạt	Không đạt	Không áp dụng	
			gốc rõ ràng, phù hợp với quy định pháp luật, địa phương. Cần lựa chọn giống có khả năng kháng sâu bệnh và sử dụng hạt giống, cây giống khỏe, sạch sâu bệnh.				nhiều năm
35	3.2.2.3	Phân bón và chất bổ sung	Phải sử dụng phân bón và chất bổ sung theo đúng quy định tại Việt Nam. Phân gia súc, gia cầm phải được ủ hoai mục và kiểm soát hàm	✓			Phân bón sử dụng nằm trong danh mục phân bón được phép sử dụng tại Việt Nam.

STT	Điều khoản	Chỉ tiêu	Yêu cầu tiêu chuẩn	Kết quả kiểm tra			Diễn giải
				Đạt	Không đạt	Không áp dụng	
			lượng kim loại nặng theo quy định. Phân bón cần được sử dụng theo nhu cầu của từng loại cây trồng, kết quả phân tích các chất dinh dưỡng trong đất, giá thể hoặc theo quy trình đã được khuyến cáo của cơ quan có chức năng. Phân bón và chất bổ sung phải được bảo quản và sử dụng đúng cách.				

STT	Điều khoản	Chỉ tiêu	Yêu cầu tiêu chuẩn	Kết quả kiểm tra			Diễn giải
				Đạt	Không đạt	Không áp dụng	
	3.2.2.4	BVTV và hóa chất					
36	3.2.2.4		Cần áp dụng biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) hoặc quản lý cây trồng tổng hợp (ICM). Thuốc BVTV phải nằm trong danh mục được phép sử dụng tại Việt Nam. Việc mua và sử dụng thuốc phải đúng quy định.	✓			Thuốc BVTV nằm trong danh mục thuốc theo TT 10/2019/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 09 năm 2019 của BNNPTNT
37	3.2.2.4.2		Khi sử dụng thuốc BVTV phải có biện	✓			Các hộ trong tổ đều có biển khu vực mới phun

STT	Điều khoản	Chỉ tiêu	Yêu cầu tiêu chuẩn	Kết quả kiểm tra			Diễn giải
				Đạt	Không đạt	Không áp dụng	
			pháp ngăn chặn sự phát tán sang các ruộng xung quanh; phải có biển cảnh báo khu vực mới phun thuốc; thuốc BVTV đã pha không dùng hết cần được thu gom và xử lý theo quy định về chất thải nguy hại.				thuốc. Khi phun thuốc sẽ tiến hành cắm cảnh báo và hết thời gian cách lý sẽ cất đi. Thuốc BVTV đã pha không dung hết được các hộ xử lý tại khu vực pha thuốc của từng hộ, đảm bảo không rò rỉ ra ngoài môi trường
38	3.2.2.4.3		Cần có danh mục các thuốc BVTV được phép sử dụng trên cây trồng dự kiến sản xuất	✓			Danh mục thuốc theo TT 10/2019/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 09 năm 2019 của

STT	Điều khoản	Chỉ tiêu	Yêu cầu tiêu chuẩn	Kết quả kiểm tra			Diễn giải
				Đạt	Không đạt	Không áp dụng	
							BNNPTNT áp dụng cho cây ớt
39	3.2.2.4.4		Việc lưu trữ các loại nhiên nhiệu, xăng, dầu và hóa chất khác phải đảm bảo theo quy định.	✓			Máy cắt cỏ, máy móc có xăng dầu đều chỗ để riêng.
40	3.2.2.4.5		Việc bảo quản, sử dụng và xử lý thuốc BVTV và hóa chất phải theo quy định.	✓			Bảo quản thuốc BVTV tại các thùng chưa thuốc đặt tại nơi để thuốc BVTV của từng hộ; Việc sử dụng thuốc BVTV theo nguyên tắc 4 đúng;

STT	Điều khoản	Chỉ tiêu	Yêu cầu tiêu chuẩn	Kết quả kiểm tra			Diễn giải
				Đạt	Không đạt	Không áp dụng	
							Việc xử lý thuốc BVTV và hóa chất tại khu vực pha thuốc có thùng chứa vỏ thuốc sau khi đã xúc rửa, Vỏ bao bì mang ra nơi thu gom rác tập trung của địa phương và giao công ty môi trường xử lý.
	3.2.3	Thu hoạch, bảo quản và vận chuyển sản phẩm					
41	3.2.3.1		Thu hoạch sản phẩm	✓			Sản phẩm thu hoạch

STT	Điều khoản	Chỉ tiêu	Yêu cầu tiêu chuẩn	Kết quả kiểm tra			Diễn giải
				Đạt	Không đạt	Không áp dụng	
			phải đảm bảo thời gian cách ly đối với thuốc BVTV theo quy định hiện hành hoặc hướng dẫn của nhà sản xuất.				đều đảm bảo an toàn cách ly.
42	3.2.3.2		Thời điểm thu hoạch phải phù hợp				Thu hoạch lúc thời tiết tốt, sản phẩm đủ độ chín.
43	3.2.3.3		Phải có biện pháp kiểm soát động vật gây hại trong suốt quá trình sản xuất đến bảo quản sản phẩm. Vị trí đặt bẫy bả phải phù hợp.	✓			Đã có quy trình và biểu mẫu kiểm soát động vật gây hại ban hành ngày 05/09/2023

STT	Điều khoản	Chỉ tiêu	Yêu cầu tiêu chuẩn	Kết quả kiểm tra			Diễn giải
				Đạt	Không đạt	Không áp dụng	
44	3.2.3.4		Nơi bảo quản sản phẩm phải đảm bảo an toàn. Chất bảo quản phải nằm trong quy định hiện hành.	✓			Được bảo quản trong sọt và chuyển ngay đi sau khi thu hoạch
45	3.2.3.5		Quá trình vận chuyển, bảo quản sản phẩm phải đảm bảo trong điều kiện thích hợp theo yêu cầu của sản phẩm, không lẫn với các hàng hóa khác có nguy cơ gây ô nhiễm.	✓			Được vận chuyển bằng xe máy, ô tô. Không lẫn với các sản phẩm khác.
	3.2.4	Quản lý rác					

STT	Điều khoản	Chỉ tiêu	Yêu cầu tiêu chuẩn	Kết quả kiểm tra			Diễn giải
				Đạt	Không đạt	Không áp dụng	
		thải, chất thải					
46	3.2.4.1		Không tái sử dụng các bao bì, thùng chứa phân bón, thuốc BVTV, hoá chất để chứa đựng sản phẩm. Vỏ bao, gói thuốc BVTV, phân bón sau sử dụng phải thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.	✓			Sản phẩm đựng trong các sọt. Vỏ bao bì được thu gom lại và đem giao công ty môi trường
47	3.2.4.2		Rác thải trong quá trình sản xuất, sơ chế;	✓			Quả rụng được thu gom và chôn, vỏ bao bì

STT	Điều khoản	Chỉ tiêu	Yêu cầu tiêu chuẩn	Kết quả kiểm tra			Diễn giải
				Đạt	Không đạt	Không áp dụng	
			chất thải từ nhà vệ sinh phải thu gom và xử lý đúng quy định.				được thu gom và giao công ty môi trường.
48	3.2.5	Người lao động	Người lao động cần sử dụng bảo hộ lao động phù hợp với đặc thù công việc	✓			Có quần áo bảo hộ lao động, găng tay, ủng, mũ, nón, khẩu trang.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên; đóng dấu (nếu có)

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHIẾU KIỂM TRA NỘI BỘ

CÁC HỘ THAM GIA SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP (TCVN 11892-1: 2017)

Tên cơ sở được kiểm tra: **HTX DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP AN ẤP**

Địa chỉ: Xã An Ấp , Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình.

Ngày kiểm tra: 03/09/2023

Đoàn kiểm tra: 1/ Phạm Anh Tuấn – Trưởng Đoàn

2/ Hoàng Nhật Quang – Thành Viên

Nội dung kiểm tra	STT	Họ và tên người được kiểm tra	Địa chỉ sản xuất	Người được kiểm tra ký tên	Kết quả		Ghi chú-diễn giải (Ghi rõ nội dung không đạt)
					Đạt	Không đạt	
Nơi để phân bón, nơi ủ phân Nơi để thuốc BVTV, Nơi Pha thuốc Nơi để dụng cụ lao động, máy móc Đồ bảo hộ lao động Dụng cụ sơ cấp cứu Thùng chứa rác thải Chăn thả vật nuôi trong khu sản xuất? Vệ sinh vườn	1	Nguyễn Thị Xuyến	NVH An Ấp		✓		
	2	Nguyễn Thị Sy	NVH An Ấp		✓		
	3	Vũ Tiến Đoàn	NVH An Ấp		✓		
	4	Nguyễn Văn Giảng	NVH An Ấp		✓		
	5	Nguyễn Đình Hằng	NVH An Ấp		✓		

Bảng nhận diện các mối nguy (khu vực vừa phun thuốc, nơi ủ phân, nơi có nhiều đá trơn.....) Nhật ký ghi chép mua nguyên vật liệu Nhật ký theo dõi sử dụng phân bón, thuốc Nhật ký theo dõi quá trình thu hoạch và bán sản phẩm	6	Nguyễn Văn Đáo	NVH An Ấp		✓		
	7	Nguyễn Thị Thanh Trang	NVH An Ấp		✓		
	8	Nguyễn Thị Én	NVH An Ấp		✓		
	9	Nguyễn Đình Dũng	NVH An Ấp		✓		
	10	Nguyễn Thị Ngoan	NVH An Ấp		✓		
	11	Nguyễn Văn Thịnh	NVH An Ấp		✓		
	12	Nguyễn Thị Thêu	NVH An Ấp		✓		
	13	Nguyễn Tiến Đô	NVH An Ấp		✓		
	14	Nguyễn thị Hiên	NVH An Ấp		✓		

	15	Phạm Văn Đam	NVH An Ấp		✓		
	16	Nguyễn Quế Hân	NVH An Ấp		✓		
	17	Nguyễn Thành Nam	NVH An Ấp		✓		
	18	Nguyễn Thị Mừng	NVH An Ấp		✓		
	19	Nguyễn Văn Danh	NVH An Ấp		✓		
	20	Nguyễn Thị Cảnh	NVH An Ấp		✓		

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên; đóng dấu (nếu có)

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

PHIẾU GHI NHẬN
QUÁ TRÌNH KIỂM TRA NỘI BỘ

STT	NỘI DUNG KIỂM TRA	GHI CHÚ
1	Checklist đánh giá nội bộ theo tiêu chuẩn VietGAP TCVN 11892-1:2017	
2	Phiếu kiểm tra nội bộ các hộ tham gia sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP TCVN 11892-1:2017	
3		

An Ấp, ngày 03 tháng 09 năm 2023

Người kiểm tra **Đại diện cơ sở**

BIỂU MẪU BÁO CÁO

ĐIỂM KHÔNG PHÙ HỢP

STT	Điều khoản	Nội dung không phù hợp	Mức độ	Bộ phận
1	3.1.5.1	Cơ sở chưa thực hiện việc phân tích mẫu sản phẩm	Nặng	BP sản xuất
2	3.1.5.2	Cơ sở chưa thực hiện việc phân tích mẫu sản phẩm ở phòng thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định	Nặng	BP sản xuất
3	3.2.2.1.1	Cơ sở chưa thực hiện việc phân tích mẫu đất, nước tưới	Nặng	BP sản xuất
4	3.2.2.1.4	Cơ sở chưa thực hiện việc phân tích mẫu đất, nước tưới ở phòng thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định	Nặng	BP sản xuất

Kết luận:

Cơ sở cần khắc phục điểm không phù hợp trên

An Ấp, ngày 03 tháng 09 năm 2023

Đại diện cơ sở **Trưởng đoàn kiểm tra**

BIỂU MẪU: BÁO CÁO HÀNH ĐỘNG KHẮC PHỤC

Sau khi có báo cáo của đoàn kiểm tra nội bộ vào ngày 03/09/2023, Hợp tác xã báo cáo hành động khắc phục các điểm chưa phù hợp của tổ hợp tác như sau:

STT	Điều khoản	Nội dung không phù hợp	Mức độ	Bộ phận	Hành động khắc phục
1	3.1.5.1	Cơ sở chưa thực hiện việc phân tích mẫu sản phẩm	Nặng	BP sản xuất	Sẽ tiến hành lấy mẫu sản phẩm phân tích khi đến thời điểm thu hoạch (dự kiến giữa tháng 10)
2	3.1.5.2	Cơ sở chưa thực hiện việc phân tích mẫu sản phẩm ở phòng thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định	Nặng	BP sản xuất	Sẽ tiến hành lấy mẫu sản phẩm phân tích khi đến thời điểm thu hoạch (dự kiến giữa tháng 10)
3	3.2.2.1.1	Cơ sở chưa thực hiện việc phân tích mẫu đất, nước tưới	Nặng	BP sản xuất	Cơ sở sẽ thực hiện phân tích mẫu đất, nước tưới cùng thời điểm lấy mẫu sản phẩm
4	3.2.2.1.4	Cơ sở chưa thực hiện việc phân tích mẫu đất, nước tưới ở phòng thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định	Nặng	BP sản xuất	Cơ sở sẽ thực hiện phân tích mẫu đất, nước tưới cùng thời điểm lấy mẫu sản phẩm

An Ấp, ngày 04 tháng 09 năm 2023

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

QUY ĐỊNH GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI
THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP (TCVN 11892-1:2017)

Mã tài liệu: TL/QT-HS-18

Trách nhiệm	Người viết	Người duyệt
Chữ ký		
Họ và tên	Phạm Duy Phong	Nguyễn Văn Sĩu

Quy trình giải quyết khiếu nại	Mã số: TL/QT-HS-18
	Lần ban hành: 01
	Ngày hiệu lực: 05/09/2023

1. Mục đích và phạm vi áp dụng:

Quy định việc tiếp nhận ý kiến phản hồi, khiếu nại, xử lý khiếu nại của khách hàng, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến chất lượng, an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm cơ sở lưu thông trên thị trường và đề ra các biện pháp khắc phục.

Áp dụng cho những ý kiến phản hồi khiếu nại trực tiếp, qua điện thoại hoặc bằng văn bản.

2. Định nghĩa:

Ý kiến phản hồi: bao gồm tất cả các góp ý, cảm nhận tốt hoặc xấu của khách hàng liên quan đến sản phẩm quýt của cơ sở cung cấp.

Khiếu nại là các vấn đề làm cho khách hàng không thỏa mãn, có thể chính thức hoặc không chính thức. Khách hàng có thể yêu cầu bồi thường hoặc không tùy từng trường hợp và từng khách hàng.

3. Trình tự thủ tục

3.1. Tiếp nhận ý kiến khiếu nại của khách hàng

Khách hàng khi có vấn đề chưa hài lòng liên quan đến chất lượng ATTP sản phẩm có quyền khiếu nại đến cơ sở theo các hình thức sau đây:

- Trao đổi trực tiếp hoặc trao đổi qua điện thoại.

- Đối với khiếu nại bằng lời nói (trực tiếp hoặc qua điện thoại) thành viên được phân công ghi chép phải ghi đầy đủ thông tin khiếu nại vào sổ theo dõi tiếp nhận và giải quyết khiếu nại của khách hàng và báo cho trưởng bộ phận kỹ thuật hoặc đại diện vùng trồng để giải quyết.

- Đối với khiếu nại bằng văn bản thì thành viên được phân công tiếp nhận đơn phải chuyển ngay cho người đại diện để xem xét, giải quyết kịp thời (Mẫu đơn khiếu nại kèm theo)

- Việc tiếp nhận ý kiến khiếu nại của khách hàng được thực hiện bất cứ khi nào khách hàng có yêu cầu.

3.2 Trả lời ý kiến khiếu nại của khách hàng

- Thời gian thực hiện xem xét, xử lý khiếu nại của khách hàng trong thời gian sớm nhất có thể nhưng không vượt quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được ý kiến khiếu nại của khách hàng.

- Đối với khiếu nại bằng lời nói: việc trả lời khiếu nại có thể được phép trả lời qua tiếp xúc trực tiếp, qua điện thoại hoặc trả lời bằng văn bản cho người khiếu nại nếu cần thiết. Khi trả lời khiếu nại qua tiếp xúc trực tiếp hoặc qua điện thoại, nội dung trả lời phải theo đúng các nội dung giải quyết đã ghi trong Biên bản giải quyết khiếu nại của khách hàng.

- Đối với những khiếu nại bằng văn bản thì việc trả lời khiếu nại bằng văn bản. Sau khi tiếp nhận đơn khiếu nại, cơ sở phân công người xác minh đơn khiếu nại của khách hàng (Biên bản xác minh khiếu nại của khách hàng có mẫu kèm theo). Kết quả xác minh được lập bằng biên bản.

Nếu khiếu nại là đúng, nguyên nhân gây ra sự không phù hợp và thiệt hại là do lỗi của nhà sản xuất thì cơ sở phải có phương án giải quyết theo thoả thuận, đồng thời tổ chức họp nội bộ, xem xét lại toàn bộ quá trình sản xuất, thu hoạch, vận chuyển, sơ chế, kinh doanh, thực hiện kiểm nghiệm các chỉ tiêu về ATTP (trường hợp còn mẫu lưu) để thẩm tra nguyên nhân sản phẩm không đảm bảo an toàn.

Trên cơ sở các xem xét đó, có văn bản trả lời chính thức đến khách hàng hoặc các bên liên quan.

Trường hợp phải kiểm nghiệm đối với mẫu lưu, việc kiểm nghiệm phải được phân tích tại phòng kiểm nghiệm đã được Bộ NN&PTNT chỉ định hoặc các phòng đã được công nhận hợp chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

- Trường hợp nội dung giải quyết chưa thoả đáng, cơ sở và người khiếu nại thông báo và đề nghị sự can thiệp của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

- Thời gian trả lời đơn, ý kiến khiếu nại của khách hàng được thực hiện trong thời gian ngắn nhất có thể nhưng không vượt quá 03 ngày làm việc kể từ khi kết thúc việc xem xét, xử lý đơn, ý kiến khiếu nại.

- Tất cả các khiếu nại, phàn nàn sau khi được khắc phục và trả lời cho khách hàng phải thực hiện ngay hành động phòng ngừa.

4. Hồ sơ

Người lao động có trách nhiệm tiếp nhận thông tin khiếu nại vào Biểu mẫu trong Sổ ghi chép, sau đó thông báo với lãnh đạo cơ sở.

Toàn bộ hoạt động tiếp nhận và giải quyết khiếu nại các yêu cầu của khách hàng hoặc các bên liên quan được ghi lại trong Sổ theo dõi tiếp nhận và giải quyết khiếu nại của khách hàng, Đơn khiếu nại, Biên bản xác minh khiếu nại, Biên bản giải quyết khiếu nại.

Hồ sơ được lưu trữ tối thiểu 03 năm.

Nơi nhận:
- Lưu : HS

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

Quy trình giải quyết khiếu nại	Mã số: TL/QT-HS-18
	Lần ban hành: 01
	Ngày hiệu lực: 05/09/2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN KHIẾU NẠI

Kính gửi: .....

1. Tên khách hàng/tổ chức/cá nhân: .....
2. Địa chỉ: .....
.....
3. Nội dung khiếu nại: .....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....
Người khiếu nại
(Ký, ghi rõ họ tên)

Quy trình giải quyết khiếu nại	Mã số: TL/QT-HS-18
	Lần ban hành: 01
	Ngày hiệu lực: 22/05/2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC MINH
KHIẾU NẠI CỦA KHÁCH HÀNG

Hôm nay, ngày ..... tháng ..... năm 20.....

Khách hàng: .....

Đại diện cơ sở: ....., gồm:

1- Ông (Bà): ..... Chức vụ .....

2- Ông (Bà): ..... Chức vụ .....

3- Ông (Bà): ..... Chức vụ .....

Chúng tôi, đã cùng nhau xem xét vấn đề mà ..... khiếu nại và thống nhất như sau:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Khách hàng **Đại diện cơ sở**

Quy trình giải quyết khiếu nại	Mã số: TL/QT-HS-18
	Lần ban hành: 01
	Ngày hiệu lực: 22/05/2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN GIẢI QUYẾT
KHIẾU NẠI CỦA KHÁCH HÀNG

Hôm nay, ngày ..... tháng ..... năm 20.....

Căn cứ theo khiếu nại của ..... được thông báo bằng văn bản ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....

Thành phần gồm:

Đại diện :

1- Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

2- Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

Đại diện khách hàng:

Ông: .....

Đơn vị: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... E-mail: .....

1. Nội dung:

.....
.....
.....
.....
.....

2. Ý kiến khách hàng:

.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Kết luận:

.....
.....
.....
.....

Khách hàng **Đại diện cơ sở**

HS-ĐT-01 - BẢNG KẾT QUẢ ĐÀO TẠO

1. Nội dung đào tạo: Nhận thức về tiêu chuẩn VietGAP trồng trọt; an toàn lao động; vệ sinh cá nhân; sơ cấp cứu; hướng dẫn sử dụng thuốc BVTV an toàn và hiệu quả; hướng dẫn thu hoạch sản phẩm, hướng dẫn đánh giá nội bộ.

2. Ngày đào tạo: 03.09.2023

3. Địa điểm đào tạo: Nhà văn hóa xã

4. Người đào tạo: Phạm Anh Tuấn

5. Người tham dự: Theo danh sách kèm theo

STT	HỌ VÀ TÊN	Ký xác nhận tham gia	Kết quả đào tạo		Vị trí làm việc
			Đạt	Không đạt	
1	Nguyễn Thị Xuyến		√		
2	Nguyễn Thị Sy		√		
3	Vũ Tiến Đoàn		√		
4	Nguyễn Văn Giảng		√		
5	Nguyễn Đình Hằng		√		
6	Nguyễn Văn Đáo		√		
7	Nguyễn Thị Thanh Trang		√		
8	Nguyễn Thị Én		√		
9	Nguyễn Đình Dũng		√		
10	Nguyễn Thị Ngoan		√		
11	Nguyễn Văn Thịnh		√		
12	Nguyễn Thị Thêu		√		
13	Nguyễn Tiến Đô		√		
14	Nguyễn thị Hiên		√		
15	Phạm Văn Đam		√		
16	Nguyễn Quế Hân		√		

HS-ĐT-01 - BẢNG KẾT QUẢ ĐÀO TẠO

17	Nguyễn Thành Nam		√		
18	Nguyễn Thị Mừng		√		
19	Nguyễn Văn Danh		√		
20	Nguyễn Thị Cảnh		√		

Giảng viên **Đại diện cơ sở**

DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG, CẤM SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM TRÊN CÂY LÚA

(Thông tin được trích từ thông tư số 10/2019/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 09 năm 2019 của Bộ Nông Nghiệp Phát Triển Nông Thôn về danh mục thuốc được sử dụng và cấm sử dụng tại Việt Nam.)

A. DANH MỤC THUỐC BVTV ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG

TT	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
I. Thuốc trừ sâu:				
1.	Abamectin	Abapro 1.8EC	nhện đỏ	Sundat (S) Pte Ltd
		Brightin 1.8EC	sâu vẽ bùa	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
		Melia 0.2EC	sâu vẽ bùa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
		Tungatin 3.6EC	sâu vẽ bùa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
2.	Abamectin 3.5g/l (36g/l) + Azadirachtin 0.1g/l (1g/l)	Mectinsuper 3.6EC, 37EC	sâu vẽ bùa	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
3.	Abamectin 1g/kg + *Bacillus thuringiensis* var.kurstaki 19g/kg	Akido 20WP	sâu vẽ bùa	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
4.	Artemisinin	Visit 5 EC	rệp muội, bọ trĩ	Công ty CP PAC
5.	Azadirachtin	Hoaneem 0.15EC, 0.3EC	sâu vẽ bùa	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ
		Jasper 0.3 EC	nhện đỏ	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Kozomi 0.3EC	sâu vẽ bùa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
6.	*Bacillus thuringiensis* var. aizawai	Aztron WG 35000 DMB U	sâu vẽ bùa	Công ty TNHH Ngân Anh
7.	Buprofezin (min 98%)	Butal 10WP	rầy chổng cánh	Bailing Agrochemical Co., Ltd
8.	Cyromazine (min 95%)	Chip 100 SL	sâu vẽ bùa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
9.	Dầu hạt bông 40% + dầu đinh hương 20% + dầu tỏi 10%	GC - Mite 70SL	nhện đỏ	Công ty TNHH Ngân Anh
10.	Emamectin benzoate (Avermectin B1a 90% + Avermectin B1b 10%)	Angun 5ME	sâu vẽ bùa	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Newmectin 0.2 ME	sâu vẽ bùa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
		Silsau super 1.9EC, 2.5EC, 3.5EC	**1.9EC, 2.5EC, 3.5EC:** sâu hồng đục quả	Công ty TNHH ADC
		Tungmectin 1.9EC	sâu vẽ bùa	Công ty CP SX - TM – DV Ngọc Tùng
		Vimatox 1.9EC	nhện đỏ	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG, CẤM SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM TRÊN CÂY LÚA

TT	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
11.	Flubendiamide (min 95%)	Takumi 20SC	sâu đục quả	Nihon Nohyaku Co., Ltd.
12.	Petroleum spray oil	Citrole 96.3EC	rệp muội, rệp sáp, nhện đỏ, sâu vẽ bùa	Total Fluides. (France)
		Dầu khoáng DS 98.8EC	nhện đỏ, sâu vẽ bùa	Công ty CP Đồng Xanh
		SK Enspray 99EC	nhện đỏ, sâu hồng đục quả	Công ty CP BVTV Sài Gòn
13.	Spinetoram (min 86.4%)	Radiant 60SC	sâu vẽ bùa	Dow AgroSciences B.V
14.	Spirotetramat (min 96%)	Movento 150OD	sâu đục quả, rệp sáp	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
II. Thuốc trừ bệnh:				
1.	Calcium Polysulfide	Lime Sulfur	nhện đỏ	Công ty TNHH ADC
2.	Dẫn xuất Salicylic Acid (Ginkgoic acid 425g/l + Corilagin 25g/l + m-pentadecadienyl resorcinol 50g/l)	Sông Lam 333 50EC	chảy mủ do Phytophthora	Công ty TNHH NN Phát triển Kim Long
3.	Dimethomorph (min 98%)	Insuran 50WG	xì mủ	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
4.	Fluopicolide (min 97%) 44.4 g/kg + Fosetyl alumilium 666.7 g/kg	Profiler 711.1WG	xì mủ	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
5.	Mancozeb (min 85%)	Tenem 80WP	đốm lá	Công ty TNHH TM Trang Nông
6.	*Streptomyces lydicus* WYEC 108	Actinovate 1SP	thán thư, phấn trắng, ghẻ loét, thối trái, xì mủ thân, vàng lá, thối rễ	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
7.	*Streptomyces lydicus* WYEC 108 1.3% + Fe 21.9% + Humic acid 47%	Actino-Iron 1.3SP	thán thư, phấn trắng, ghẻ loét, thối trái, xì mủ thân, vàng lá, thối rễ	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
		TRICÔ-ĐHCT 10^8 bào tử/g	vàng lá thối rễ do *Fusarium solani*	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
8.	*Trichoderma virens* J.Miller, Giddens & Foster 80% (8 x 10^7 bào tử/g) + *Trichoderma hamatum* (Bon.) Bainer 20% (2 x 10^7 bào tử/g)	TricôĐHCT-Phytoph 10^8 bào tử/gWP	xì mủ	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
9.	Zineb (min 86%)	Tigineb 80WP	thối quả	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang

DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG, CẤM SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM TRÊN CÂY LÚA

TT	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
III. Thuốc trừ cỏ:				
1.	Dalapon (min 85%)	Vilapon 80WP	cỏ	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
2.	Glyphosate (min 95%)	Gly - Up 480SL	cỏ	Bailing Agrochemical Co., Ltd
		Glyphadex 360SL	cỏ	Công ty TNHH Baconco
		Glyxim 41SL	cỏ	Forward International Ltd
		Helosate 48SL	cỏ	Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến
		Ken - Up 480SC	cỏ	Kenso Corporation (M) Sdn. Bhd.
		Lyrin 480SL	cỏ	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Mamba 480SL	cỏ	Dow AgroSciences B.V
		Nufarm Glyphosate 16SL, 480SL	**16SL:** cỏ **480SL:** cỏ	Nufarm Malaysia Sdn. Bhd.
		Yenphosate 48SL	cỏ	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
3.	Glyphosate potassium salt (min 95%)	Maxer 660SL	cỏ	Công ty TNHH Dekalb Việt Nam
IV. Thuốc điều hòa sinh trưởng:				
1.	ANA, 1- NAA + ß-Naphtoxy Acetic Acid (ß-N.A.A) + Gibberellic acid - GA3	Kích phát tố hoa - trái Thiên Nông	kích thích sinh trưởng	Công ty Hóa phẩm Thiên nông
2.	Brassinolide (min 98%)	Nyro 0.1SP	kích thích sinh trưởng	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
3.	Gibberellic acid (min 90%)	Tungaba 5TB	kích thích sinh trưởng	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
4.	Gibberellin 10% + Calciumglucoheptonate 6% + Boric acid 2%	Napgibb 18SP	kích thích sinh trưởng	Công ty TNHH Đồng Bằng Xanh
5.	Gibberellic acid 1% + 5% N+ 5% P_2O_5 + 5% K_2O + Vi lượng	Super sieu 16SL	kích thích sinh trưởng	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
V. Chất dẫn dụ côn trùng:				
1.	Methyl eugenol 75% + Dibrom 25%	Vizubon D	ruồi đục quả	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
2.	Methyl Eugenol 85% + Imidacloprid 5%.	Acdruoivang 900 OL	ruồi đục quả	Công ty TNHH MTV Lucky
3.	Protein thủy phân	Ento-Pro 150SL	ruồi hại quả	Viện Bảo vệ thực vật

B. DANH MỤC THUỐC BVTV CẤM SỬ DỤNG

DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG, CẤM SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM TRÊN CÂY LÚA

TT	TÊN CHUNG (COMMON NAMES)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAMES)
Thuốc trừ sâu, thuốc bảo quản lâm sản		
1	Aldrin	Aldrex, Aldrite…
2	BHC, Lindane	Beta - BHC, Gamma - HCH, Gamatox 15EC, 20EC, Lindafor, Carbadan 4/4G, Sevidol 4/4G
3	Cadmium compound (Cd)	Cadmium compound (Cd)
4	Carbofuran	Kosfuran 3GR, Vifuran 3GR, Sugadan 30GR, Furadan 3GR
5	Chlordane	Chlorotox, Octachlor, Pentichlor...
6	Chlordimeform	Các loại thuốc BVTV có chứa Chlordimeform
7	DDT	Neocid, Pentachlorin , Chlorophenothane...
8	Dieldrin	Dieldrex, Dieldrite, Octalox...
9	Endosulfan	Cyclodan 35EC, Endosol 35EC, Tigiodan 35ND, Thasodant 35EC, Thiodol 35ND
10	Endrin	Hexadrin...
11	Heptachlor	Drimex, Heptamul, Heptox…
12	Isobenzen	Các loại thuốc BVTV có chứa Isobenzen
13	Isodrin	Các loại thuốc BVTV có chứa Isodrin
14	Lead (Pb)	Các loại thuốc BVTV có chứa Lead (Pb)
15	Methamidophos	Dynamite 50SC, Filitox 70SC, Master 50EC, 70SC, Monitor 50EC, 60SC, Isometha 50DD, 60DD, Isosuper 70DD, Tamaron 50EC...
16	MethylPArathion	Danacap M 25, M 40; Folidol - M 50EC; Isomethyl 50ND; Metaphos 40EC, 50EC; (MethylPArathion) 20EC, 40EC, 50EC; Milion 50EC; Proteon 50EC; Romethyl 50ND; Wofatox 50EC ...
17	Monocrotophos	Apadrin 50SL, Magic 50SL, Nuvacron 40SCW/DD, 50SCW/DD, Thunder 515DD...
18	Parathion Ethyl	Alkexon, Orthophos, Thiopphos ...
19	Sodium Pentachlorophenate monohydrate	Copas NAP 90G, PMD_4 90 bột, PBB 100 bột
20	Pentachlorophenol	CMM 7 dầu lỏng
21	Phosphamidon	Dimecron 50 SCW/ DD...
22	Polychlorocamphene	Toxaphene, Camphechlor,
1		Strobane
23	Trichlorfon (Chlorophos)	Biminy 40EC, 90SP; Địch Bách Trùng 90SP; Dilexson 90WP; Dip 80SP; Diptecide 90WP; Terex 50EC, 90SP; Medophos 50EC, 750EC; Ofatox 400EC, 400WP; Batcasa 700EC; Cylux 500EC; Cobitox 5GR
Thuốc trừ bệnh		
1	Arsenic (As)	Các hợp chất hữu cơ của thạch tín (dạng lỏng)

DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG, CẤM SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM TRÊN CÂY LÚA

TT	TÊN CHUNG (COMMON NAMES)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAMES)
		Các hợp chất hữu cơ của thạch tín (dạng khác)
2	Captan	Captane 75WP, Merpan 75WP...
3	Captafol	Difolatal 80WP, Folcid 80WP... (dạng bình xịt)
		Difolatal 80WP, Folcid 80WP... (dạng khác)
4	Hexachlorobenzene	Anticaric, HCB... (dạng bình xịt)
		Anticaric, HCB... (dạng khác)
5	Mercury (Hg)	Các hợp chất của thủy ngân (dạng bình xịt)
		Các hợp chất của thủy ngân (dạng khác)
6	Selenium (Se)	Các hợp chất của Selen
Thuốc trừ chuột		
1		Hợp chất của Tali (Talium compond (Tl))
Thuốc trừ cỏ		
1	2.4.5T	Brochtox, Decamine, Veon… (dạng bình xịt)
		Brochtox, Decamine, Veon… (dạng khác)

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP AN ẤP

CHỦ TỊCH H.Đ.Q.T KIÊM GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Siu

KẾ HOẠCH VÀ YÊU CẦU LẤY MẪU

Tần suất lấy mẫu: ít nhất 1 năm/ 1 lần

Hình thức kiểm tra: Thuê phòng Lab bên ngoài

Thời gian lấy mẫu	Tên mẫu	Chỉ tiêu kiểm	Hướng dẫn lấy mẫu	Số lượng mẫu	Yêu cầu người lấy mẫu	Yêu cầu phòng Lab	Văn bản liên quan
01.06.2023	Mẫu đất	Kim loại nặng: Chì (Pb)	Cứ 5 ha lấy 1 mẫu chung (bao gồm nhiều mẫu đơn trộn lại thành mẫu chung), mẫu chung gửi phòng kiểm nghiệm khoảng 1 kg.	02	Có chứng chỉ lấy mẫu phù hợp	Phòng Lab đạt chuẩn ISO 17025	1. Lấy mẫu theo TCVN 5297:1995; TCVN 4046:1985 2. QCVN 03-MT: 2015/BTNMT
	Mẫu nước	Kim loại nặng: Chì (Pb)	Mẫu nước lấy theo nguồn nước, mỗi nguồn lấy 1 lít.	01			1. Lấy mẫu theo TCVN 6663 (ISO 6667) 2. QCVN 08-MT:2015/BTNMT
01.06.2023	Mẫu sản phẩm	Dư lượng thuốc BVTV: - Nhóm Cúc tổng hợp (7 hoạt chất) - Nhóm Lân tổng hợp (4 hoạt chất) - Nhóm Clo hữu cơ (11 hoạt chất) - Nhóm Carbarmate (17 hoạt chất) Kim loại nặng: - Chì (Pb)	Cứ 5 ha lấy 1 mẫu chung (bao gồm nhiều mẫu đơn trộn lại thành mẫu chung, trong đó mẫu được lấy giữa vườn và vùng ven tiếp giáp với các vường khác), mẫu chung gửi Phòng LAB khoảng 2 kg.	02			1. Lấy mẫu theo TCVN 9017:2011/BKHCN 2. Thông tư số 50/2016/TT-BYT 3. QCVN 8-2: 2011/BYT

KỸ THUẬT

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

CHỦ TỊCH H.Đ.Q.T KIÊM GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Siu

HƯỚNG DẪN
QUY ĐỊNH AN TOÀN LAO ĐỘNG

I. GIỚI THIỆU CHUNG

- Bảo hộ lao động (BHLĐ) là nghành khoa học nghiên cứu về các vấn đề về hệ thống các văn bản pháp luật an toàn vệ sinh lao động và các biện pháp tương ứng về tổ chức, kinh tế, xã hội, kỹ thuật… nhằm đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe và khả năng lao động của con người trong quá trình lao động.

- Phương tiện bảo vệ cá nhân (PTBVCN) hay thường quen gọi là Trang bị bảo hộ lao động – là những dụng cụ, phương tiện được trang bị để bảo vệ người lao động (NLĐ) khi làm việc hay thực hiện nhiệm vụ trong điều kiện môi trường có các yếu tố nguy hiểm, độc hại.

II. THIẾT BỊ, DỤNG CỤ BHLĐ

Trang bị và phương tiện bảo vệ cá nhân được chia làm 7 loại theo bộ phận được bảo vệ như:

- Bảo vệ mắt
- Bảo vệ cơ quan hô hấp
- Bảo vệ cơ quan thính giác
- Bảo vệ tay
- Bảo vệ chân
- Bảo vệ thân và đầu người

1. Trang thiết bị bảo vệ mắt:

Loại bảo vệ mặt khỏi bị tổn thương do vật rắn bắn phải

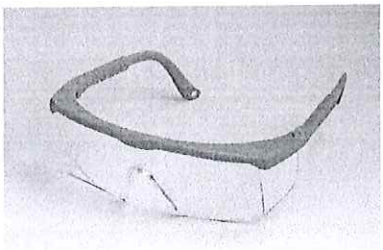

Loại bảo vệ mặt khỏi bị tổn thương bởi các tia năng lượng

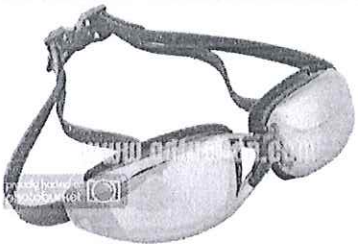

2. Trang bị bảo vệ cơ quan hô hấp

Mục đích của loại này là tránh các loại hơi độc, khí độc, các loại bụi trong không khí.

Loại này thường là các bình thở, mặt nạ, khẩu trang… tùy theo điều kiện lao động mà người ta lựa chọn các trang bị cho thích hợp.

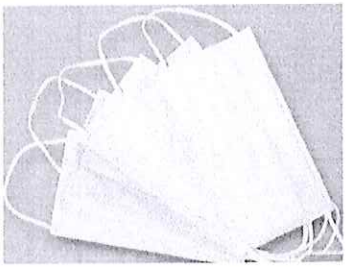

3. Trang bị bảo vệ cơ quan thính giác

Mục đích thiết bị này nhằm ngăn ngừa tiếng ồn tác động xấu đến người lao động.

Loại trang bị này thường là:

HƯỚNG DẪN
QUY ĐỊNH AN TOÀN LAO ĐỘNG

Bao ụp tai: che kín cả phần khoanh tai, lỗ tai

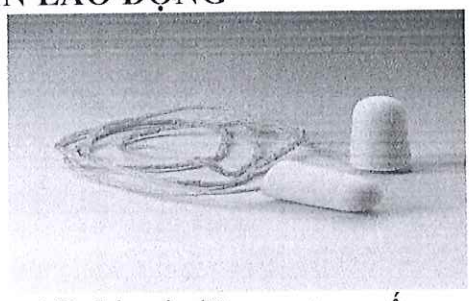

Nút bịt tai: đặt ngay trong ống

4. Trang bị phương tiện bảo vệ đầu

Nón bảo vệ đầu chống vật cứng

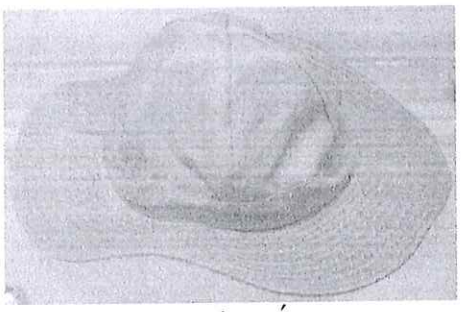

Nón che nắng

Tùy theo yêu cầu bảo vệ là chống chấn thương cơ học, chống cuốn tóc, hoặc các tia năng lượng… mà có các loại bộ khác nhau.

5. Trang bị bảo vệ phương tiện bảo vệ chân và tay:

Bảo vệ chân: thường dung ủng hoặc giày các loại:

Giầy công trình nước

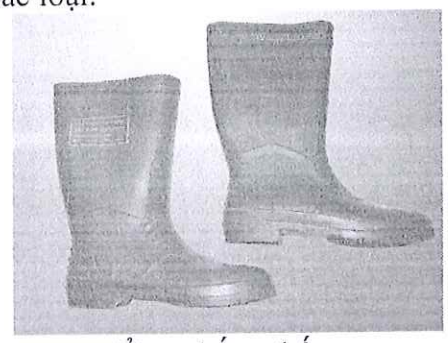

Ủng chống thấm

Bảo vệ tay: dùng bao tay khác loại:

Găng tay cao su chống thấm

Găng tay len chống trầy

6. Quần áo bảo hộ lao động

Bảo vệ than người lao động khỏi tác động của nhiệt, tia năng lượng, hóa chất, kim loại nóng chảy bắn phải và cả trường hợp áp suất thấp hoặc cao hơn bình thường.

HƯỚNG DẪN
QUY ĐỊNH AN TOÀN LAO ĐỘNG

Áo bảo hộ

Áo phao

II. TRƯỜNG HỢP NLĐ CẦN SỬ DỤNG THIẾT BỊ BHLĐ

- Tiếp xúc với yếu tố vật lý xấu (như nhiệt độ cao, nhiệt độ quá thấp, áp suất, tiếng ồn, rung chuyển, tia bức xạ… vượt quá giới hạn cho phép).
- Tiếp xúc với hóa chất độc hại (ở dạng hơi, khói, khí, hạt dạng hóa chất lỏng, rắn, bụi, có thể thâm nhập vào cơ thể qua đường hô hấp, qua da, qua đường tiêu hóa gây hại cho con người….)
- Tiếp xúc với yếu tố sinh vật, vi trùng độc hại, môi trường vệ sinh lao động xấu (như virut, vi khuẩn độc hại hoặc các yếu tố khác có thể gây bệnh truyền nhiễm, hôi thối, yếu tố sinh học độc hại khác…)
- Khi NLĐ phải làm việc trong điều kiện vị trí tư thế bất lợi (chật chội, trên cao, trong hầm lò, trên song nước, rừng rậm gai gốc…) hoặc các điều kiện nguy hiểm, độc hại khác.

IV. AN TOÀN KHI SỬ DỤNG ĐIỆN:

Những điều nên và không nên khi sử dụng điện

1. Nên:

- Che chắn toàn bộ ổ cắm điện và công tắc điện trên tường bằng tấm che, và thay thế ngay những thiết bị bị hỏng.
- Bảo vệ trẻ nhỏ và thú nuôi bằng cách dùng tấm bảo vệ che tất cả những ổ cắm không sử dụng, thiết kế dây điện ngoài tầm nhìn và tầm với của trẻ.
- Đảm bảo mọi thiết bị điện trong tình trạng hoạt động tốt, cách điện tốt và sử dụng chúng một cách an toàn.
- Chỉ dùng dây nối điện cho những trường hợp sử dụng tạm thời.
- Thường xuyên kiểm tra mọi phích cắm, ổ cắm và dây điện trong nhà. Sửa chữa ngay những chỗ nối bị hở.
- Cách ly mọi thiết bị điện với nguồn nước.
- Treo bảng cảnh báo ở cầu dao hoặc thiết bị ngắt điện để không ai chạm vào trong khi bạn đang thực hiện những sửa chữa nhỏ. Nên gọi thợ điện kiểm tra và sửa chữa khi xảy ra những trường hợp chập điện, hỏng hóc thiết bị không rõ nguyên nhân.
- Khi xảy ra cháy do chập điện, phải cắt ngay nguồn điện rồi dùng bình cứu hỏa đặc biệt cho sự cố cháy vì điện nếu có. Trong trường hợp này không sử dụng nước, vì nước là chất dẫn điện nên có thể gây điện giật chết người.

2. Không nên:

- Giật dây điện khỏi ổ cắm, cách làm này có thể làm hỏng cả phích cắm lẫn ổ cắm.
- Cố dính dây điện vào một bề mặt khác bằng đinh hoặc đinh kẹp,
- Đóng đinh vào tường gần ổ điện đi ngầm.
- Sử dụng dây điện mà phần vỏ ngoài trở nên giòn hoặc bị hỏng, cho dù phần lõi vẫn chưa lòi ra ngoài
- Sửa chữa thiết bị điện khi chưa ngắt nguồn điện. Sửa chữa điện khi tay bị ướt.
- Nối tiếp nhiều đoạn dây nối điện với nhau.
- Đi dây điện trên thảm hay dưới đồ đạc, cách lắp đặt này có thể làm hỏng vỏ bọc dây điện.

HƯỚNG DẪN
QUY ĐỊNH AN TOÀN LAO ĐỘNG

- Cắm vào ổ điện số phích cắm nhiều hơn số phích mà nó có thể chịu được một cách an toàn, do hệ thống quá tải có thể dẫn đến cháy nổ, hỏng hóc.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

CHỦ TỊCH H.Đ.Q.T KIÊM GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Siu

HƯỚNG DẪN SƠ CẤP CỨU

I. SƠ CỨU NGỘ ĐỘC THUỐC BVTV

1. Triệu chứng ngộ độc:

- Toàn thân: mệt mỏi, phờ phạc, sốt nóng hoặc rát lạnh.
- Da: tấy đỏ, viêm, đổ mồ hôi, xạm hoặc tái xanh.
- Mắt: ngứa, viêm đỏ, chảy nước mắt, mờ và nhìn không rõ, có trường hợp đồng tử co hoặc giãn.
- Hệ hơ hấp: hắt hơi, chảy nước mũi, ho, đau ngực, khó thở.
- Hệ thần kinh: nhức đầu, chóng mặt, cử động rối loạn, cơ bắp co giật, bồn chồn, đi lảo đảo, nói đớ lưỡi, người xỉu đi, bất tỉnh.
- Hệ tiêu hóa: miệng và họng bị nóng, ra nhiều nước di, buồn nơn, ói mửa, đau bụng, co thắt dạ dày, đi tiêu chảy.

2. <u>Các biện pháp sơ cứu:</u>

- Nhanh chóng chuyển nạn nhân ra khỏi vùng nhiễm thuốc BVTV.
- Trường hợp nhiễm độc da, cởi ngay quần áo nhiễm độc trên người bệnh nhân. Tắm cho bệnh nhân bằng xà phòng và nước sạch trong vòng 10 phút. Nếu không có nước, lau da bằng quần áo sạch hoặc khăn giấy để làm sạch hóa chất. Trách gây vết thương trên da vì sẽ làm thuốc xâm nhập vào cơ thể nạn nhân nhanh hơn.
- Nếu thuốc BVTV văng vào mắt, cần mở to mắt và rửa dưới vòi nước sạch ít nhất trong 5 phút.
- Trường hợp đã ngừng thở, cần hơ hấp nhân tạo. Nếu nhận thấy bệnh nhân không uống phải thuốc thì có thể hơ hấp nhân tạo bằng thổi miệng: đặt bệnh nhân nằm ở tư thế ngửa cổ, một tay giữ sau gáy, tay khác đặt lên trán và dùng ngón cái, ngón trỏ giữ mũi không cho không khí ra. Dùng miệng mình thổi vào miệng bệnh nhân. Thổi mạnh để làm phồng phổi, thổi 10-12 lần/phút, mỗi lần trong vòng 5 giây. Nếu bệnh nhân phục hồi được hô hấp thì ngực phập phồng, khi đó không cần thổi và để bệnh nhân thở ra. Hô hấp nhân tạo cần kiên trì cho đến khi cứu được bệnh nhân.
- Nếu nạn nhân uống hoặc nuốt phải thuốc không nên gây nôn mửa. Chỉ dùng ngón tay hay lông gà móc họng làm môn mửa. Không dùng nước muối và không bao giờ dùng miệng tiếp xúc với nạn nhân.
- Nếu nạn nhân bị co giật dùng gạc, lược… chặn giữa hai hàm răng để tránh nạn nhân cắn đứt lưỡi.
- Giữ ấm, thống và yên tĩnh cho nạn nhân. Sau khi sơ cứu, không nên cho bệnh nhân hút thuốc và uống sữa, có thể cho uống nước.

HƯỚNG DẪN SƠ CẤP CỨU

II. SƠ CỨU CÁC TAI NẠN LAO ĐỘNG KHÁC

CÁC BƯỚC / CÁC TAI NẠN	BƯỚC 1	BƯỚC 2	BƯỚC 3	BƯỚC 4	BƯỚC 5	BƯỚC 6
NGỪNG THỞ	Nhanh chóng đưa nạn nhân đến nơi thoáng khí	Cởi khuy áo, bỏ bớt quần áo chật, loại bỏ dị vật	Làm hô hấp nhân tạo càng nhanh càng tốt	Hà hơi thổi ngạt	Nhanh chóng tìm nguyên nhân	Chuyển trạm y tế chăm sóc
NGỪNG TIM	Nhanh chóng đưa nạn nhân đến nơi thoáng khí	Ép tim ngồi lồng ngực	Kết hợp hơ hấp nhân tạo	Chuyển trạm y tế chăm sóc		
NGỘ ĐỘC XĂNG DẦU	Gây nôn càng sớm càng tốt	Rửa dạ dày	Chống khó thở và tím tái	Chống nhiễm khuẩn hơ hấp	Chuyển trạm y tế	Chuyển tuyến trên
ĐIỆN GIẬT	Cắt ngay nguồn điện	Chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí	Nếu có ngừng thở phải hà hơi thổi ngạt và hô hấp nhân tạo	Nếu có ngừng tim phải ép tim ngồi lồng ngực	Khi nạn nhn hồi phục cho thuốc an thần	Chuyển trạm y tế theo dõi
VẾT THƯƠNG CHẢY MÁU	Garơ càng nhanh càng tốt	Chèn động mạch	Lau rửa làm sạch vết thương	Cầm máu vết thương	Băng ép	Tháo garơ và chuyển trạm y tế theo dõi
GÃY XƯƠNG	Nhanh chóng cố định xương gãy	Giảm đau chống sốc	Vận chuyển nạn nhân đến viện	Chụp XQ	Xử trí tiếp theo thực trạng	
BỎNG	Đưa nạn nhân ra khỏi nơi bỏng	Dội nước sạch lên vùng bị cháy cho nạn nhân đỡ rát	Giảm đau chống sốc	Chống mất nước (Oresol)	Băng vết bỏng bằng gạc thưa	Chuyển nạn nhân đến trung tâm bỏng

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

CHỦ TỊCH H.Đ.Q.T KIÊM GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Siu

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG THIẾT BỊ

1. HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH MÁY BƠM

Trước kho vận hành máy bơm công nhân phải đeo găng tay cao su và mang ủng.

Khi vận hành máy bơm nước ta tiến hành các bước sau:

✓ Dùng ca mồi nước cho máy bơm đến khi đủ lượng nước thì đóng cầu dao điện.

✓ Khởi động máy bơm xăng, dầu nhớ mở nút con tắc.

✓ **Lưu ý:**

- Máy bơm điện phải cẩn thận, tay phải khô ráo, không đến gần máy bơm khi máy bơm đang hoạt động.

- Máy bơm xăng, dầu, cần kiểm tra xăng, dầu, nhớt đầy đủ trước khi khởi động và trong lúc máy đang hoạt động tuyệt đối không cho tay vào gỡ cỏ ở bộ phận bơm.

2. HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH MÁY CẮT CỎ

Trước khi vận hành máy cắt cỏ công nhận phải đeo kính bảo vệ mắt và mang ủng.

Khi vận hành máy cắt cỏ ta tiến hành các bước sau:

✓ Kiểm tra bulong khóa dao cắt đảm bảo an toàn.

✓ Kiểm tra xăng, pha xăng đúng tỷ lệ 1 lít xăng pha 25cc nhớt chuyên dùng cho động cơ 2 thì.

✓ **Lưu ý:**

- Sử dụng đúng loại nhớt 2T và tỉ lệ nhớt tránh hư hỏng máy móc.

- Trong quá trình cắt cỏ không được sử dụng tay gỡ cỏ khi máy còn hoạt động.

- Không được tự ý tháo cần láy máy cắt.

- Máy sau khi dùng xong sẽ phải được vệ sinh sạch sẽ.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

S.G.C.N.I.C8D2BC2480-H.
HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP AN ẤP
H. ĐÔNG HƯNG - T. THÁI BÌNH

CHỦ TỊCH H.Đ.Q.T KIÊM GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Siu

HƯỚNG DẪN VỆ SINH CÁ NHÂN

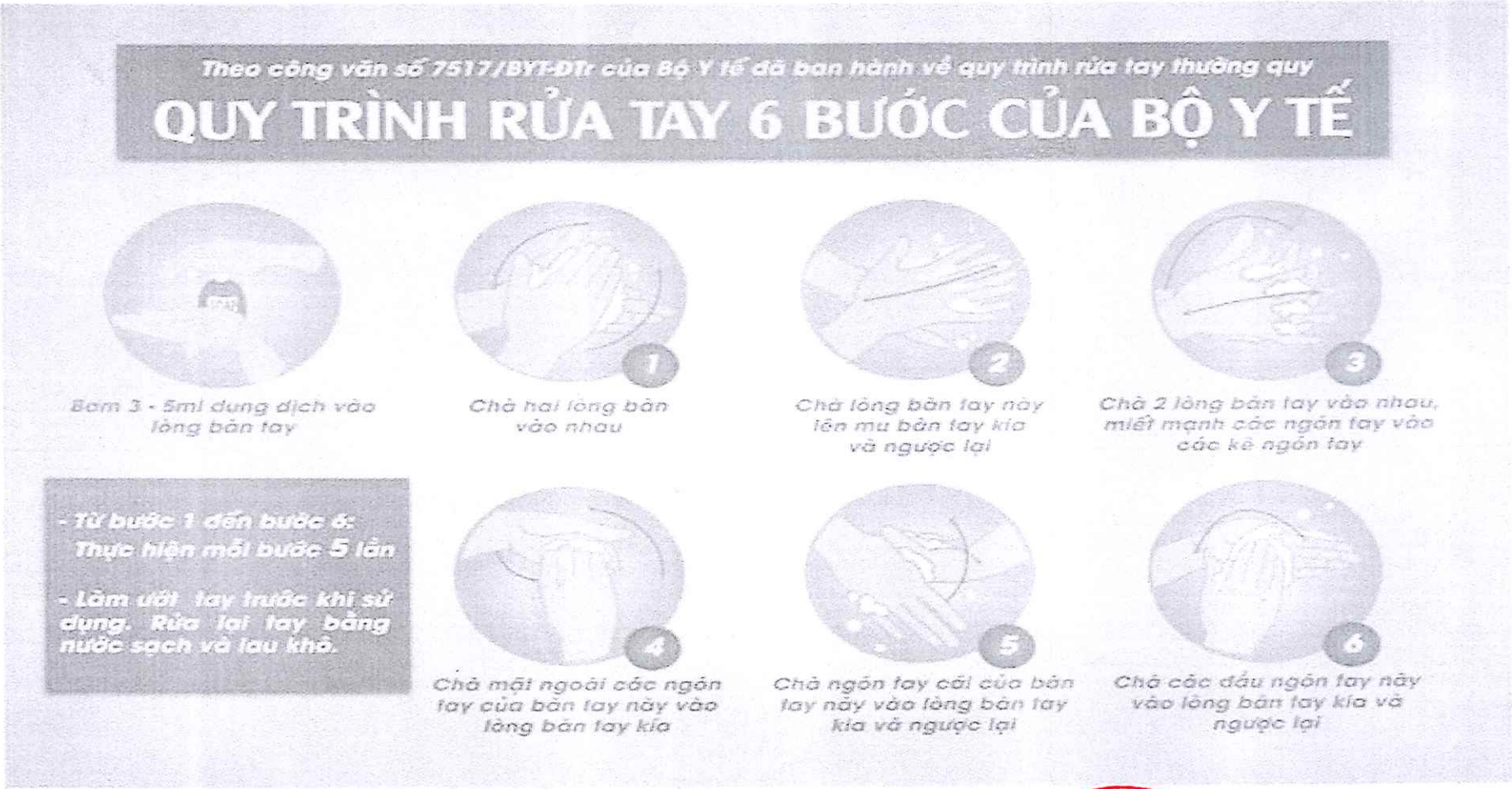

Ghi chú : Phải rửa sạch từ khửu tay đến các đầu ngón tay

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP AN ẤP

CHỦ TỊCH H.Đ.Q.T KIÊM GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Siu

HƯỚNG DẪN VỆ SINH THU HOẠCH

I. Mục đích và phạm vi áp dụng

- Tài liệu hướng dẫn thực hiện việc thu hoạch trái cho đúng cách và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, đảm bảo an toàn cho người lao động. Mục tiêu là áp dụng cho các công nhân và dụng cụ thu hoạch ngay tại khu sản xuất. Tài liệu này cũng bao gồm việc hướng dẫn vệ sinh các trang phục bảo hộ lao động để đảm bảo cung cấp các trang bị bảo hộ sạch cho người lao động, không gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của người mặc trang bị bảo hộ.

II. Hướng dẫn thu hoạch

- Trước khi thu hoạch người lao động cần chuẩn bị đầy đủ bảo hộ lao động như: ủng hoặc giầy; mắt kính để tránh bụi, bọ đái; quần áo lao động phù hợp.
- Kiểm tra sọt hái, xe để chuyên chở sản phẩm và kéo, sào hỗ trợ khi hái.
- Khi cắt xong để nhẹ nhàng quả xuống các sọt nhựa, tránh làm rụng quả, dập quả.
- Thời gian cắt quả là những ngày trời râm mát, không mưa.
- Các sọt nhựa sau khi chứa đầy sản phẩm sẽ được đưa lên xe đẩy để chở về nhà sơ chế hoặc bán cho người thu mua.
- **Thu hoạch và bảo quản:**

Khi thấy quả đã chín bạn có thể thu hái dần được. Nên thu hái vào buổi sáng không mưa sẽ giúp sản phẩm đạt chất lượng tốt nhất. Trường hợp vận chuyển đi xa có thể thu hái khi chín khoảng 79%. Khi thu hái nên nhẹ nhàng tránh làm dập quả. Bảo quản sản phẩm ở nơi thoáng mát sẽ giúp quả tươi lâu hơn.

III. Hướng dẫn vệ sinh tại khu sản xuất

Thời gian định kỳ tối thiểu	Dụng cụ	Cách thực hiện	Ghi chép, lưu hồ sơ
Thu hoạch	Dụng cụ thu hoạch	- Rửa bao hoặc sọt nhữa bằng nước sạch. - Dùng bàn chải nhựa và xà phòng chà sạch mặt trong và mặt ngoài của bao. - Rửa sạch xà phòng bằng nước sạch. - Phơi/ úp trên giàn cho đến khi khô hoàn toàn. - Giá để sản phẩm phải rửa sạch sau mỗi ngày thu hoạch - Kéo cắt cành vệ sinh sạch bằng nước sau mỗi ngày thu hoạch.	Sổ nhật ký thu hoạch
	Bảo hộ lao động	- Dùng bàn chải nhựa và xà phòng vệ sinh ủng và bao tay nhựa, dùng nước rửa sạch xà phòng, để khô tự nhiên. - Khẩu trang giặt sạch bằng xà phòng, xả bằng nước sạch và phơi khô. - Rửa mắt kính dưới vòi nước sạch chảy nhẹ, lau khô bằng khăn sạch. - Quần áo lao động giặt sạch phơi khô sau mỗi ngày lao động	Sổ nhật ký thu hoạch

HƯỚNG DẪN VỆ SINH THU HOẠCH

Thời gian định kỳ tối thiểu	Dụng cụ	Cách thực hiện	Ghi chép, lưu hồ sơ
	Xe vận chuyển	- Xe khi đến lấy hàng cũng phải được kiểm tra kỹ, đánh giá cảm quan về vệ sinh trên xe. - Xe rùa để đẩy, xe máy vận chuyển phải được rửa sạch sẽ trước và sau khi thu hoạch	Sổ nhật ký thu hoạch
	Vệ sinh cá nhân	- Người lao động trước khi thu hoạch cần phải rửa tay sạch sẽ bằng xà phòng. - Trong quá trình thu hoạch muốn đi vệ sinh thì phải đi tại nhà vệ sinh tự hoại của khu sản xuất	

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

CHỦ TỊCH H.Đ.Q.T KIÊM GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Siu

Tên cơ sở sản xuất: HTX DVNN An Ấp

Địa chỉ: xã An Ấp, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Bình

SỔ NHẬT KÝ NÔNG HỘ
SẢN XUẤT CHÈ THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP

Họ và tên: Nguyễn Thị Thanh Trang

Địa chỉ sản xuất: xã An Ấp, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Bình

Diện tích sản xuất: 2980 m² Mã số lô: AA07

ĐƠN VỊ CHỨNG NHẬN VietGAP
Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật và Huấn luyện nghiệp vụ chất lượng
THUỘC CHI CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN TỈNH THÁI NGUYÊN

Bảng 2.1: Theo dõi mua vật tư đầu vào

(Bao gồm:Giống cây trồng, Phân bón/chất bổ sung, thuốc BVTV và các hóa chất khác....)

Thời gian mua (ngày/tháng/năm)	**Tên vật tư**	**Số lượng**	**Tên và địa chỉ mua vật tư**	**Hạn sử dụng** (ngày/tháng/năm)
18/7/2023	Hạt giống ớt		HTX DVNN An Ấp	
16/8/2023	NPK 16-16-8 TE	40 kg	nT	
22/8/2023	Radiant 60SC	16 gói ml	nT	
	Kidomil gold 60WG	9 gói 100g	nT	
9/9/2023	NPK 16-16-8	40 kg	nT	
	Radiant 60SC	16 gói 15ml	nT	
11/10	KNO3	3 kg	nT	

Bảng 2.1: Theo dõi mua vật tư đầu vào

(Bao gồm:Giống cây trồng, Phân bón/chất bổ sung, thuốc BVTV và các hóa chất khác....)

Thời gian mua (ngày/tháng/năm)	**Tên vật tư**	**Số lượng**	**Tên và địa chỉ mua vật tư**	**Hạn sử dụng** (ngày/tháng/năm)

Bảng 2.2: Theo dõi vật tư tự sản xuất

Thời gian sản xuất (ngày/tháng/năm)	**Nguyên liệu sản xuất**	**Phương pháp xử lý**	**Chất xử lý** (nếu có)	**Người xử lý**

Bảng 2.2: Theo dõi vật tư tự sản xuất

Thời gian sản xuất (ngày/tháng/năm)	**Nguyên liệu sản xuất**	**Phương pháp xử lý**	**Chất xử lý** (nếu có)	**Người xử lý**

Bảng 3: Theo dõi quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm

Giống :.....ớt.....Mã số (lô/thửa):.....A Ao 7.....Diện tích (m^2/ha):.....2980 m^2.....Tuổi cây/thời gian trồng: .....

Thời gian thực hiện (ngày/ tháng/năm)	Bón phân		Sử dụng thuốc BVTV			Sản lượng thu hoạch (kg)	Thời gian bán (ngày/ tháng/ năm)	Tên, địa chỉ người mua	Khối lượng tiêu thụ (kg/tạ/tấn)
	Tên phân bón	Lượng sử dụng	Tên thuốc	Nồng độ và lượng sử dụng	Thời gian cách ly				
18/8	NPK 16-16-8	40 kg			7 ngày				
23/8			Radiant 60SC	15ml/16 l 240 ml	14 ngày				
			Ridomil gold 68WG	50 g/16 l	14 ngày				
14/7/2023	NPK 16-16-8	80 kg	~~pot~~						
11/10/2023	KNO_3	3 kg							

Bảng 3: Theo dõi quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm

Giống :.....Mã số (lô/thửa):.....Diện tích (m^2/ha):.....Tuổi cây/thời gian trồng: .....

Thời gian thực hiện (ngày/ tháng/năm)	**Bón phân**		**Sử dụng thuốc BVTV**			**Sản lượng thu hoạch** (kg)	**Thời gian bán** (ngày/ tháng/ năm)	**Tên, địa chỉ người mua**	**Khối lượng tiêu thụ** (kg/tạ/tấn)
	Tên phân bón	Lượng sử dụng	Tên thuốc	Nồng độ và lượng sử dụng	Thời gian cách ly				

Bảng 3: Theo dõi quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm

Giống :.....Mã số (lô/thửa):.....Diện tích (m^2/ha):.....Tuổi cây/thời gian trồng: .....

Thời gian thực hiện (ngày/ tháng/năm)	**Bón phân**		**Sử dụng thuốc BVTV**			**Sản lượng thu hoạch** (kg)	**Thời gian bán** (ngày/ tháng/ năm)	**Tên, địa chỉ người mua**	**Khối lượng tiêu thụ** (kg/tạ/tấn)
	Tên phân bón	Lượng sử dụng	Tên thuốc	Nồng độ và lượng sử dụng	Thời gian cách ly				

Tên cơ sở sản xuất: HTX DVNN An Ấp

Địa chỉ: Xã An Ấp, huyện Quỳnh phụ, tỉnh Thái Bình

SỔ NHẬT KÝ NÔNG HỘ
SẢN XUẤT CHÈ THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP

Họ và tên: Nguyễn Đình Hằng

Địa chỉ sản xuất: Xã An Ấp, huyện Quỳnh phụ, tỉnh Thái Bình

Diện tích sản xuất: 2.500 m² Mã số lô: AA05

ĐƠN VỊ CHỨNG NHẬN VietGAP
Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật và Huấn luyện nghiệp vụ chất lượng
THUỘC CHI CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN TỈNH THÁI NGUYÊN

Bảng 2.1: Theo dõi mua vật tư đầu vào

(Bao gồm:Giống cây trồng, Phân bón/chất bổ sung, thuốc BVTV và các hóa chất khác....)

Thời gian mua (ngày/tháng/năm)	**Tên vật tư**	**Số lượng**	**Tên và địa chỉ mua vật tư**	**Hạn sử dụng** (ngày/tháng/năm)
17/7/2023	Hạt giống dưa		HTX DVNN Ba Bể	
15/8/2023	NPK 16-16-8 TTB	35 kg	nT	
20/8/2023	Radiant 60SC	16 gói 15ml	nT	
	Kidomil gold 68WG	9 gói 100g	nT	
10/9/2023	NPK 16-16-8	35kg	nT	
	Radiant 60SC	16 gói 15ml	nT	
10/10/2023	KNO_3	3kg	nT	

Bảng 2.1: Theo dõi mua vật tư đầu vào

(Bao gồm:Giống cây trồng, Phân bón/chất bổ sung, thuốc BVTV và các hóa chất khác....)

Thời gian mua (ngày/tháng/năm)	**Tên vật tư**	**Số lượng**	**Tên và địa chỉ mua vật tư**	**Hạn sử dụng** (ngày/tháng/năm)

Bảng 2.2: Theo dõi vật tư tự sản xuất

Thời gian sản xuất (ngày/tháng/năm)	**Nguyên liệu sản xuất**	**Phương pháp xử lý**	**Chất xử lý** (nếu có)	**Người xử lý**

Bảng 2.2: Theo dõi vật tư tự sản xuất

Thời gian sản xuất (ngày/tháng/năm)	**Nguyên liệu sản xuất**	**Phương pháp xử lý**	**Chất xử lý** (nếu có)	**Người xử lý**

Bảng 3: Theo dõi quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm

Giống :.....ớt.....Mã số (lô/thửa):.....AA05.....Diện tích (m^2/ha):..2.500 m^2.....Tuổi cây/thời gian trồng: .....

Thời gian thực hiện (ngày/ tháng/năm)	Bón phân		Sử dụng thuốc BVTV			Sản lượng thu hoạch (kg)	Thời gian bán (ngày/ tháng/ năm)	Tên, địa chỉ người mua	Khối lượng tiêu thụ (kg/tạ/tấn)
	Tên phân bón	Lượng sử dụng	Tên thuốc	Nồng độ và lượng sử dụng	Thời gian cách ly				
17/8	NPK 16-16-8	35kg			7 ngày				
23/8	Baxian		Kadian 60SC	15ml/16l 240ml	14 ngày				
			Ridomil gold 68WG	50g/16l 800g	14 ngày				
10/9/2023	NPK 16-16-8	35kg			7 ngày				
10/10/2023	KNO_3	3kg			7 ngày				

Bảng 3: Theo dõi quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm

Giống :.....Mã số (lô/thửa):.....Diện tích (m^2/ha):.....Tuổi cây/thời gian trồng: .....

Thời gian thực hiện (ngày/ tháng/năm)	**Bón phân**		**Sử dụng thuốc BVTV**			**Sản lượng thu hoạch** (kg)	**Thời gian bán** (ngày/ tháng/ năm)	**Tên, địa chỉ người mua**	**Khối lượng tiêu thụ** (kg/tạ/tấn)
	Tên phân bón	Lượng sử dụng	Tên thuốc	Nồng độ và lượng sử dụng	Thời gian cách ly				

Bảng 3: Theo dõi quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm

Giống :.....Mã số (lô/thửa):.....Diện tích (m^2/ha):.....Tuổi cây/thời gian trồng: .....

Thời gian thực hiện (ngày/ tháng/năm)	**Bón phân**		**Sử dụng thuốc BVTV**			**Sản lượng thu hoạch** (kg)	**Thời gian bán** (ngày/ tháng/ năm)	**Tên, địa chỉ người mua**	**Khối lượng tiêu thụ** (kg/tạ/tấn)
	Tên phân bón	Lượng sử dụng	Tên thuốc	Nồng độ và lượng sử dụng	Thời gian cách ly				

Tên cơ sở sản xuất: HTX DVNN An Ấp

Địa chỉ: Xã An Ấp, huyện Chợ Mới, tỉnh Thái Bình

SỔ NHẬT KÝ NÔNG HỘ
SẢN XUẤT CHÈ THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP

Họ và tên: Nguyễn Thị Xuyến

Địa chỉ sản xuất: Xã An Ấp, huyện Chợ Mới, tỉnh Thái Bình

Diện tích sản xuất: 1.950 m² Mã số lô: AA01

ĐƠN VỊ CHỨNG NHẬN VietGAP
Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật và Huấn luyện nghiệp vụ chất lượng
THUỘC CHI CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN TỈNH THÁI NGUYÊN

Bảng 2.1: Theo dõi mua vật tư đầu vào

(Bao gồm:Giống cây trồng, Phân bón/chất bổ sung, thuốc BVTV và các hóa chất khác....)

Thời gian mua (ngày/tháng/năm)	Tên vật tư	Số lượng	Tên và địa chỉ mua vật tư	Hạn sử dụng (ngày/tháng/năm)
18/7/2023	Hạt giống 28		HTXDVNN An Phú	
15/8/2023	NPK 16-16-8 TE	15 kg	nt	
20/8/2023	Radiant 60SC	8 gói 15ml	nt	
	Ridomil gold 68WG	4 gói 100g	nt	
10/9/2023	NPK 16-16-8	8 kg	nt	
	DAP	4 kg	nt	
	Radiant 60SC	8 gói 15ml	nt	
	Ridomil gold 68 WG	4 túi 100g	nt	
15/9/2023	Urê	8 kg	nt	
	KCl	3 kg	nt	
	Radiant 60 S	8 gói 15ml	nt	
10/10/2023	K NO_3	1 kg	nt	

Bảng 2.1: Theo dõi mua vật tư đầu vào

(Bao gồm:Giống cây trồng, Phân bón/chất bổ sung, thuốc BVTV và các hóa chất khác....)

Thời gian mua (ngày/tháng/năm)	**Tên vật tư**	**Số lượng**	**Tên và địa chỉ mua vật tư**	**Hạn sử dụng** (ngày/tháng/năm)

Bảng 2.2: Theo dõi vật tư tự sản xuất

Thời gian sản xuất (ngày/tháng/năm)	**Nguyên liệu sản xuất**	**Phương pháp xử lý**	**Chất xử lý** (nếu có)	**Người xử lý**

Bảng 2.2: Theo dõi vật tư tự sản xuất

Thời gian sản xuất (ngày/tháng/năm)	**Nguyên liệu sản xuất**	**Phương pháp xử lý**	**Chất xử lý** (nếu có)	**Người xử lý**

Bảng 3: Theo dõi quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm

Giống :.....ớt.....Mã số (lô/thửa):.....AA.04.....Diện tích (m^2/ha):....1930.....Tuổi cây/thời gian trồng: .....

Thời gian thực hiện (ngày/ tháng/năm)	Bón phân		Sử dụng thuốc BVTV			Sản lượng thu hoạch (kg)	Thời gian bán (ngày/ tháng/ năm)	Tên, địa chỉ người mua	Khối lượng tiêu thụ (kg/tạ/tấn)
	Tên phân bón	Lượng sử dụng	Tên thuốc	Nồng độ và lượng sử dụng	Thời gian cách ly				
10/9/2023	NPK 16-16-8 TE	15kg			7 ngày				
7/9/2023	Radiant 60SC		Radiant 60SC	15ml/16 l 120ml	14 ngày				
			Ridomil gold 68WG	50g/16 l 400g	14 ngày				
10/9/2023	NPK 16-16-8	15kg			7 ngày				
	DAP	5kg			7 ngày				
			Radiant 60SC	15ml/16 l 120	14 ngày				
			Ridomigold 68WG	50g/16l 400g	14 ngày				
15/9/2023	Urê	8kg			7 ngày				
	KCl	3kg			7 ngày				
24/9/2023			Radiant 60SC	15ml/16ml 120ml	14 ngày				
10/10/2023	KNO_3	2kg			7 ngày				

Bảng 3: Theo dõi quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm

Giống :.....Mã số (lô/thửa):.....Diện tích (m^2/ha):.....Tuổi cây/thời gian trồng: .....

Thời gian thực hiện (ngày/ tháng/năm)	**Bón phân**		**Sử dụng thuốc BVTV**			**Sản lượng thu hoạch** (kg)	**Thời gian bán** (ngày/ tháng/ năm)	**Tên, địa chỉ người mua**	**Khối lượng tiêu thụ** (kg/tạ/tấn)
	Tên phân bón	Lượng sử dụng	Tên thuốc	Nồng độ và lượng sử dụng	Thời gian cách ly				

Bảng 3: Theo dõi quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm

Giống :.....Mã số (lô/thửa):.....Diện tích (m^2/ha):.....Tuổi cây/thời gian trồng: .....

Thời gian thực hiện (ngày/ tháng/năm)	**Bón phân**		**Sử dụng thuốc BVTV**			**Sản lượng thu hoạch** (kg)	**Thời gian bán** (ngày/ tháng/ năm)	**Tên, địa chỉ người mua**	**Khối lượng tiêu thụ** (kg/tạ/tấn)
	Tên phân bón	Lượng sử dụng	Tên thuốc	Nồng độ và lượng sử dụng	Thời gian cách ly				